

VŨ HÂN

**văn học
việt nam
thế kỷ xix
tiền bán thế kỷ xx
1800 - 1945**



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : VĂN-HỌC VIỆT-NAM (1800-1945)

Tác giả : VŨ-HÂN

Nhà xuất bản : Nhà sách KHAI-TRÍ

Năm xuất bản : 1973

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : kehetthoi

Kiểm tra chính tả : Vũ Minh Anh, Nguyễn Minh Khôi,

Võ Ngọc Thùy Trinh, Kim Thoa, Nguyễn Phát An,

Trương Thu Trang, Nguyễn Mỹ Quỳnh Dao

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 11/09/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỔ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả VŨ-HÂN và Nhà sách KHAI-TRÍ đã chia sẻ với bạn đọc
những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

LỜI NHẮN GỢI

CHƯƠNG MỞ ĐẦU : MỘT ÍT KHÁI-NIỆM VỀ 2 VẤN ĐỀ VĂN-HỌC VÀ VĂN-HỌC-SỬ

I. NHẬN ĐỊNH SƠ LƯỢC VỀ DANH TỪ VĂN-HỌC

- A) Văn học là gì ?
- B) Quan niệm về văn học của người Trung Hoa trước kia
- C) Quan niệm về văn học của người Việt-Nam ta ngày nay

II. NHẬN ĐỊNH SƠ LƯỢC VỀ KHOA VĂN HỌC SỬ

- A) Văn học sử là gì ? Vài dòng nhận xét về văn học sử nước Tàu và nước Pháp
- B) Nhận xét sơ lược về Văn học sử Việt Nam và những công tác của cố giáo sư Dương Quảng Hàm cùng các học giả đương thời
- C) Quan niệm của chúng ta đối với vấn đề Văn học sử

CHƯƠNG THỨ I : ĐẠI CƯƠNG VĂN-HỌC VỀ THẾ-KỶ XIX Ở VIỆT-NAM

I. NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ TINH THẦN CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ KỶ XIX TẠI VIỆT NAM : VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ KỶ XIX TẠI VIỆT-NAM

- A) Nhà Nguyễn thống nhất sơn hà vào đầu thế kỷ XIX và cục diện Âu Châu lúc bấy giờ
- B) Xã hội và chính sách nội trị cùng ngoại giao của nhà Nguyễn
 - 1. Xã hội và nội trị
 - 2. Về ngoại giao
- C) Học qui và thi cử dưới đời nhà Nguyễn

III. PHÂN ĐOẠN LỊCH SỬ VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

A) Văn chương tiền bán thế kỷ mười chín (XIX).

B) Văn chương hậu-bán thế kỷ XIX

IV. TÍNH CHẤT ĐẠI CƯƠNG VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA NỀN VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

A) Nội dung văn học nhà Nguyễn

1) Khuynh hướng đạo lý

2) Khuynh hướng tình cảm

3) Khuynh hướng thời thế

4) Khuynh hướng trào phúng

B) Hình thức văn học nhà Nguyễn

1) Văn thể

2) Văn Từ

V. KẾT LUẬN

CHƯƠNG THỨ II : ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC THẾ-KỶ XX KỂ TỪ 1900-1945 (GIAI ĐOẠN TIỀN-BÁN THẾ-KỶ)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC VÀO KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ XX TẠI NƯỚC TA (1900-1945)

A) Sơ lược lịch sử trong và ngoài nước

1) Những sự kiện chính trị quốc tế quan trọng sau cuộc đại chiến thứ I

2) Tình hình quốc nội từ sau cuộc đại chiến lần thứ I và sau 3 phong trào : Cần Vương, Văn Thân, Duy Tân

B) Chính sách cai trị của thực dân Pháp (kinh tế, chính trị và giáo dục)

1) Chính sách kinh tế

2) Chính sách chính trị

3) Chính sách giáo dục

II. VAI TRÒ CỦA CHỮ QUỐC NGỮ VÀ NHẮC SƠ QUA NGUỒN GỐC CỦA THỨ CHỮ NÀY

III. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

A) Thời kỳ phôi thai

B) Thời kỳ phát triển

1) Báo chí

2) Biên khảo và dịch thuật

3) Thi ca

4) Tiểu thuyết

C) Thời kỳ thịnh hành (1913-1934)

1) Báo chí

2) Biên khảo và tạp chí

3) Thi ca

4) Tiểu thuyết

5) Kịch bản

IV. TÓM LƯỢC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM CẤU TẠO TRONG BA THỜI KỲ TIẾN TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

A) Luận thuyết, khảo cứu, phê bình

B) Dịch thuật

C) Du ký và phóng sự

D) Truyện và tiểu thuyết

1) Truyện của thời kỳ phôi thai

2) Truyện và tiểu thuyết thời kỳ phát triển

3) Truyền và tiểu thuyết của thời kỳ thịnh hành

E) Kịch bản

G) Thi phẩm

V. THAY LỜI KẾT LUẬN

A) Giai đoạn thứ nhất (1905-1925)

1) Điều kiện lịch sử

2) Văn chương

B) Giai đoạn thứ nhì (1925-1945)

1) Điều kiện lịch sử

2) Tình trạng văn chương

CHƯƠNG THỨ BA : LỊCH-SỬ BÁO-CHÍ VIỆT-NAM KỂ TỪ 1905-1945 (GIAI ĐOẠN TIỀN-BÁN THẾ-KỶ 20)

I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA BÁO CHÍ VIỆT-NAM

II. TÌNH TRẠNG CHUNG CỦA BÁO CHÍ VIỆT NAM

III. CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT NAM TỪ 1905-1945

1) Giai đoạn thứ nhất (1905-1914)

2) Giai đoạn thứ hai (1914-1930)

3) Giai đoạn thứ ba (1930-1939)

4) Giai đoạn thứ 4 (1939-1945)

IV. SƠ LƯỢC VỀ 3 NHÓM : NAM PHONG TẠP CHÍ, ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ VÀ TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

A) Đông Dương tạp chí (1913-1917)

1) Sự thành lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập và nội dung Đ.D.T.C.

4) Thành tích

B) Nam Phong tạp chí : (1917-1934)

1) Nguyên nhân và sự thành lập tạp chí Nam Phong

2) Ban biên-tập và nội dung tạp chí Nam Phong

3) Mục đích

4) Thành tích

C) Nhóm Tự Lực Văn Đoàn (1932-1945)

1) Tự Lực Văn Đoàn được thành lập trong hoàn cảnh nào của đất nước ?

2) Ban biên tập và hình thức hoạt động của Tự Lực Văn Đoàn

3) Chủ trương của nhóm Tự Lực Văn Đoàn

4) Thành tích và ảnh hưởng của nhóm T.L.V.Đ.

5) Những khuyết điểm của Tự-Lực Văn-Đoàn

V. TÌM HIỂU SƠ LƯỢC BA TẠP CHÍ ĐỒNG THỜI VỚI TỰ LỰC VĂN ĐOÀN : THANH NGHỊ – TRI TÂN – TAO ĐÀN

A) Thanh nghị tạp chí

1) Sự sáng lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập

4) Thành tích

B) Tri Tân tạp chí

1) Sự sáng lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập

4) Thành tích

C) **Tạo đàn tạp chí**

1) **Sự sáng lập**

2) **Mục đích**

3) **Ban biên tập**

4) **Thành tích**

CHƯƠNG PHỤ LỤC : VĂN CHƯƠNG TIỀN-BÁN THỂ KỶ 20 TẠI VIỆT-NAM

I. VẤN ĐỀ THƠ MỚI

A) **Thái độ xét lại của các học giả văn nhân thi sĩ đối với vấn đề thi ca**

B) **Sự phát triển của thơ mới từ tiệm tiến đến bột phát**

C) **Bàn về thể cách Thơ Mới**

1) **Số câu và số khổ trong bài**

2) **Số chữ trong câu**

3) **Cách hiệp vần**

4) **Điều thơ**

II. VẤN ĐỀ TIỂU THUYẾT

A) **Từ phôi thai tiến dần đến phát triển**

B) **Bước vào thế kỷ 20, tiểu thuyết tiến đến thời thịnh hành**

1) **Thời kỳ dịch thuật**

2) **Thời kỳ sáng tác**

C) **Truyện và tiểu thuyết khác nhau như thế nào ?**

1) **Truyện là gì ?**

2) **Truyện và tiểu thuyết khác nhau ở điểm nào và có gặp nhau không ?**

III. VẤN ĐỀ BÚT KÝ VÀ TÙY BÚT

A) Bút ký là gì ?

B) Tùy bút là gì ?

C) Nguyễn Tuân và tùy bút

IV. VẤN ĐỀ PHÓNG SỰ

A) Phóng sự là gì ?

B) Nội dung và hình thức của văn phóng sự

1) Nội dung

2) Hình thức

C) Kỹ thuật xây dựng các thể văn phóng sự

1) Tính cách báo chí

2) Tính cách văn chương

V. VÀI DÒNG VỀ CÁC TƯ TRÀO VĂN CHƯƠNG THẾ GIỚI TRONG KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ 20

A) Tính chất đại cương về các tư trào văn học thế giới

B) Điềm qua các tư trào văn học trên thế giới.

1) Khuynh hướng cổ điển

2) Khuynh hướng lãng mạn Pháp, Đức và Anh

3) Khuynh hướng tả thực

4) Khuynh hướng tượng trưng và những giai đoạn suy đồi của nó

KẾT LUẬN

VŨ-HÂN
GIÁO-SƯ VIỆT-VĂN
BIÊN KHẢO
VĂN-HỌC VIỆT-NAM
Thế-kỷ XIX
Tiền-bán thế-kỷ XX
(1800-1945)

Nhà sách KHAI-TRÍ
62, Đại-lộ Lê-Lợi – SAIGON

*Kính dâng Hương hồn phụ thân,
Người đã mở lòng tôi bằng dăm câu lục bát của Nguyễn-Du.*

LỜI NHẮN GỢI

Quyển « Văn-học Việt-Nam thế-kỷ XIX, tiền-bán thế-kỷ XX » đây, lẽ dĩ nhiên không phải là một sáng-tác-phẩm mà nó chỉ là một tập sách biên khảo nho nhỏ để giúp cho các bạn học sinh nam-nữ xa gần có một ý-niệm tổng-quát về một giai đoạn lịch sử văn-học nước nhà : Giai đoạn từ thế-kỷ 19 đến tiền-bán thế kỷ 20 (1802-1945), nghĩa là từ thời cực thịnh của văn Nôm đến khoảng vườn cao của văn chương Quốc-ngữ.

Bởi vậy, sau khi biên khảo tập sách nhỏ này, Vũ-Hân tôi chỉ có 2 điều ước mong rất cụ-thể :

Điều ước mong thứ nhất là cố-gắng làm sao cho tập sách nhỏ này được ra mắt bạn đọc bốn phương nhất là để nó được đến với các bạn học sinh nam nữ hiện tại ở bậc Trung-Học đệ-nhi-cấp, đang hằng ngày cắp sách đến trường hoặc đến với các bạn vì thiếu điều kiện đến trường mà phải ở nhà « tự-học », hầu giúp cho họ có thêm chút ít tài liệu về văn chương đất nước trong khi tra khảo học tập làm bài hoặc soạn bài.

Điều ước mong thứ hai là làm sao cho tập sách nhỏ này được các bạn Giáo-sư đồng-nghệp khắp nơi chú ý đến để nếu có thể, được các bạn góp phần xây dựng thêm cho, nghĩa là Vũ-Hân tôi rất chân thành mong được các bạn góp thêm ý kiến hoặc chỉ giáo cho những điểm sai lệch và thiếu sót mà soạn giả không thể nào tránh khỏi trong khi biên soạn. Và đồng thời cũng rất mong quý bạn đồng nghiệp giới thiệu tập tài liệu nhỏ này với những học trò của quý bạn, khuyên họ nên xem tập sách này như là một phần nào về tài liệu văn chương Việt-Ngữ để họ có thể dùng đó mà soạn những bài giải đáp, những câu hỏi về giảng-văn cũng như về luận văn mà quý bạn sẽ ra cho họ.

Tóm lại, nếu 2 điều ước mong trên được thực-hiện hoàn toàn thì kẻ « lược khảo » tập « Văn học Việt Nam thế kỷ XIX, tiền-bán thế kỷ XX » này lẽ tất nhiên sẽ vô cùng vui sướng. Tuy nhiên, trước khi kết thúc mấy dòng nhắn gởi trên đây, Vũ-Hân tôi xin nguyện mãi mãi ghi ơn các bậc thầy đã dày

công rèn luyện tôi về môn Việt-ngữ cách đây trên 20 năm đã gây cho tôi một ý thức sâu đậm về nền văn chương đất nước. Bên cạnh đó tôi cũng không bao giờ dám quên ơn các bậc học-giả, các vị giáo-sư đàn anh, vì nhờ những tài liệu về văn học rất uyên-thâm của quý-vị mà tôi đã hằng ngày nghiên-cứu, tìm tòi học tập thêm để trong một thời gian « góp gió thành bão » mới có thể biên soạn ra được tập sách còn con này...

Đến đây tôi không còn dám dài dòng nữa, chỉ kính mong các thầy của tôi trước kia hiện còn sống hoặc đã quá vãng, mong các bậc học giả, các bậc giáo sư đàn anh thông cảm cho... và cuối cùng cũng rất mong các bạn học-sinh xa gần nên tìm đến với tôi, tìm để thông cảm tôi qua mấy chương sách nhỏ sắp bắt đầu lược trình kế tiếp theo đây...

Đà-nẵng, đầu hè năm Đinh-Mùi (1967)

Người soạn sách

VŨ-HÂN

CHƯƠNG MỞ ĐẦU : MỘT ÍT KHÁI-NIỆM VỀ 2 VẤN ĐỀ VĂN-HỌC VÀ VĂN-HỌC-SỬ

I. NHẬN ĐỊNH SƠ LƯỢC VỀ DANH TỪ VĂN-HỌC

A) Văn học là gì ?

Đối với nền cổ học Trung Hoa, nhất là với học thuyết Khổng Mạnh, « văn » là vẻ đẹp (đầy màu sắc), điều hay (thâm thúy, cao xa). Bởi vậy « Văn học » là một trong tứ khoa mà các môn đệ Khổng Tử cần phải trau dồi mãi mãi : văn, hạnh, trung, tín. Cho nên ta có thể nói : « Hạnh, Trung, Tín » là thuộc phần tư cách đạo đức, còn « văn » thì thuộc về mặt trí tài. Do lẽ đó, kẻ nào thấu triệt quán xuyên về « văn » thì được thế nhân gọi là văn nhân thức giả.

B) Quan niệm về văn học của người Trung Hoa trước kia

Qua thời Dân Quốc (Trung Hoa Dân Quốc) vấn đề văn học lại được quan niệm bằng hai cách khác nhau.

1) Phái học giả vào thời kỳ đầu quan niệm rằng : Văn học tức là dùng văn tự ghi chép lại mọi tư tưởng, mọi lý luận, phép tắc, v.v... Bởi vậy, theo họ, văn tự học, bách gia chư tử triết học, sử học, lý học, v.v... đều được gọi là văn học.

Quan niệm văn học của phái học giả này cũng có vẻ giống với quan niệm của các học giả về thời phong kiến là : « Trước ư trúc, bạch vị chi văn ; luận kỳ pháp thức vị chi văn học » (viết trên tre, lụa thì gọi là văn ; bàn đến phép tắc của nó thì gọi là văn học).

2) Phái học giả về sau này vì chịu ảnh hưởng các tư trào Âu Mỹ nên lại quan niệm vấn đề văn học một cách có giới hạn hơn. Họ cho rằng chỉ những tác phẩm nào bao hàm ý vị nghệ thuật, nghĩa là chỉ chuyên tả tình cảm,

tưởng tượng, phô bày cảm giác, cảm xúc mới được gọi là văn học. Như thế tự nhiên các loại sách về kinh học, triết học, lý học và ngay cả những danh tác cổ văn mang nặng các tư tưởng về vũ trụ, nhân sinh, đạo đức cũng bị xem như là không phải văn học. Tự trung, theo phái sau này, chỉ có thi ca, từ phú, tân văn, tiểu thuyết, kịch tuồng, bút ký, v.v... mới được mệnh danh là văn học mà thôi.

C) Quan niệm về văn học của người Việt-Nam ta ngày nay

Ngày nay ở nước ta, ảnh hưởng từ trào Đông, Tây, kim cổ này ngày càng sâu rộng, quan niệm về 2 chữ văn học lẽ tất nhiên phải được mới mẻ và xác đáng hơn. Do đó môn quốc văn phải được đề cao và sẽ chiếm một địa vị quan trọng trên mọi ngành học thuật.

Với một quan niệm mới mẻ và xác đáng như thế những yếu tố mà trước kia các học giả ta đã đặt nặng cho văn học như : học qui, khoa cử, từ chương, cú pháp, Hán văn, tam giáo (Nho, Thích, Lão), v.v... đều không phải là phần cốt yếu của văn học nữa.

Mà phần cốt yếu của văn học, cái đối tượng chính của văn học Việt Nam là các sáng tác phẩm bằng quốc âm, tức là những áng danh tác bằng văn nôôm trước kia hay bằng chữ quốc ngữ về sau này vậy. Ngoài ra, bao nhiêu kho tàng Hán văn quý báu của tiền nhân để lại đều không thể liệt nhập vào lĩnh vực của văn học Việt Nam được. Vì nền văn học một quốc gia, một dân tộc không thể xây dựng bằng văn tự nước ngoài. Cho nên cái kho tàng « Văn học Hán Việt » của ta vốn sẵn còn lại đó chỉ đáng xem như là những tài liệu quý giá để giúp ta soi sáng, hoặc đi sâu vào sự tìm hiểu các tác giả, các tác phẩm bằng văn nôôm ngày trước hiện còn lưu lại mà thôi.

Tóm lại, hai chữ văn học của ta ngày nay cần phải nhận định với 3 ý nghĩa dưới đây :

1. Văn học của một quốc gia là toàn thể những công trình sáng tác về văn vần cũng như văn xuôi viết bằng tiếng mẹ đẻ của quốc gia ấy.

2. Nó không chỉ những là thi ca, tiểu thuyết, kịch tuồng, ký sự mà còn phải bao quát tất cả công trình về triết lý, sử ký, khoa học xây dựng có nghệ thuật, có kiến trúc mỹ lệ gây được nhiều hứng thú văn chương tuyệt vời.

3. Văn học còn có nghĩa là một khoa học, một khoa nghiên cứu về các tác phẩm văn chương mỹ lệ tuyệt vời nói trên.

II. NHẬN ĐỊNH SƠ LƯỢC VỀ KHOA VĂN HỌC SỬ

A) Văn học sử là gì ? Vài dòng nhận xét về văn học sử nước Tàu và nước Pháp

Nói tóm một câu, văn học sử là lịch sử tổng quát về các thời đại văn học, tiểu sử các tác giả và sự nhận định giá trị về nội dung cùng hình thức các tác phẩm tiêu biểu nhất của họ. Bởi vậy nước nào có một nền văn học tương đối quy mô, tất nhiên nước ấy phải có văn học sử.

Pháp có văn sử Pháp, Trung Hoa có Văn Học Trung Hoa, Việt Nam cũng có văn học sử Việt Nam và khoa chuyên nghiên cứu các nền văn học sử ấy gọi là khoa văn học sử.

Ở Pháp, khoa văn học sử phát minh từ hơn một thế kỷ nay và dần dần tiến theo sự tiến bộ của sử học. Xưa kia, khoa văn học sử Pháp chỉ là những áng văn phê bình mang nặng tâm khí và thiên kiến của phê bình gia hơn là nói rõ về tác giả và tác phẩm. Nhưng vào đầu thế kỷ XIX các học giả mới chịu đổi mới lối phê bình cũ mà làm việc theo phương pháp khoa học, theo gương các sử gia chuyên tâm tìm tòi sự thực về giá trị tác phẩm, sự thực về cuộc đời tác giả, về hoàn cảnh xã hội mà họ đã hoặc đang sống, v.v... gạt bỏ chủ quan mỗi khi đem các văn kiện ra suy cứu và thẩm định. Do đó, môn phê bình văn học chính thức thành khoa văn học sử. Sainte-Beuve là nhà văn học sử đầu tiên đã có công xây đắp nền móng cho tòa lâu đài văn học sử Pháp.

Ở Trung Hoa, nền văn học đã thành qui mô trên 3000 năm, nhưng mãi cách đây trên nửa thế kỷ Lâm truyền Giáp, một giáo sư Đại học, mới viết tập

« Trung quốc văn học sử ». Đó là quyển lịch sử văn học Trung Hoa đầu tiên chính thức xuất bản vào năm Tuyên Thống thứ hai. Từ đó, quan niệm người Tàu về Văn học sử càng ngày càng tiến triển theo tư trào Âu Mỹ... Cho nên qua thời kỳ dân quốc, khoa văn học sử càng nảy nở phồn thịnh, kể đến nay đã có hơn 50 bộ văn học sử ra đời.

B) Nhận xét sơ lược về Văn học sử Việt Nam và những công tác của cố giáo sư Dương Quảng Hàm cùng các học giả đương thời

Trong công việc xây dựng nền văn học quốc gia, riêng ở Việt Nam ta môn Văn học Sử dần dần thành hình bắt đầu từ khoảng hạ bán thế kỷ 19 cho đến ngày nay.

Từ hạ bán thế kỷ 19 nước ta bị đặt dưới quyền Pháp đô hộ, tức thì Pháp văn thay thế cho Hán văn. Nhờ đó, chữ quốc ngữ tự nhiên chiếm địa vị khả quan dần trong chương trình học mới.

Thêm vào đó, qua sự trung gian của sách vở Pháp các tư trào Âu Tây rầm rộ du nhập vào đất nước ta... Lại còn những tân thư Trung quốc luôn luôn tìm cơ hội truyền sang, phong trào Nhật-Bản Duy tân từ bể Đông dội đến, rồi tin Nhật chiến thắng quân đội Nga Hoàng (1905) vang dậy khắp nơi... cũng thúc đẩy sĩ phu trí thức Việt Nam hăng hái biên khảo, sáng tác bằng tiếng Việt, gây cơ sở cụ thể cho nền quốc gia văn học sau này : tiếp đến, ở địa hạt sư phạm, môn Văn Học Sử Việt Nam được bắt đầu xây dựng nhờ công lao và thiện chí của 2 vị giáo sư tiên phong : Giáo sư G. Cordier và giáo sư Dương Quảng Hàm. Chính 2 vị này đã soạn thảo trước hết những khóa trình về Việt Văn và giới thiệu các tác phẩm Hán Việt cho các bạn trung học Pháp, Việt.

Tuy nhiên, công trình của Dương Quảng Hàm mới thật là đáng kể. Ông Hàm là một vị giáo sư lão thành, tinh thông cả Tây lẫn Hán học, vừa chịu ảnh hưởng cổ truyền về văn học Đông Phương, vừa tiếp nhận các trào lưu tư tưởng cùng học thuật mới Tây Phương nhất là của Pháp... Do đó, làm sách Việt-văn, chép văn học sử Việt Nam, ông đã noi theo gương của các nhà văn

học sử Pháp hồi đầu thế kỷ 20, nghĩa là ông thiên về sử nhiều hơn là thiên về văn chương bằng cách chỉ cố tâm sưu tầm văn liệu rồi dồn lại để phân trần, biện hộ, v.v... Trong khi biên soạn, ông lại còn quan niệm rằng văn học Việt-Nam phải gồm cả những tác phẩm vừa bằng Hán văn, vừa bằng văn Nôm hoặc bằng chữ Quốc ngữ do người Việt sáng tác. Thật giống với ngày nay, có một vài học giả cũng cho rằng các tác phẩm bằng Pháp văn của Văn Nhân nước Việt rất đáng được nằm trong kho tàng Văn học Việt-Nam.

Đồng thời với Dương Quảng Hàm, các học giả trong 2 nhóm « Nam Phong tạp chí » và « Đông Dương tạp chí » cũng rất lưu tâm đến vấn đề tìm tòi biên khảo các văn liệu nước nhà. Nhưng các tài liệu văn học được các vị ấy cho đăng tải trên 2 tờ tạp chí đó vẫn còn trong phạm vi khảo luận eo hẹp, chưa lấy gì làm chắc chắn lắm.

Bên cạnh các vị trong 2 nhóm tạp chí kể trên lại còn một số học giả gồm có các ông như : Lê Dư, Bùi Kỷ, Trần văn Giáp, Nguyễn văn Tố, Hoàng xuân Hãn, với một quan niệm rộng rãi hơn, đã dày công tìm lục những áng cổ văn để đưa ra đối chiếu, hiệu đính lại đích xác cho khỏi cái nạn « Tam sao, thất bốn ». Thành tích cải tiến văn học này của các vị học giả vừa kể đều được cho in thành sách hoặc được thấy trong các mục thi văn cổ của những tập san, tạp chí như : Trí Tri, Khai Trí, Tiến Đức, Tri Tân, Thanh Nghị, v.v... Nhất là công trình hiệu đính biên khảo các văn liệu của 3 ông Giáp, Tố, Hãn, khả dĩ đáng tin cậy vì các vị này rất sẵn điều kiện quý báu để làm việc, sẵn kiến thức uyên thâm, kiên tâm lớn và phương pháp rất khách quan rất khoa học.

C) Quan niệm của chúng ta đối với vấn đề Văn học sử

Rồi từ sau những chính biến 1945 cho đến nay, quốc gia Việt Nam bắt đầu thoát ly ách ngoại thuộc, lễ tất nhiên môn Việt Văn và khoa Văn học sử cần phải được quan niệm lại một cách rõ ràng và đúng đắn hơn để tỏ cho thế giới biết rằng dân tộc ta đã có một trình độ văn học rất có giá trị quốc tế. Bởi vậy, ngày nay chúng ta không nên ngộ nhận rằng văn học sử là một khoa hoàn toàn ghi chép những văn kiện dĩ vãng như sự ghi chép lịch sử, có bao

nhiều chép lại bấy nhiêu, không cần phân biệt cái nào là ngoại lai, cái nào là thuần túy của dân tộc. Trái lại chúng ta nên dứt khoát quan niệm rằng Văn học sử Việt Nam không thể nhận các di văn bằng chữ Hán trước kia hoặc bằng chữ Pháp sau này do người Việt sáng tác để làm sử liệu văn học. Sử liệu chính của nền Văn học Việt Nam phải là toàn thể những di văn, những sáng tác bằng tiếng Việt do người Việt ghi theo lối truyền khẩu, chép lại bằng văn nôm trước kia hoặc bằng chữ Quốc ngữ hiện thời.

Tóm lại, Văn học sử là một cái nhìn bao quát vì văn học là cuộc sống, là tâm hồn có mật thiết liên quan đến thiên nhiên, thế hệ và xã hội của từng mỗi dân tộc trên thế giới từ xưa tới nay. Cho nên, khảo cứu văn học, chép văn học sử của một dân tộc tức là tìm hiểu sức sống của dân tộc ấy, theo dõi thời kỳ nó phát sinh, thời gian nó trưởng thành và biến hóa trên trường lịch sử về cả hai phương diện hình thức và nội dung.

Xây dựng khoa Văn học sử Việt Nam cũng không ngoài các quan niệm và nguyên lý cùng nguyên tắc kể trên.

CHƯƠNG THỨ I : ĐẠI CƯƠNG VĂN-HỌC VỀ THẾ-KỶ XIX Ở VIỆT-NAM

I. NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ TINH THẦN CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ KỶ XIX TẠI VIỆT NAM : VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

Có thể nói thế kỷ thứ XIX ở Việt Nam là một thế kỷ rất quan trọng về lịch sử chính trị cũng như về lịch sử văn chương nhất là văn chương chữ nôm trong giai đoạn cực thịnh của nó mà chúng ta sắp thảo luận riêng dưới đây.

Nhìn chung, do 3 phương diện chính trị, xã hội, kinh tế của thế kỷ thứ XIX tại nước ta biến chuyển quá mạnh nên nền văn học sản phẩm của 3 điểm vừa nói đó chiếm một địa vị vô cùng quan trọng để phản ánh một cách trung thực hiện trạng của xã hội Việt Nam trong thời đại bấy giờ.

Nhìn sâu hơn nữa về phương diện khác nền văn học của thế kỷ XIX ở Việt Nam sở dĩ được chói lọi là nhờ ngọn đuốc chữ nôm rực rỡ chói sáng. Văn chương chữ nôm của thế kỷ XIX đã bước vào thời kỳ thứ 3 của nó, thời toàn thịnh. Nó toàn thịnh trong phong phú về nội dung lẫn hình thức. Đã thế mà ngọn đuốc văn học « nôm na » này lại được một số đông thiên tài nêu cao ngày càng chói lọi trong toàn một thế kỷ để xây dựng vô số sáng tác mà những kiệt phẩm đâu phải là hiếm hoi gì... Ta có thể tự hào rằng văn chương thế kỷ thứ XIX nhất là văn nôm ở nước ta đã gây được một mối thống nhất về phẩm cũng như về lượng mà từ Nguyễn Du đến Trần Tế Xương trên dưới đến 30 vị lừng danh đã góp sức vào. Và mặc dù thời đại làm cho họ có những tình cảm và khuynh hướng khác nhau, năng khiếu gây cho họ có những hình thức văn loại khác nhau, nhưng họ, từ Nguyễn Du đến Trần Tế Xương là cả một quần tinh xán lạn trên nền trời văn học nước nhà dưới thế kỷ XIX. Có thể nói với « Đoạn Trường Tân Thanh », với những nụ cười châm biếm, Nguyễn Du và Trần Tế Xương đã mở và đóng cái kỷ nguyên văn học này. Mà cái kỷ nguyên văn học này, soạn giả của bất cứ bộ

văn học sử nào cũng đều trình trọng mệnh danh là « nền văn chương triều Nguyễn ».

II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ KỶ XIX TẠI VIỆT-NAM

A) Nhà Nguyễn thống nhất sơn hà vào đầu thế kỷ XIX và cục diện Âu Châu lúc bấy giờ

Năm 1802, vua Gia Long lên ngôi khai sáng triều Nguyễn và đem lại cho bề ngoài của quốc gia một vẻ thống nhất và thái bình, sau 200 năm nội chiến. Bộ mặt thống nhất và thái bình này hiện ra trên đất nước có thể kể từ đời Gia Long cho đến giữa triều Nguyễn vua Tự-Đức là thời sơ diệp nhà Nguyễn, vào khoảng tiền bán thế kỷ XIX. Trong khi ấy, khoa học Tây phương tiến bộ mạnh, làm thay đổi cả cục diện hoàn cầu. Nhờ sự tiến bộ của khoa học, nhất là khoa học cơ khí, phương tiện giao thông được canh tân vượt mức. Với những tàu bè chạy bằng động cơ, nhanh chóng và tiện lợi, người các nước Tây phương thi nhau đi khắp thế giới tìm kiếm thị trường và chiếm lĩnh vực thuộc địa để bành trướng thế lực.

Trước tình thế mới ấy, vua quan nhà Nguyễn vẫn khư khư giữ chính sách nội trị ngoại giao cũ và phép học phép thi theo lề lối xưa.

Đó là nguyên do tất cả các việc quan trọng đã xảy ra trong lịch sử Việt-Nam về thời đại cận kim mà kết quả là cuộc đô hộ của người Pháp.

Để hiểu rõ tình trạng văn học nước ta trong hoàn cảnh lịch sử ấy, ta cần xét qua về chính sách nội trị cùng ngoại giao và học quy dưới triều Nguyễn, trong các đời vua Minh-Mệnh (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883) như sau :

B) Xã hội và chính sách nội trị cùng ngoại giao của nhà Nguyễn

1. Xã hội và nội trị

Triều đình nhà Nguyễn theo chính sách thủ cựu. Toàn dân chia làm 4 hạng : sĩ, nông, công, thương. Đứng đầu là sĩ tức là phái nhà nho, theo giáo lý Khổng Mạnh, trọng luân thường đạo nghĩa, giữ trật-tự tôn ti. Những người giúp vua trị nước được tuyển lựa trong hạng này. Nhưng phần nhiều kẻ sĩ hồi đó thường câu nệ, cố chấp, nặng đầu óc bảo thủ, thiếu sáng kiến, phát minh chuộng văn chương, khinh thực nghiệp nên kiến thức hẹp hòi, không nghĩ xa trông rộng. Thứ là nông tức đa số thường dân cày cấy bừa, dẻo dai chịu đựng, nhưng chỉ biết quyến luyến quê hương với lễ lối làm việc cổ lỗ thô sơ cùng những tập tục phần nhiều lạc hậu. Còn 2 hạng công và thương có thể gọi là không đáng kể, vì công nghệ, chỉ là những thủ công nghệ thô sơ truyền lại từ bao đời mà không hề được cải tiến ; còn thương mại thì dĩ nhiên không được phát đại trong một xã hội « dĩ nông vi bản » như xã hội ta thời bấy giờ.

Trước tình thế mới, cách tổ chức xã hội ta thời bấy giờ quá xưa và quá đơn giản ấy dĩ nhiên là không hợp thời. Thế mà vua quan, sĩ thứ nước ta thời ấy vẫn u mê không hay biết gì. Vua và triều đình vẫn cứ giữ lễ lối cũ, việc nội trị rập theo đúng khuôn mẫu Trung Hoa không hề nghĩ đến sự canh tân, nên nước yếu dân nghèo, nghiêm nhiên tự liệt vào hàng quốc gia chậm tiến.

2. Về ngoại giao

Vì chủ trương « Bế môn tỏa cảng » đóng cửa không giao thiệp với người nước ngoài. Vì có chủ trương hẹp hòi ấy, nên vua và triều đình hồi đó nhất quyết không cho người ngoại quốc vào thông thương (nhiều lần các nước Anh, Pháp sai sứ sang xin giao hảo và ký thương ước đều bị cự tuyệt), một mặt cấm các giáo sĩ người Âu truyền đạo thiên chúa, cho là họ đem truyền những tà thuyết trái với chế độ phong tục nước ta.

C) Học qui và thi cử dưới đời nhà Nguyễn

Chính sách nội trị ngoại giao đã có nhiều khuyết điểm, việc học hành thi cử cũng không hơn gì ! Sĩ phu chỉ nhai đi nhai lại mấy bộ tứ thư, ngũ kinh, bắc sử... mài miệt lối văn cử nghiệp, trích cú tầm chương, quá chuộng

hư văn mà xao lãng cái học thực dụng, truyện cổ nước Tàu thì đọc vanh vách mà việc mới năm châu thì mù mịt không hay.

Cách tổ chức việc học việc thi dưới triều nhà Nguyễn vẫn là những phép tắc cũ, phỏng theo quy củ đời Hậu Lê.

Về việc học : Toàn quốc chỉ có một trường lớn là Quốc Tử Giám ở kinh đô. Ở các tỉnh, huyện thì có các chức đốc học, huấn đạo, giáo thụ. Còn bậc tiểu học quan trọng nhất thì chính quyền lại không lưu tâm đến và phó mặc tư nhân (các ông đồ) đảm nhiệm.

Về việc thi : cũng vẫn có hai khoa chính là thi hương và thi hội (3 năm 1 lần) và chương trình thì cũng vẫn có thơ phú, kinh nghĩa, văn sách, tứ lục.

Tuy vậy, nếu kể về phương diện sáng tác trong lĩnh vực văn Nôm thì nền văn học nhà Nguyễn có những đặc điểm rất đáng kể trong hai giai đoạn tiền và hậu bán thế kỷ của nền văn học đó mà chúng ta cần đem phân đoạn và tìm hiểu dưới đây :

III. PHÂN ĐOẠN LỊCH SỬ VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

Ta cũng có thể chia lịch sử văn chương Việt Nam của thế kỷ XIX ra làm 3 thời kỳ như giáo sư Dương Quảng Hàm đã phân đoạn trong bộ « Việt Nam văn học sử yếu » của ông :

- 1) Thời Nguyễn sơ.
- 2) Thời kỳ tiền Pháp xâm.
- 3) Thời kỳ hậu Pháp xâm.

Nhưng phân đoạn như thế e rằng thiếu sự cân đối giữa 3 thời kỳ vì trong giai đoạn Nguyễn sơ rất ít sự kiện văn chương đáng ghi chú. Vậy theo ý kiến hữu lý của một số học giả, ta thử chia văn chương thế kỷ thứ XIX ở Việt Nam ra làm 2 thời kỳ song song với hai thời bình, loạn của lịch sử chính trị và xã hội ở nước ta về thế kỷ đó.

Chia như thế là cốt dựa vào hai tính chất bình, loạn của lịch sử ấy để dễ nhận định tư tưởng và khuynh hướng của các văn thi gia. Chứ thật ra ở Việt

Nam, nhất là ở Á Đông, văn chương khó phân được thời đoạn rành mạch.

A) Văn chương tiền bán thế kỷ mười chín (XIX)

Như đã nói ở phần bối cảnh lịch sử chung về văn chương của thế kỷ XIX, giai đoạn tiền bán thế kỷ này là 1 thời kỳ lịch sử tương đối có được cảnh thái bình trên toàn cõi đất nước. Cảnh tượng khả dĩ thái bình này có thể kể từ năm vua Gia Long lên ngôi đến nửa triều Tự Đức tức là từ năm 1802 đến độ 50 năm kế tiếp.

Tuy nhiên, người ta cũng không quên trong thời kỳ thái bình đó. Những cuộc bạo động và biến loạn liên tiếp xảy ra dưới thời Minh Mạng và Tự Đức. Vua Gia Long lên ngôi ; sơn hà được thống nhất, triều đình được tổ chức kỷ cương, đối với các sĩ phu cự thần của Lê triều, nhà vua có một thái độ khôn khéo. Rồi Minh Mệnh, Thiệu Trị, và Tự Đức lần lượt kế vị, nội chính liên tục củng cố, ngoại giao vẫn giữ một chính sách cổ truyền.

Rồi biến loạn và bạo động liên tiếp xảy ra trong nước làm cho quan quân mà nhất là cụ Nguyễn Công Trứ thêm hào hứng trên đường đi lập công và cùng làm cho các sĩ phu ngày đêm hô hào dân chúng phải giữ đạo tôn con, hiếu trung khắc cốt. Tất cả những sự kiện lịch sử ấy đã gây cho thời kỳ tiền bán thế kỷ XIX một nền văn chương cổ điển cực thịnh. Nhưng trong cái khung văn chương cổ điển quy mô như triều cương và nội chính của thời sơ Nguyễn, tình cảm và bản ngã của văn nhân thi sĩ vẫn được bộc lộ rõ ràng qua từng giai đoạn của thời kỳ.

*Bó thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo phận mình ra sao ?*

Hay là : *Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Đền cũ lâu đài bóng tịch dương.*

Hoặc : *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, v.v...*

Và : *Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.*

Cuối cùng những câu như :

*Chí làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.*

Hay là : *Thầy Mẫn Tử rất đường hiếu nghĩa
Xót nhà huyên quạnh quẽ đã lâu
Thờ cha sớm viếng khuya hầu.*

Hoặc : *Nhà đột vài ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Học trò dăm bảy đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.*

Tất cả những câu thơ dẫn chứng trên phải chăng đã nói lên được phần nào tình cảm và bản ngã của các tác giả cổ điển trong giai đoạn tiền bán thế kỷ XIX, giai đoạn nhà Nguyễn bề ngoài tương đối còn tỏ vẻ thanh bình và có nhiều uy lực ?

B) Văn chương hậu-bán thế kỷ XIX

Hết tương đối yên tĩnh đến triệt để rồi ren, hậu bán thế kỷ XIX là một thời mà nước ta lâm vào thế tao loạn. Bên trong, suốt nửa đời Tự Đức kể về sau, giặc giã nổi lên. Bên ngoài chính sách « đóng ải, tỏa bến » của triều đình gây ra cuộc tranh chấp với Tây phương. Rồi từ hòa ước này đến hòa ước nọ, nước ta mất trọn chủ quyền vào tay đế quốc Pháp. Sĩ phu cùng với nhân dân tìm mọi cách chống lại kẻ xâm lược. Đây, đó lòi lên những ngọn lửa Cần Vương. Rồi phong trào xuất dương sôi nổi vì người ta tin rằng biết đâu vấn đề du học ngoại quốc sẽ có nhiều hiệu lực như vấn đề cầu cứu ngoại viện để thu phục lại sơn hà. Thời thế đó đẩy Nho học đến chỗ suy tàn. Văn hóa Âu Tây được dịp xâm nhập vào bờ cõi nước ta cuộn cuộn như làn sóng mạnh.

Nước ta tiếp nhận một cách vừa lạ lùng, ngỡ ngác vừa phục thiện và thích thú cả một kỷ nguyên cơ khí dựng trên nền kinh tế tư bản. Thế là khuôn thước tư tưởng nghìn xưa lại bị sụp đổ, trật tự xã hội cũ của nước ta lúc bấy giờ bị các tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, cá nhân chủ nghĩa, duy lý chủ nghĩa, từ bên ngoài ủa vào xáo trộn, trật tự xã hội, khuôn vàng thước

ngọc của Khổng Mạnh bị sứt mẻ, lẽ tất nhiên nền văn chương từng khuôn rập với tư tưởng cũ và xã hội cũ phải đổi lối thay bình. Thế nghĩa là nền văn chương cổ điển của thời tiền bán thế kỷ 19 qua thời hậu bán thế kỷ 19 tao loạn này tự nhiên phải biến chứng rồi tan rã.

Nếu không, tại sao một Tự Đức đang đạo đức và nghiêm trang bỗng trở nên ủy mị và có vẻ lãng mạn trước cái chết của Thị Bằng, một người Ái phi của ngài :

*Đập cổ kính ra tìm lấy bóng,
Xếp tàn y lại để dành hơi...*

Rồi từ Tự Đức mê si đến Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, Dương Lâm đa tình, bay bướm và ưa thích hòa mình trong khoái lạc : « Cho hay danh sĩ với giai nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ... ngán nỗi non xanh, đất đỏ, để riêng ai lưu lạc, đau lòng ». (Chu-Mạnh-Trinh – Tựa Truyện Kiều).
Hoặc :

*Thôi đừng mang lão lệ với đàn tranh
Kìa kỹ nữ cũng thương sinh đâu đấy nhỉ ?
Mảnh ti trúc ai là tri kỷ
Ngón tỳ bà nắn nỉ với ai đây ?
(Dương Lâm)*

Tuy nhiên cũng có một số văn nhân thi sĩ rất đa tình, nhưng không đa tình trong trăng, hoa, đàn, phách. Họ đa tình trước thời cuộc, họ dào dạt tình ưu ái trước bao cảnh nhiễu nhương trong giai đoạn cuối của thời hậu bán thế kỷ XIX : Khói lửa, chạy loạn, thành mất, người vong :

*Non nước tan tàn lẽ bởi đâu ?
Thành Nam đêm quạnh tiếng quỳên sầu.*
Hoặc : *Âm âm tiếng súng khắp nơi,
Khói đùn mù đất, lửa lòe nhoà mây, v.v...*

Đó là những lời than trước thế sự và một bức tranh thời đại của Nguyễn Đình Chiểu và Nguyễn nhược Thị.

Và trong khi ông Tôn Thọ Tường giải bày tâm sự và chí hướng của mình trong bài Tôn phu nhân quy Hán :

*Son phấn thà cam dày gió bụi,
Đá vàng chỉ để thẹn non sông ?
Ai về nhả với Chu công Cẩn,
Thà mất lòng anh được bụng chồng.*

Thì Phan Văn Trị lập tức họa lại ngay :

*Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi Tôn Quyền, anh có biết,
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.*

Trong khi ấy ở Bắc Hà, Từ Diễm-Đồng với nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đối với thời đại lại có một thái độ đáng kể hơn nữa. Hãy nghe đôi dòng văn thơ của nhóm ấy :

*Ngồi mà ngắm năm châu trên trái đất
Bể văn minh dào dạt nổi phong triều
Kìa ai : người thời không, sức thời mạnh, đất thời rộng, của thời nhiều.
Nào có phải trời thương yêu riêng một cõi
Sao ta cứ đã man quen thói
Đem thân nô mà luồn cúi dưới cường quyền.*

Cuối cùng một buổi giao thời thứ hai lại tái diễn. Một khuynh hướng văn thơ khác dấy lên làm phong phú thêm cho nền văn học Việt Nam của thời hậu bán thế kỷ XIX. Nói đến khuynh hướng này không ai có thể quên được những cây bút đặc biệt của nó : Nguyễn văn Lạc tức là Học Lạc, Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương...

Nếu Học Lạc đã làm cho ta không thể nhin cười được trong mấy câu :

*Hóa An Nam, lữ khách trú,
Trần trối lẳng xằng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngờ ngang lạ Bắc Nam,
Trong tai các cố xui đoàn tụ.*

Thì Trần Tế Xương trong khi viết đôi dòng thơ tặng một cô me Tây :

Rút cái mề đay vớt xuống sông

Thôi thôi tôi cũng méc xì ông.

Chắc cũng làm cho cô ấy đầu không cười xòa thì cũng phải nhăn mày.

Tóm lại hậu bán thế kỷ XIX là thời loạn ly đưa Việt Nam đến chỗ mất chủ quyền, cái chủ quyền kỷ cương của thời tiền bán không còn nữa thì văn chương cổ điển tất nhiên phải lạt chùng đi, nảy ra những cái bất ngờ và mạnh mẽ để rồi tan rã và lột xác bước sang thế kỷ XX. Nếu cái màu cổ điển có còn vương vấn thì cũng chẳng qua vương vấn một cách ngượng ngập trong thơ văn của Tản Đà, một thi sĩ cuối thời mà cũng là giao thời giữa thế kỷ XIX và XX.

IV. TÍNH CHẤT ĐẠI CƯƠNG VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA NỀN VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

Căn cứ vào hai giai đoạn văn học của toàn thế kỷ XIX nói trên, chúng ta được dịp nhận xét những dòng tư tưởng đáng kể của một số đông đảo tác giả đầy dẫy thiên tài trong thế kỷ ấy. Nhìn chung nền văn học của một thế kỷ phong phú như vậy, không còn ai chối cãi văn chương thời này là một môn thống nhất về phẩm cũng như về lượng tức là về nội dung và hình thức. Mà cũng nhờ đó chúng ta mới có thể biết tường tận những khuynh hướng và các văn thể của số đông tác giả đã biểu lộ rõ rệt ở hai phần nội dung và hình thức.

A) Nội dung văn học nhà Nguyễn

Xét về phần này tức là tìm hiểu những dòng tư tưởng của các tác giả để chia những khuynh hướng văn chương của họ một cách cho hợp lý.

Như chúng ta đã biết, sau thời kỳ sơ diệp nhà Nguyễn, nho học ngày một suy tàn. Hán suy, Nôm thịnh làm cho văn chương nước nhà được dịp nảy nở. Nhưng Hán học đã suy tàn thì những ý tưởng gò bó trong khuôn khổ

Khổng Mạnh cũng lần lần vượt hẳn ra ngoài vòng cương tỏa. Một kỷ nguyên tư tưởng từ đó bắt đầu.

Trước hết nó còn nhẹ nhẹ, sau nó càng trở nên quyết liệt với Đoạn Trường Tân Thanh, Nguyễn Du bắt đầu cởi mở cõi lòng, mặc cho bà Huyện Thanh Quan còn vẫn vợ hoài cổ. Rồi Hồ xuân Hương quyết liệt tự do hơn nữa, đả phá chế độ hiện hành. Trong khi ấy, Nguyễn Công Trứ lại hào hùng và tin tưởng thì Cao Bá Quát lại hoài nghi yếm thế và khinh người. Nhà Nguyễn vừa đi đến chỗ bại vong, thì một Tôn-thọ-Tường và một Phan văn Trị đã công kích lẫn nhau giữa hai thuyết tùy thời và tiết tháo.

Lại tiếp những tư tưởng bình đẳng, bác ái, cá nhân duy tân theo gót giày của người Tây Phương xâm nhập vào thành trì phong kiến ở nước ta gây một phong trào canh tân rộng lớn. Chính trước Từ-Diễn-Đồng và Đông Kinh Nghĩa Thục, Nguyễn-Trường-Tộ cũng đã nói đến canh tân xứ sở rồi. Tư tưởng và tình cảm của người Việt Nam cứ như thế mà tiến triển ngày càng sâu sắc. Tình cảm và tư tưởng đến Chu-Mạnh-Trinh, đến Trần-Tế-Xương, Nguyễn-Khuyến là đã cởi mở tới cực độ. Đó là chưa kể công trạng gây những ý thức quốc gia của Nguyễn-Văn-Giai, Nguyễn Nhược Thị, Trần-Tế-Xương, v.v... mà những ý thức đó đã làm cho văn chương thêm phần thực tiễn, gạt bỏ những cái gì phù phiếm di sản của thời Lê. Hơn nữa, con người của thế kỷ XIX vì hoàn cảnh chính trị và xã hội đã gây cho họ biết nhận cái xấu, phục cái đẹp, bỏ cũ, đón mới và điều hòa các thái cực.

Tất cả những cái chúng ta nói trên là đều bởi tư tưởng tự do của thế kỷ XIX tạo nên để làm cho nền văn chương của thế kỷ đó càng vô cùng phong phú. Phải chăng đó là cái hậu quả của nền Nho học suy tàn ? Đặc biệt hơn nữa, những tư tưởng đó không rơi vào chỗ hỗn độn mà trái lại ta có thể căn cứ vào đấy chia văn chương toàn thế kỷ thứ XIX ra làm 4 khuynh hướng chính : tình cảm, đạo lý, thời thế và trào phúng.

Tuy nhiên cũng vì tính chất tự do và phong phú nên không có sự cách biệt quá đáng giữa các khuynh hướng. Bởi vậy, một tác giả có thể vừa là tình cảm, vừa là trào phúng và cũng vì lẽ đó chúng ta thường bị lúng túng khó khăn trong việc sắp xếp các khuynh hướng. Đó cũng là một cái đặc điểm của

văn nghệ đông phương là không có trường, phái, không có ký hiệu riêng biệt.

Sở dĩ ta phải tạm chia các khuynh hướng như thế là để gọi là khoa học hóa được phần nào hay phần ấy.

1) Khuynh hướng đạo lý

Sau thời kỳ nhiễu loạn, xã hội Việt Nam được khoác một chiếc áo thái bình và hưng thịnh suốt thời sơ điệp Nguyễn triều. Trong thời đó, đa số nhà nho, thạch trụ của chế độ, theo quan niệm cổ điển của văn học Tàu và Ta, đã đứng ra dùng văn chương trực tiếp hoặc gián tiếp cổ súy cho giường mỗi thánh hiền (trung, hiếu, tín, nghĩa) mục đích chấn hưng và củng cố lại nhân tâm đã từng xao động hoang mang trong thời gian biến động dài đằng đằng vừa qua. Ta có thể ghép những nho gia thi sĩ ấy vào một khuynh hướng lớn là khuynh hướng đạo lý : Lý văn Phúc, các tác giả « Đại Nam quốc sử diễn ca », Vua Tự Đức, Cao Bá Nhạ, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Thanh Giản, tất cả đã đem bốn chữ trung, hiếu, tiết, nghĩa lồng vào những tác phẩm của mình.

2) Khuynh hướng tình cảm

Đây là một khuynh hướng rộng lớn có thể lẫn lộn với các khuynh hướng khác, vì dù ở khuynh hướng nào, nghệ sĩ cũng không giấu nổi tình cảm mình, huống gì nói đến nghệ sĩ tức là nói đến tình cảm. Đáng lẽ không nên đặt tình cảm, một vấn đề vô cùng bàng bạc thành một khuynh hướng riêng biệt. Nhưng sở dĩ ta phải sắp xếp như thế là cốt để tìm những khía cạnh nổi bật của vấn đề tình cảm, nhất là vấn đề tình cảm trong văn chương thế kỷ XIX vô cùng phức tạp. Tuy nhiên sự phức tạp này không thể vượt khỏi hẳn những giai đoạn đặc biệt của thế kỷ. Bởi vậy, mỗi giai đoạn của thế kỷ là mỗi một mối tình cảm khác nhau.

Đầu thế kỷ XIX xã hội Việt-Nam đứng trên một cảnh giao thời giữa triều đại cũ sụp đổ, triều đại mới đang lên.

Sống giữa cảnh giao thời ấy, tình cảm con người sao cho khỏi ngơ ngác, hoài nghi và hoài cự, Nguyễn Du, bà Huyện Thanh Quan đã sống rất

nhiều trong tâm trạng đó.

Nhưng rồi thời gian qua, với công danh, với nhiệm vụ, người ta không còn lạ lòng nữa. Tình cảm của họ đòi hỏi sự chia sẻ tất cả những cái vui cũng như những cái buồn của thời đại mà họ đang sống. Do đó, khuynh hướng tình cảm nảy ra tính cách hưởng thụ.

Tính cách hưởng thụ này cũng tùy theo sự hưng thịnh và suy vong của triều đại mà biến đổi theo, dù tích cực hay tiêu cực. Vào buổi đầu trong cái vẻ huy hoàng nhất của nhà Nguyễn, từ triều Minh Mệnh qua đến triều Tự Đức, Nguyễn Công Trứ vừa hào hùng, vừa phóng đãng tỏ rõ chí lập công, lập danh trong tất cả các tác phẩm của ông. Tình cảm Nguyễn Công Trứ đã đòi hỏi một sự hưởng thụ tích cực vậy. Bên cạnh sự đòi hỏi hưởng thụ tích cực của tình cảm Nguyễn Công Trứ, tình cảm một số đông tác giả khác lại theo sự biến chuyển của xã hội mà đòi hỏi một sự « hưởng thụ trần tục » hơn. Xã hội ngày càng rối reng, khe khắt một số thi văn gia đâm ra chán ngán tiêu cực.

Họ tiêu cực đến si mê, sầu lụy trong tửu sắc, cầm ca, chẳng sá gì đến địa vị tước quyền hiện có của mình. Có kẻ lại ngao ngán đến khinh nhân yếm thế, không cần thềm biết đến « Thế sự thăng trầm ». Một Phan Huy Định với bản dịch « Tỳ Bà Hành », một Dực Tôn với bài « khóc thị Bằng Phi » và một Cao Bá Quát với bài « Ngán Đồi » cũng như đủ làm tiêu biểu cho tính cách hưởng thụ tiêu cực ấy. Cuối cùng do các biến cố chính trị và kinh tế ngày càng dồn dập đến tính cách hưởng thụ tiêu cực nói trên đây một số đông văn nghệ sĩ cuối thời hậu bán thế kỷ XIX và đầu thời tiền bán thế kỷ XX vào con đường lãng mạn, vong quốc, thừa nhận sự thỏa hiệp nhục nhã của đương triều với kẻ thù xâm lược : Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, Dương Lâm, Vũ Phạm Hàm, v.v... đã đi vào con đường lãng mạn vừa nói đó. Tinh thần lãng mạn tai hại này đưa văn nhân thi sĩ đến sự ăn chơi trầm túy, hoặc nhàn du theo bóng nước mây, khoác áo Lão, Trang để tránh mọi thực tại đau buồn bằng cách ca lên những khúc điệu diệu kỳ tiêu biểu cho cả nỗi niềm u thảm trong cảnh thu tàn trăng lạnh.

3) Khuynh hướng thời thế

Sau các hòa ước 1862... 1884, người Pháp tiến hành đặt nền đô hộ lần lần trên toàn lãnh thổ của ta. Trước thời thế đó một ý thức quốc gia gợi mạnh trong trí các văn nhân nghệ sĩ, nhất là làm xúc động những văn nghệ sĩ từ xưa nay đã nằm trong lâu đài đạo lý. Cho nên, nếu bảo thời thế tạo anh hùng thì cũng có thể nói thời thế tạo văn chương. Do đó một khuynh hướng khoác áo thời thế hay đúng hơn khoác áo chính trị ra đời, đi song song với khuynh hướng tình cảm đầy khía cạnh vừa kể trên. Tuy nhiên cùng một khuynh hướng này, nhưng các tác giả lại chia thành nhiều nhóm.

Trước cảnh non sông đầy khói lửa, trung, hiếu, tiết, nghĩa bị sút mẻ, thành mất, tướng vong, vua quan bôn tẩu, thì trong Nam với tác phẩm Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu đã trút hết nỗi đau lòng. Ngoài Bắc, Nguyễn văn Giai biểu dương đức trung kiên của quan Tổng đốc họ Hoàng trong bài ca « Chính Khí » ; trong Trung, với bài « Hạnh Thục ca », bà Nguyễn Nhược Thị đã kể lại cảnh thất thủ kinh thành với một giọng đầy nước mắt. Tích cực hơn nữa, Phan văn Trị, Phan Đình Phùng quyết lấy văn chương làm lợi khí chống giặc và làm búa rìu để đánh vào đầu bọn bội phản. Những tác giả này có thể ghép vào thành một nhóm đầy lòng ưu ái với đất nước đáng kể trong khuynh hướng thời thế vừa nêu trên kia.

Bên cạnh nhóm này, trong Nam có Tôn Thọ Tường, ngoài Bắc có Hoàng Cao Khải và bè phái đã dùng văn chương ca tụng những nhân vật lịch sử của Việt-Nam hoặc của Trung Hoa. Bề ngoài hình như có mục đích biểu dương những gương anh hùng trung liệt của các nhân vật lịch sử ấy, nhưng bên trong là cốt để che đậy hoặc ngụy biện chối cãi của sự bội phản chạy theo giặc của mình. Đó cũng là một nhóm trong khuynh hướng thời thế vậy.

4) Khuynh hướng trào phúng

Trong lúc những người đang đau lòng than thở cho thời cuộc hoặc xướng lên thuyết tùy thời để che đậy sự phản bội của mình, hay là có kẻ lại tỏ vẻ chán ngán trước thời cuộc hoặc có kẻ quyết tâm tìm cách xoay lại thời cuộc, thì có những người lại nhìn đời, nhìn thời cuộc bằng những nụ cười ranh mãnh, chua chát hoặc khinh bỉ. Thái độ nhìn đời của những người ấy

tạo ra một khuynh hướng nữa trong văn chương : khuynh hướng trào phúng. Căn cứ vào những nụ cười của họ ta có thể phân tách được tính chất đặc biệt của sự cười cợt đó... Có kẻ cười đời là do sự thừa hưởng truyền thống trào phúng và « tiểu-lâm » của dân tộc : nụ cười của Nguyễn Quỳnh. Có kẻ không chịu nổi những cái lỗ lã giả nhân, giả nghĩa của hạng người tự xưng là quân tử, hiền nhân trong thời đại mình, nên bật ra những chuỗi cười tinh quái : nụ cười Hồ Xuân Hương. Có kẻ đầy chí khí hào hùng trong tâm hồn đa tình, đa cảm lại thỉnh thoảng điểm những nụ cười ranh mãnh ngiệt ngã để đối với đời : nụ cười Cao Bá Quát, và cuối cùng Nguyễn Khuyến, sau khi đạt vận, càng về già càng nhìn đời bằng những nụ cười hóm hỉnh, đại lượng. Trần Tế Xương, trái lại, trọn đời lận đận với sự nghiệp khoa danh, lại bật ra những tràng cười mỉa mai mà hằn học, chua xót và ghen tức.

B) Hình thức văn học nhà Nguyễn

Ai cũng biết tư tưởng và tình cảm là phần nội dung của văn chương, còn từ ngữ và văn thể là phần hình thức của nó vậy. Bởi thế nếu có sự phát triển và biến chuyển về phần nội dung thì phần hình thức cũng biến chuyển và phát triển theo. Như mấy phần trên đã nói, sau khi thoát khỏi khuôn khổ nho học cổ điển, tình cảm và tư tưởng của nền văn chương thế kỷ thứ XIX ngày càng dạt dào phong phú. Lẽ tất nhiên văn từ và văn thể dùng để diễn đạt những tình cảm tư tưởng phong phú ấy cũng theo đà tiến hóa mà thay hình đổi dạng. Vậy dưới đây chúng ta lần lượt xét về 2 điểm văn thể và văn từ để hiểu rõ sâu rộng hơn nữa hình thức của nền văn chương thế kỷ 19 ở nước ta.

1) Văn thể

Trước nhất ta xét qua phần văn thể. Ta thử xem lại các thể tài cũ mà phần lớn là mượn của Trung Hoa rồi chen lẫn đến các thể nguyên của ta sẵn có. Cuối cùng ta sẽ đề cập đến những thể gọi là con đẻ của thời đại.

a) Văn thể mượn của Trung-Hoa : Nhìn chung những văn thể mượn của Trung Hoa thường dùng làm lối văn khoa cử trường qui gồm có những

thể như Tứ lục, phú, văn tế, câu đối, kinh nghĩa, văn sách, thơ Đường. Nhưng theo bước tiến của lịch sử, văn nôm thế kỷ thứ XIX sử dụng các thể này càng ngày càng mới mẻ, thoát ly dần dần khỏi ảnh hưởng Hán Văn. Bởi vậy, nếu bài « Hàn Nho Phong vịnh Phú » của Nguyễn Công Trứ còn phảng phất không khí Hán tự đầy điển cổ, thì bài « Phú hồng thi » của Trần Tế Xương lại đầy hương vị nôm na, nói lên được tiếng nói của dân gian nhưng không kém phần thanh nhã và ngộ nghĩnh. Đến như thể Tứ Lục cũng như loại Chiếu, Biểu, Hịch, v.v... thường viết bằng Hán Văn, thế mà ở thế kỷ XIX vẫn có nhiều bài thảo bằng văn nôm là cốt để phổ cập sâu rộng trong dân chúng.

Hãy đọc những bài Hịch, Văn Tế viết dưới đời vua Gia Long như « Hịch Bắc Phạt » của Lê Huy Giao, « Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Chu » của Đặng Đức Siêu, « Văn tế Trần Vong Chiến Sĩ » của Nguyễn Văn Thành, v.v... Cũng đủ thấy rằng văn nôm dưới thế kỷ XIX không những có một địa vị xán lạn trên văn đàn mà lại đã có lần dự vào công cuộc « Quân Trung từ Mệnh ».

Những điểm nổi bật nhất trong hình thức của cả nền văn chương thế kỷ là thơ ca, nhất là thơ Đường luật mà những tay kiện tướng của thể thơ này là Tự Đức, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Hồ xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, v.v...

Thật là cả một thời mà thơ Đường hàm xúc đầy màu sắc, đến nỗi vua Tự Đức đã hạ bút phê trương một cách quá đáng rằng : « Thi đáo Tùng, Tuy, thất Thịnh Đường ».

Tuy nhiên, thơ Đường của thế kỷ thứ XIX ở Việt Nam ngày càng Việt Nam hóa để phục vụ những tư tưởng mới do thời đại đưa đến :

Ai xui con cuốc gọi vào hè ?

Cái nóng nung người, nóng nóng ghê ?

Ngõ trước, vườn sau um những cỏ

Vàng phai, thắm nhạt ngán cho huê !

Đầu cành kiếm bạn oanh xao xác

*Trong tối đua bay đóm lập loè.
Mong được nồm nam, cơn gió thổi.
Đàn ta, ta gảy khúc Nam nghe.*

Đọc bài thơ vừa đàn cử trên, hoặc lấy năm mươi bài của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, đọc qua một vài lần và phân tách kỹ, ta sẽ thấy đây một giọng điệu Việt Nam, một cảm hứng Việt Nam, nhiều từ ngữ Việt Nam hòa hợp lại rất tự nhiên đẩy dòng thơ đi một mạch làm cho ta quên rằng đó là những bài thơ luật mà lại là thơ Đường Luật. Thêm vào đó, cái tài đối liên của Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, sau này cũng tế nhị, mau lẹ không thua gì Đặng Trần Thường và Ngô Thời Nhậm trước thuở sơ diệp Nguyễn Triều. Sử dụng các văn thể mượn của Trung Hoa một cách vô cùng kỹ thuật như vậy và ngày càng làm cho nó thêm nhiều tính cách Việt Nam, thế kỷ thứ XIX thật không hổ với nền văn chương đất nước.

b) Các thể văn của ta sẵn có : Ai đã nói đến tính chất đất nước trong văn chương tất phải nghĩ ngay đến 3 thể văn có thể gọi là hoàn toàn của Việt Nam mà một trong 3 thể ấy đã có sẵn từ hồi ca dao và tục ngữ mới xuất hiện : thể lục bát. Dần dần qua các thời đại, thì lục bát hòa hợp với lối thơ thất ngôn của Trung Hoa mà biến loại, thành ra thể song thất lục bát hay còn gọi là Lục bát giáng thất. Rồi lục bát, song thất lục bát hỗn hợp với các lối từ khúc của Tàu mà biến thành một thể mới hơn nữa : thể hát nói. Vậy Lục bát, song thất lục bát và hát nói có thể gọi là các thể văn nguyên sẵn có của ta. Lục bát dùng trong lối viết truyện tức là loại tiểu thuyết dài bằng thơ mà các cụ xưa kia rất sở trường. Song thất lục bát được sử dụng trong những bài ngâm khúc. Hát nói tức là một điệu hát đào nương có cung đàn, nhịp phách hòa theo do các cụ bày ra trong những lúc « Danh sĩ giai nhân » tương ngộ. Nhưng có một điều là không hiểu hát nói xuất hiện từ đời nào. Suốt cả triều Lê chúng ta không hề đọc được một bài hát nói nào cả, mà trải qua triều Nguyễn thể tài này lại rất thịnh hành với Nguyễn công Trứ, Cao Bá Quát là những tác giả đầu tiên. Về sau, Ngô thế Vinh, Dương Khuê, Dương Lâm, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương lần lượt tung ra không

biết bao nhiêu bài phóng túng cả ý lẫn lời và cùng đặc sắc. Bởi thế ta có thể ngờ rằng Hát nói là 1 thể văn riêng biệt của triều Nguyễn.

Nói đến truyện tức là nói đến thể lục bát. Dưới triều Nguyễn thể thơ này đã sáng tạo ra biết bao nhiêu tác phẩm có giá trị mà Đoàn Trường Tân Thanh là cả một thiên tài không tiền khoáng hậu làm vinh dự cho nền văn học Việt Nam. Nếu dừng kể theo thứ tự thời gian mà kể theo giá trị nghệ thuật, thì sau Đoàn Trường Tân Thanh, Đại Nam Quốc sử diễn ca là một bản ca trầm hùng về lịch sử Việt Nam, một tập thể sáng tác mà Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái và Phạm Xuân Quế đã góp vào đó rất nhiều năng lực.

Về sau, vào thời mạt diệt nhà Nguyễn, trong giai đoạn tranh chấp với Tây Phương, « Lục Vân Tiên » của Nguyễn Đình Chiểu, « Hạnh Thục Ca » của Nguyễn Nhược Thị, « Chính khí ca » của Nguyễn văn Giai đều là những tác phẩm bằng thể lục bát mà giá trị về hình thức không kém xa bao nhiêu. Riêng về thể song thất lục bát được sử dụng trong các tác phẩm ngâm khúc của Nguyễn Triêu, thì bản dịch « Tỳ bà hành » của Phan Huy Vịnh và bản « Tự tình khúc » của Cao Bá Nhạ thật là vô cùng đặc sắc với những danh từ bóng bẩy, âm điệu du dương. Trái lại bản « Nhị Thập Tứ Hiếu » của Lý Văn Phức thì cũng rất du dương nhưng quá cổ kính.

c) *Thể văn gọi là con đẻ của thời đại* : Thời đại càng biến chuyển nhất là cuối thời đại của thế kỷ XIX và bắt đầu sang thế kỷ XX văn chương càng đòi hỏi rất nhiều thể tài mới để nói hết được tiếng lòng của thời đại. Bởi thế, ngoài 2 thể văn vay mượn của Trung Quốc và nguyên của ta có sẵn, giai đoạn cuối thế kỷ XIX ở nước ta lại đẻ thêm một mớ thể tài mang nhiều dấu vết của thời đại hơn nữa. Những thể tài này sở dĩ bị lãng quên là vì cái công dụng của chúng hơi xa với học đường và tính cách quá phổ thông. Đó tức là các thể ca, mọi lối hát của 3 miền trên đất Việt... Mà mỗi thể ca, mỗi thể hát đều có một vẻ riêng biệt rất hợp với tính chất địa phương của nó. Ngoài Bắc có hát nói, hát chèo, hát trống quân, hát quan họ, v.v... Trong Trung có hát bộ, ca Huế, hát hò, hát dặm (điệu dặm Nghệ Tĩnh). Trong Nam đặc biệt nhất là ca cải lương, hò lô tô, hát bài chòi, v.v... Có thể nói những điệu này là

con đẻ của đại chúng vì nó được đại chúng theo nhu cầu của bản thân và của thời đại mà sáng tác ra.

2) Văn Từ

Tiếp theo đây ta thử đề cập đến phần văn từ. Tức là phần thứ 2 của toàn bộ hình thức một thể kỷ văn chương.

Nói đến văn từ tức là nói đến cách viết lời văn, cách vận dụng từ ngữ trong thơ văn mà các tác giả của thế kỷ XIX ở nước ta rất có nhiều đặc sắc và có lắm công phu.

Điều đáng chú ý nhất là tính chất quan trọng của lời văn và chữ dùng trong thế kỷ XIX là mang rất nhiều màu sắc Việt Nam. Các nguyên nhân sinh ra tính chất ấy là do sự tàn tạ của Hán học và cảnh ly loạn diễn ra trên đất nước. Lúc bấy giờ, đứng trước thế cuộc như vậy, người nghệ sĩ thế kỷ XIX thấy yêu quê hương xứ sở hơn lúc nào hết. Từ sau năm Thăng Long mất ngôi đế đô, Bắc Hà đã đại chúng hóa ngay. Rồi ly loạn càng làm cho sĩ phu tự xếp mình vào hàng ngũ dân chúng.

Những cái gì đã làm cho họ được gần với đại chúng nhân dân ? Vấn đề văn từ.

Trong vấn đề vận dụng văn từ, các tác giả thế kỷ XIX ở nước ta có 3 đặc điểm đáng kể như sau.

a) Công tác chế tạo văn từ : Với công tác này, Nguyễn Du rất đáng được tuyên dương. Thật vậy, Nguyễn Du đã chế tạo cả một pho danh từ nguyên là của văn thơ Hán : Nguyễn Du đã V.N. hóa nó. Ngày nay mỗi lần chúng ta đọc đến những từ ngữ : mây tần, song the, bụi hồng, gương nga, vi lô, lối mòn, trăng ngàn, quan san, cầu sương, điểm nguyệt, v.v... Chúng ta không còn thấy một vẻ gì là Tàu nữa mà trái lại chúng ta thấy thương thương những chữ ấy và còn nhiều nữa, chúng ta không kể sao cho xiết được.

b) Công tác sử dụng văn từ một cách khéo léo tài tình : Với Hồ Xuân Hương, thành ngữ, câu ví, câu đối, những vần hiểm hóc, những tình từ, trạng từ ngộ nghĩnh được khai thác tận cùng. Có thể nói cái lối chơi chữ V.N. của

Hồ Xuân Hương sau này truyền lại cho Trần Tế Xương sử dụng một cách sâu hơn nữa, bộc lộ, bạo dạn với những tư tưởng sắc bén quật khởi để đưa tiếng V.N. đến một độ tối thịnh đạt của nó.

c) Tài sử dụng danh từ mới của thời đại để làm giàu thêm cho văn từ đất nước : Về sau Trần Tế Xương lại còn dùng cả lời nói của thời đại, lại vừa nhập cảng những từ ngữ phương Tây vào nữa :

*Biết rày, thuở bé đi làm quách,
Chẳng ký, không thông cũng cậu bồi.*

Hoặc : *Cống hỉ, méc xì thông mọi tiếng.*

Hay là : *Chi bằng đi học làm ông Phán
Tối rượu sâm-banh, sáng sữa bò.*

Xem thế đủ thấy rằng thế kỷ XIX vốn có nhiều tư tưởng, nhiều khuynh hướng, nhiều việc xảy ra, nhiều vấn đề mới mà Hán Học cũng bị lãng bỏ dần, lẽ tất nhiên tiếng Việt Nam phải tự tìm cách làm giàu mạnh lên để dùng trong hoàn cảnh mới.

V. KẾT LUẬN

Trước khi kết luận chúng ta nên nhớ rằng với những chương tóm tắt trong bài này chúng ta chỉ đề cập đến phần chữ nôm của cả nền văn học thế kỷ XIX mà thôi. Nhìn chung tánh cách của nền văn học thế kỷ XIX, nói một cách rõ hơn là nền văn học Nguyễn Triều, thì ta có thể truy phong thế kỷ XIX là một đại thế kỷ văn chương của nước nhà. Sở dĩ chúng ta dám nêu lên như thế là vì chúng ta thấy một số đông đảo tác giả lẫn thiên tài của thế kỷ đã xây dựng biết bao tác phẩm phong phú, kiệt tác bằng những tư tưởng tự do, thực tiễn, mới mẻ. Hơn thế nữa, số đông đảo tác giả kia với những khuynh hướng giàu mạnh, với những văn thể dồi dào, đã xây dựng một kỷ nguyên văn chương V.N. cực thịnh, sau khi đã đả phá những cái gì gọi là gò bó của thời đại.

Nhìn chung, ta lại thấy thêm rằng phôi thai dưới triều Trần, thành lập và chịu qui chế dưới nhà Lê, văn chương V.N. lên đến chỗ cực thịnh dưới triều Nguyễn mà mở đầu là tất cả cái thiên tài của Nguyễn Du trong Đ.T.T.T., một ngôi sao sáng trên nền trời Văn học.

CHƯƠNG THỨ II : ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC THẾ-KỶ XX KỂ TỪ 1900-1945 (GIAI ĐOẠN TIỀN-BÁN THẾ-KỶ)

Từ xưa đến nay bất cứ thời đại nào, lịch sử và văn tự là 2 sự kiện quan trọng không thể nào tách rời ra khỏi nền văn học của một quốc gia.

Bởi vì lịch sử là một sự kiện gây ảnh hưởng rất nhiều đến tư tưởng và tình cảm các văn nhân thi sĩ, gây xúc động cho họ rất mạnh trên 2 lãnh vực đó. Cho nên muốn nói lên mọi sự xúc động của mình, muốn phô bày mọi tư tưởng, mọi tâm tình cho người đương thời lẽ dĩ nhiên các văn nhân, nghệ sĩ phải dùng đến văn tự. Vậy văn tự đương nhiên là một phương tiện để các văn nhân thi sĩ sáng tác, xây dựng tác phẩm, nói rõ hơn xây dựng cả một nền văn học cho một thời đại xã hội nào đó của nước nhà.

Cũng như bất cứ trong một thời đại nào, nền văn học của thế kỷ XX ở Việt Nam ta không thể tách rời khỏi 2 sự kiện nói trên : lịch sử và văn tự.

Nền 2 giai đoạn lịch sử bình, loạn của thế kỷ thứ XIX vừa qua tại nước ta và sự cực thịnh của văn nômi đã dính liền mật thiết với nền văn học thì qua thế kỷ XX nhất là vào giai đoạn tiền bán lịch sử trường kỳ chống thực dân Pháp của dân tộc ta và vai trò chữ quốc ngữ thay thế chữ nômi trong công việc xây dựng nền quốc văn mới, cũng không thể tách rời ra khỏi toàn bộ văn học của đất nước.

Nhưng tại sao chúng ta không đề cập luôn đến cả nền văn học của thời hậu bán thế kỷ 20 này nữa mặc dù chúng ta đang ở trong thời kỳ hậu bán này ?

Cái ấy cũng rất dễ hiểu vì cổ nhân đã dạy « Muốn định luận một người nào phải chờ nấp quan tài của người ấy khép lại đã » (Cái quan định luận) hiện tình chúng ta cũng vậy. Giai đoạn thế kỷ mà chúng ta đang sống đây vẫn còn đang tiến diễn, chưa chấm dứt, thì chúng ta làm gì có quyền và dám tự hào hiểu biết rõ đến mực nào để có thể dám bàn luận đến văn chương,

lịch sử của giai đoạn hậu bán thế kỷ này ? Như thế chúng ta chỉ có thể được phép đề cập đến văn chương lịch sử của thời tiền bán thế kỷ vừa qua như đã có nhiều học giả, nhiều giáo sư từng đề cập đến. Do đó, muốn lược trình khái quát riêng về nền văn học Việt Nam vào khoảng tiền bán thế kỷ 20 này, chúng ta không thể nào bỏ qua được những vấn đề quan trọng sau đây.

- Các giai đoạn lịch sử đấu tranh chống thực dân Pháp của dân tộc ta và chính sách cai trị dân ta của Pháp trong thời tiền bán thế kỷ XX.

- Sự phát triển của chữ quốc ngữ với vai trò của nó trong công việc xây dựng nền quốc văn mới.

- Đại cương các giai đoạn văn học của nước ta trong khoảng tiền bán thế kỷ 20.

- Lược kê các tác giả và các sáng tác phẩm của họ với mọi bộ môn chính yếu.

Vấn đề đặt ra dưới đây chúng ta chỉ lần lượt trình bày để gọi là có một cái nhìn chung trên toàn bộ nền văn học của nước ta trong khoảng tiền bán thế kỷ XX (20) vừa chấm dứt cách đây đã tròn 20 năm chẵn.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC VÀO KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ XX TẠI NƯỚC TA (1900-1945)

Dù muốn dù không bất cứ nền văn học của một quốc gia nào, trong giai đoạn thế kỷ nào, cũng đều phải có một hay nhiều bối cảnh lịch sử của nó. Nền văn học Việt Nam ta trong giai đoạn tiền bán thế kỷ thứ 20 lẽ tất nhiên cũng phải dính liền rất nhiều với hoàn cảnh lịch sử trong và ngoài nước vào giai đoạn thời gian mà nó đang tiến triển.

Nếu trong giai đoạn tiền bán thế kỷ thứ 20 vừa qua, trên thế giới nhân loại đã phải chứng kiến những cuộc cách mạng vĩ đại (Cách mạng Trung Hoa 1911, Cách mạng Nga 1917) và đã phải trải qua 2 trận đại chiến khủng khiếp (Đại chiến thứ I 1914-1918, đại chiến thứ II 1939-1945) v.v... thì cũng trong giai đoạn thời gian này, tại Việt Nam ta nhân dân đã phải trường

kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp, chống mọi chính sách cai trị hiểm độc của bọn chúng để mưu giành lại nền độc lập quốc gia. Thật là một giai đoạn lịch sử vô cùng quan trọng của đất nước, mà tưởng chúng ta cũng nên điểm qua sơ lược dưới đây và cũng nhân đó chúng ta nên nhắc sơ qua nguồn gốc chữ quốc ngữ, một lợi khí mà dân tộc ta vừa dùng để giác ngộ quần chúng, hướng dẫn họ trên con đường đấu tranh giành độc lập, vừa để xây dựng cho một nền quốc văn mới cho nước nhà.

A) Sơ lược lịch sử trong và ngoài nước

Sau khi ba phong trào Cần Vương, Văn Thân và Duy Tân tan rã, dân tộc V.N. luôn luôn tỏ tinh thần bất khuất đối với thực dân Pháp. Sau cuộc đại chiến thứ nhất, tình hình chung trong và ngoài nước rất ảnh hưởng đến các phong trào giành độc lập của ta sẽ càng ngày càng quyết liệt.

1) Những sự kiện chính trị quốc tế quan trọng sau cuộc đại chiến thứ I

Sau cuộc đại chiến, các cường quốc họp nhau bàn về hiệp ước hòa bình, Tổng Thống Mỹ Wilson đề nghị sửa đổi chính sách thuộc địa cho công bình hơn, nhưng bị bác bỏ, tuy nhiên lời đề nghị của Wilson rất có tiếng vang.

Trước đó ở Trung Hoa, sau cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) dựng lên nước Trung Hoa dân quốc đã thúc đẩy sĩ phu ta chuyển hướng qua đường lối cách mạng dân chủ, theo chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên và ngay khi cuộc đại chiến thứ I gần kết thúc, vào năm 1917 chế độ Nga Hoàng sụp đổ cũng ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần cách mạng đuổi thực dân, đánh đổ phong kiến của dân tộc ta.

Cách mạng và binh lửa vừa chấm dứt, thì khoảng trên mười năm về sau, thế giới lại phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế rất trầm trọng, hình như cuộc khủng hoảng này kéo dài từ 1930 đến đầu 1935. Rồi qua năm 1936 tại Pháp, tình hình chính trị bỗng nhiên thay đổi lớn : mặt trận bình dân lên nắm chính quyền. Tình hình này ảnh hưởng không ít đến lịch sử đấu

tranh về mọi mặt của nước ta trong giai đoạn đó. Nhưng dùng một cái, qua năm 1939 thế giới đại chiến lần thứ II lại bùng nổ đưa nhân loại vào chỗ chém giết thảm thê và sau đó đã kết thúc bằng 2 trái bom nguyên tử rơi trên đất phù tang vào năm 1945 !

Cuộc thế giới đại chiến lần thứ II khủng khiếp này lại đẩy lịch sử đấu tranh về chính trị về văn học của dân tộc ta sang một kỷ nguyên mới...

2) Tình hình quốc nội từ sau cuộc đại chiến lần thứ I và sau 3 phong trào : Cần Vương, Văn Thân, Duy Tân

Tình hình quốc nội từ sau cuộc đại chiến lần thứ I đến 1945 và các giai đoạn tiếp tục tranh đấu của dân tộc ta sau khi 3 phong trào : Cần Vương, Văn Thân, Duy Tân tan rã.

Sau khi 3 phong trào Cần Vương, Văn Thân và Duy Tân tan rã và nhất là sau cuộc vũ trang khởi nghĩa của vua Duy Tân với Trần Cao Vân lãnh đạo bị thất bại nặng nề vào năm 1916, tình hình đất nước bề ngoài bỗng trở nên yên tĩnh như chịu an phận dưới chế độ cai trị của phong kiến thực dân. Tuy nhiên, bên trong dân tộc Việt Nam đang ngấm ngầm chuẩn bị những cuộc tranh đấu giành độc lập, tranh đấu về mọi mặt khi bí mật lúc công khai, khi mềm dẻo, lúc cương quyết, tùy theo sự biến chuyển của đất nước, qua từng giai đoạn lịch sử từ sau cuộc đại chiến thứ I đến 1945...

Dưới đây là những biến chuyển đáng kể theo sát với tình hình trong nước mà dân tộc ta đã thừa cơ tạo ra để gọi là hoàn thành sứ mệnh lịch sử trong giai đoạn thời gian nêu trên.

a) Đấu tranh công khai bằng báo chí do trí thức lãnh đạo, đáng kể nhất là trong giai đoạn từ năm 1920-1940.

b) Tranh đấu bằng chính trị, nghĩa là bí mật thành lập các đảng với 2 khuynh hướng quốc gia và quốc tế nhưng cùng một mục đích là giành độc lập, đánh đổ thực dân phong kiến dựng nền dân chủ, giải phóng dân tộc, v.v...

Do đó lần lượt xảy ra những vụ bạo động khởi nghĩa đáng kể như :

- Cuộc khởi nghĩa Yên Bái vào năm 1930 do Việt Nam Quốc Dân Đảng lãnh đạo nhưng bị thất bại.

- Khởi nghĩa Bắc Sơn (1940), Nam Kỳ (1940), khởi nghĩa Đồ Lường (1941) do Cộng sản lãnh đạo nhưng cũng bị đàn áp thê thảm.

c) Nhân Bảo Đại về nước 1932. Và nhân tại Pháp mặt trận bình dân lên cầm quyền vào năm 1936 các đảng phái chính trị của ta với mọi xu hướng lại hoạt động công khai rầm rộ như gây đình công, tổ chức mít-tinh biểu tình vào dịp lễ lao động 1 tháng 5, lập hội ái hữu, vận động nghiệp đoàn, đưa kiến nghị cho ủy ban điều tra từ Pháp sang, xuất bản báo chí để đấu tranh bằng ngôn luận v.v... làm cho thực dân Pháp hoảng sợ tìm mọi cách kềm hãm. Nhưng chẳng bao lâu mặt trận bình dân Pháp bị tan vỡ, tiếp đến 1939 đại chiến II bùng nổ nên mọi phong trào tranh đấu vừa kể bị thẳng tay đàn áp và các chiến sĩ cách mạng quốc gia cũng như Cộng Sản đều bị tù đầy. Phong trào tranh đấu của các đảng phái đành phải rút lui vào bóng tối.

d) Rồi từ 1939 đến 1945, nhân cuộc thế chiến lần thứ II đang tiến triển, tình hình đất nước trở nên vô cùng trầm trọng và có nhiều sự việc thay đổi bất ngờ : Đấy nền thống trị của Pháp đến chỗ cáo chung.

Năm 1940, Nhật sau khi tuyên chiến với đồng minh, kéo quân vào Đông Dương để làm căn cứ và cấu kết với thực dân Pháp áp bức dân ta nên gây ra trong nước nhiều cuộc võ trang bạo động : Bạo Động Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đồ Lường do phe Cộng sản chỉ huy.

- Năm 1941 phe Cộng sản lại cho ra đời mặt trận Việt Minh với mục đích đánh Pháp đuổi Nhật.

- Tháng 3 năm 1945 trước khi thua trận, Nhật lại làm đảo chính lật đổ Pháp để một mình thống trị Đông Dương với chiêu bài « Khu thịnh vượng Đông Nam Á », và giả vờ cho Việt Nam được độc lập dưới sự lãnh đạo của chính phủ Trần Trọng Kim.

- Tháng 8 năm 1945 thừa cơ đại chiến thứ II chấm dứt, Nhật đầu hàng Đồng-minh, Việt-Minh nổi lên cướp chính quyền và tuyên ngôn Việt Nam độc lập với chính thể dân chủ cộng hòa.

B) Chính sách cai trị của thực dân Pháp (kinh tế, chính trị và giáo dục)

Như trên đã nói, sau khi 3 phong trào Cần Vương, Văn Thân, Duy Tân tan rã và cũng sau khi cuộc khởi nghĩa của Vua Duy Tân vào năm 1916 bị thất bại, từ đó cho đến 1945 nhân dân Việt Nam đã vẫn không hề chịu lùi bước... Trái lại, dân ta vẫn tùy theo tình hình trong và ngoài nước mà tiếp tục đấu tranh chống lại các chính sách cai trị của thực dân Pháp đang đè nặng trên đầu để cuối cùng giành lại độc lập cho tổ quốc. Chính sách cai trị của thực dân Pháp rất thâm độc mà đáng kể là 3 phương diện : kinh tế, chính trị và giáo dục, ba phương diện trọng yếu nhất trong toàn bộ chính sách cai trị của thực dân.

1) Chính sách kinh tế

Sau cuộc đại chiến lần thứ I, Pháp mở mang kinh tế rất lớn tại nước ta, càng ra tay bóc lột dân ta để bù đắp những thiệt hại của chúng trong trận chiến tranh vừa qua. Muốn thi hành chính sách bóc lột ấy Pháp tỏ ra ngày càng hà khắc. Hơn nữa lúc bấy giờ dân ta có một số người nhờ sự kinh doanh đứng làm trung gian cho Pháp trong vấn đề kinh tế mà trở nên giàu có. Nhưng họ vẫn bị Pháp kìm hãm nên họ trở nên bất mãn, nhất là các phần tử trí thức giàu có này cũng ngả về hàng ngũ cách mạng để chống thực dân pháp về mọi mặt mà đáng kể là họ chống Pháp trên 2 mặt trận chính trị và văn chương.

2) Chính sách chính trị

Với chính sách này, người Pháp áp dụng bằng 2 lối : mua chuộc và đàn áp.

Với chính sách đàn áp họ thẳng tay dùng vũ lực, tù đầy để dập tắt tất cả mọi phong trào cách mạng yêu nước của nhân dân đã dám đứng lên chống họ để giành lấy lại chủ quyền cho đất nước.

Với chính sách mua chuộc họ dùng đủ thủ đoạn, chính trị để dụ dỗ, gây chia rẽ các hàng ngũ dân tộc. Bên ngoài họ giả vờ tôn trọng các giá trị cũ để cản đường tiến hóa. Bên trong họ chia rẽ, lập ra một triều đình và mua chuộc

bọn sĩ phu « Thoả hiệp » đem ra đối lập với các phần tử cách mạng. Thêm vào đó họ còn giả vờ cho cải cách đôi sự việc để đánh lừa hoặc đánh lạc hướng đấu tranh của toàn dân.

Chứng minh vài sự việc đáng kể dưới đây : Năm 1932 Bảo Đại ở Pháp về lại Việt Nam và thi hành vài điều cải cách theo mệnh lệnh của thực dân Pháp : cải tổ nội các, tuyển dụng nhân tài mới.

Nhưng toàn quyền Pasquier lại đặt ngay Phạm Quỳnh và Nguyễn Đệ bên cạnh Bảo Đại để kìm chế. Tuy nhiên bên cạnh Phạm Quỳnh họ lại đưa tên L. Marty và viên tổng đốc Hoàng trọng Phu để kiểm soát, cũng như họ đã đưa Vayrae ở bên Nguyễn văn Vĩnh để dòm ngó về các công tác văn học của ông này và đưa Nguyễn năng Quốc vào hội Phật giáo để xem xét mọi hành động về Phật sự của hội. Thật quả thực dân Pháp đã cố tình cho tay sai len lỏi vào để « lái » hết mọi ngành hoạt động chính trị, văn học và tôn giáo của dân ta lúc bấy giờ.

Đã vậy họ lại còn hướng thanh niên về đường vật chất cho tinh thần trở nên ủy mị, lãng mạn lặn ngụp ở vũng bùn thị dục hầu mong thanh niên quên hết các nhiệm vụ chính nghĩa mà toàn dân đang mong đợi ở tuổi trẻ.

Sau hết để làm thỏa mãn các khuynh hướng quốc gia, dân tộc, thanh niên, xã hội mà họ đã biết đa số dân chúng đang mang nặng trong trí óc, họ bèn cho tổ chức những trò « giả hiệu » như : Lễ Hưng quốc Khánh niệm, lễ chào cờ có hát quốc ca Việt Nam (bài Đăng Đàn Cung), các tổ chức thể dục, thanh niên, v.v... với mục đích lừa gạt những người nhẹ dạ dễ tin...

3) Chính sách giáo dục

Để phục vụ chính sách chính trị kể trên, người Pháp lẽ tất nhiên phải nắm cả nền giáo dục quốc gia và có một chính sách rõ ràng trong các vấn đề học quy thi cử. Bởi vậy người Pháp dần dần dùng chữ Pháp và chữ quốc ngữ để thay thế chữ Hán và chữ Nôm trong các trường học. Nói một cách khác, họ đã dùng học thuật của họ thay vào học thuật của dân bản xứ, có như thế đương nhiên Hán nho nhường chỗ cho Tây Nho, thì các kỳ thi hương thi hội

cũng dần dần phải bị bãi bỏ. Rồi bắt đầu từ đó nền học chính quy được tổ chức thành 3 cấp rõ ràng : Sơ, Trung, Đại.

Ở 2 bậc Trung và Đại Học, chữ Pháp được xem là một văn tự chính. Chỉ riêng ở bậc sơ học chữ quốc ngữ mới được đem giảng dạy khá nhiều, mặc dù ở bậc này mỗi tuần học sinh bắt buộc cũng phải học thêm Pháp ngữ.

Nhưng dù sao chữ quốc ngữ cũng có địa vị vững vàng và ngày càng phổ cập vào trong dân chúng.

Trên thực tế người Pháp muốn dùng chữ quốc ngữ để đánh bại Hán học, không ngờ chữ quốc ngữ là một con dao 2 lưỡi đã quay trở lại làm một lợi khí cho dân V.N. trên đường tranh đấu, dù người Pháp tìm mọi cách cản trở và xoay ngược lại thế cờ.

Chứng minh là : Bằng sơ học yếu lược, hội truyền bá quốc ngữ, những tổ chức chống nạn mù chữ, bình dân học vụ, đã ghi dấu trong công cuộc dân-chúng-hóa văn học V.N. làm cho người Pháp không ngờ rằng chính sách giáo dục của mình đã có một hậu quả rất thuận lợi cho sự nghiệp đấu tranh của dân tộc V.N. ta trên con đường văn chương học thuật.

II. VAI TRÒ CỦA CHỮ QUỐC NGỮ VÀ NHẮC SƠ QUA NGUỒN GỐC CỦA THỨ CHỮ NÀY

Như đã trình bày trên, do chính sách của người Pháp nhằm vào mục đích đè bẹp Hán học để lấy Tây học thay vào qua sự trung gian của chữ quốc ngữ, không ngờ đã biến chữ quốc ngữ thành một lợi khí cho dân tộc ta dùng để đấu tranh chống thực dân Pháp. Vậy chữ quốc ngữ do đâu mà ra ? Nó đã tiến triển như thế nào để xứng đáng với vai trò xây dựng nền quốc văn mới cho đất nước ? Đó là những vấn đề chính yếu mà chúng ta cần lần lượt tìm hiểu dưới đây...

Khác với Hán tự do Trung Quốc truyền sang, Quốc ngữ tự là một thứ chữ ghép bằng các mẫu tự La Mã do các cố đạo Tây Phương du nhập vào nước ta trong khoảng thế kỷ XVI, ở thời Hậu Lê nhằm giai đoạn Trịnh Nguyễn phân tranh.

Thật vậy, trong khoảng thời gian kể trên, các đường giao thông trên mặt bể giữa Âu, Á được mở mang, người Tây Âu bắt đầu đến xứ ta, phần nhiều là nhà buôn và giáo sĩ đi truyền đạo thiên chúa. Các giáo sĩ học nói tiếng bản xứ, và muốn đem kinh thánh ra giảng dạy tất phải dịch ra tiếng Việt, nhưng chữ nôm khó học, dùng không tiện, họ bèn nghĩ cách lấy chữ La Mã để ghi âm tiếng V.N.

Công cuộc sáng chế chữ Quốc ngữ là công việc chung của nhiều người (có cả giáo sĩ Ý, Pháp, Bồ Đào Nha, v.v...) Những sách trứ thuật đầu tiên đáng kể là 2 quyển tự vựng V.N. Bồ Đào Nha và Bồ Đào Nha V.N. do các giáo sĩ Bồ Đào Nha biên soạn.

Về sau có vị cố đạo người Pháp, cố Alexandre de Rhodes nhân hai cuốn từ vựng đó mà soạn ra quyển tự điển V.N. – Bồ Đào Nha La Tinh và cho in tại La Mã vào khoảng 1651. Tiếp đó cố Alexandre de Rhodes còn dùng chữ Quốc ngữ soạn các sách giảng đạo cho con chiên tại nước ta. Cho nên ta có thể nói cố Alexandre de Rhodes đã góp nhiều công sức vào sự sáng chế chữ quốc ngữ vì vị cố đạo này đã xây dựng nhiều sáng kiến để sửa chữa thêm bớt làm cho chữ Quốc ngữ mỗi ngày thêm hoàn hảo. Nhưng vị cố đạo người Pháp này đâu có ngờ rằng về sau chữ quốc ngữ lại trở nên một lợi khí mà dân tộc ta dùng để vừa giác ngộ quần chúng đứng lên đấu tranh chống thực dân Pháp, vừa xây dựng nền quốc văn mới cho nước nhà. Tuy nhiên sự nghiệp xây dựng nền Quốc văn mới cho đất nước là một công tác trường kỳ theo các giai đoạn tiến triển của chữ quốc ngữ đi đôi với sự nghiệp trường kỳ đấu tranh giành độc lập của dân tộc.

III. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

Từ ngày được các cố đạo Tây Phương sáng chế, sửa chữa và hoàn bị, chữ quốc ngữ không ngừng theo thời gian mà tiến triển, nghĩa là nó không phải chỉ thu hẹp trong các sách giảng đạo Gia Tô mà dần dần nó tràn qua địa hạt văn học của nước nhà, đóng vai trò xứng đáng trong công việc xây dựng nền quốc văn mới V.N. Sự tiến triển của chữ Quốc Ngữ trải qua ba thời kỳ đi

song song với lịch sử đấu tranh của dân tộc mà chúng ta cần phải ghi nhớ và tóm lược như sau.

A) Thời kỳ phôi thai

Trong thời kỳ này, vì khởi đầu người Pháp chiếm Nam Việt (lục tỉnh) nên chữ quốc ngữ ở đây được truyền ra ngoài phạm vi tôn giáo sớm hơn cả so với toàn quốc, hai người rất có công trong sự làm cho quốc văn có khuôn mẫu và được lan rộng trong lục tỉnh là Trương Vĩnh Ký và Paulus Của tức Huỳnh Tịnh Trai.

Nhìn chung trong thời kỳ này, sự trứ thuật sáng tác chưa có gì nổi bật. Các học giả chỉ mới dùng chữ Quốc Ngữ để phiên dịch các sách truyện chữ nôm của ta và các tiểu thuyết Tàu hoặc các sách bằng chữ Pháp hay là phỏng theo sách ngoại quốc mà soạn ra các sách giáo khoa phổ thông dùng tại nhà trường. Nhưng chính vì thế mà chữ Việt được dịp chung đụng thử thách với chữ Nho, chữ Pháp là 2 thứ chữ sẵn có một quy củ vững vàng mà dần dần trở nên chinh đốn biến thành một dụng cụ mềm mại có thể diễn đạt được hết thấy sự vật, cảm tình, tư tưởng, và không bao lâu giúp chúng ta thành lập một nền văn xuôi phong phú tinh vi để làm lợi khí sáng tác mọi bộ môn về văn học, báo chí, v.v... Có thể nói thời kỳ phôi thai này kéo dài cho đến khi Đông Dương tạp chí ra đời.

B) Thời kỳ phát triển

Nếu đứng về phương diện văn chương, học thuật, thì thời kỳ này có thể đánh dấu từ năm 1913, năm Đông Dương tạp chí ra đời đến 1934 năm Nam Phong tạp chí đình bản. Bởi lẽ các văn nhân thi sĩ, các học giả trong hai nhóm Đông Dương và Nam Phong đã góp rất nhiều công sức để đẩy bánh xe quốc ngữ tiến lên...

Nhưng nếu căn cứ vào phương diện chính trị, văn hóa, xã hội tư tưởng thì việc làm của các nhà chí sĩ trong nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục trước kia

cũng đã tạo cho chữ Quốc Ngữ muôn vàn điều kiện để mỗi ngày mỗi thêm tiến mạnh trên con đường đấu tranh và sáng tác của dân tộc V.N. ta.

Thật vậy, trước kia, trong khoảng thời gian Đông Kinh Nghĩa Thục còn hoạt động, hầu hết các nhà trí thức của ta đều nhất trí quan niệm rằng chỉ có chữ Quốc ngữ và môn Quốc văn mới có thể dùng làm lợi khí sắc bén nhất, phổ thông nhất trong việc mở mang dân trí, giáo dục quần chúng để đưa quốc gia tiến kịp theo đà văn minh của nhân loại trên thế giới. Do đó, nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục tuy dạy 3 thứ chữ Hán, Pháp, Việt nhưng phổ thông thì chuyên trọng Quốc văn, nhất là ngoài giờ giảng dạy tại trường, nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục lại thường xuyên mỗi tuần tổ chức một buổi diễn thuyết về mọi vấn đề : khoa học, giáo dục, văn hóa... với mục đích phổ thông mọi kiến thức cho quần chúng nhân dân. Các vị trong nhóm lại còn cố gắng biên tập không ngừng các sách học, không những cho học sinh dùng trong Nghĩa Thục mà còn đem in ra phát không cho mọi người, có quyền in đi in lại hàng mấy lượt vẫn chưa đủ dùng.

Để tiếp tục công tác hướng dẫn chữ quốc Ngữ tiến lên của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục vừa kể trên, những cây bút tên tuổi sau này trong 2 bộ biên tập Đông Dương Tạp chí và Nam Phong tạp chí cũng đã dồn hết khả năng mình để khai triển chữ quốc ngữ và đẩy nền quốc văn tiến xa thêm hơn nữa trên con đường văn chương học thuật.

Nhìn chung, ta thấy các vị học giả trong Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí đã tài tình và khéo léo sử dụng chữ quốc ngữ trong 3 công việc đáng kể nhất dưới đây :

- Chuyên dùng chữ quốc ngữ để dịch thuật Hán và Pháp văn ra tiếng Việt mục đích vừa để nâng cao dân trí, giúp quốc dân hiểu biết học thuật, tư tưởng Tây-Âu Đông-Á vừa để tài bồi cho nền quốc văn ngày một phong phú.

- Dùng chữ Quốc Ngữ để diễn đạt giới thiệu những tư tưởng học thuật Âu, Á cho người xem lĩnh hội.

- Luyện quốc văn trở nên hoàn toàn đầy đủ, làm cho tiếng Việt ta có đủ chữ phô bày hết mọi tính tình ý niệm. Lần lần mài luyện cho câu văn mỗi ngày thêm sáng sủa, gọn gàng, đặt cho quốc văn một cơ sở vững chắc làm nền tảng cho lớp người sau xây dựng trên đó tòa lâu đài văn học rực rỡ cho đất nước Việt Nam.

Xem thế chúng ta có thể xác nhận rằng nhờ công lao, thiện chí và năng lực của các vị học giả, mô phạm, văn nhân thi sĩ trong nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục và trong 2 bộ biên tập Đông Dương cùng Nam Phong tạp chí mà phong trào dùng chữ quốc ngữ để biên khảo sáng tác về mọi ngành học thuật và phát triển không ngừng suốt trong khoảng 20 năm (1913-1934), khoảng thời gian được mệnh danh là thời kỳ tiến triển của chữ quốc ngữ. Phong trào khảo cứu và sáng tác này được thể hiện rõ nhất trong 4 lĩnh vực : báo chí, biên khảo, thi ca và tiểu thuyết mà chúng ta tưởng cũng nên tóm lược tính cách đại cương của từng mỗi lĩnh vực như sau đây :

1) Báo chí

Nước ta trước hồi Pháp thuộc không có báo chí. Mãi đến sau khi Pháp thành lập xong chế độ bảo hộ thì báo chí mới bắt đầu xuất hiện và dần dần phát triển về nội dung cũng như về hình thức.

Riêng về báo, ngoài một vài tờ do chính quyền thuộc địa Pháp trong Nam và Nha Kinh-Lược ngoài Bắc cho xuất bản đầu tiên vào năm 1865, phải chờ đến 1900 trở đi, các tư nhân mới lần lượt cho ra những tờ nhật báo hoặc tuần báo mà nội dung lẫn hình thức đều có vẻ thô sơ, vụng về. Có những tờ viết bằng cả 2 thứ chữ : Quốc ngữ và Hán văn. Ban đầu mấy tờ báo đó chỉ có mục đích thông tin và báo cáo các chỉ thị của chính phủ. Rồi dần dần về sau theo đà sẵn có báo chí đua nhau ra mắt công chúng với mục đích rộng rãi hơn trước như vừa thông tin, vừa có các mục đích : xã thuyết, tiểu thuyết, thơ văn, tự do diễn đàn... để giải bày ý hướng quốc dân và thỉnh thoảng giữa 2 đồng nghiệp cũng xảy ra một vài cuộc bút chiến nho nhỏ. Trong số những tờ báo đó có vài ba tờ thời bấy giờ rất nổi tiếng mà ngày nay người ta còn nhắc tên như : Trung Bắc Tân Văn, Tiếng Dân, Thần Chung, Ngọ Báo...

Còn về phần tạp chí, phải chờ đến năm 1913, năm Đông Dương tạp chí ra đời và 1917, năm Nam Phong tạp chí xuất hiện, từ đó trở đi một số tạp chí khác như Hữu thanh tạp chí, An Nam tạp chí, Phụ Nữ tân văn, Khoa học tạp chí, v.v... mới lần lượt ra mắt độc giả. Nhưng chỉ có tính cách và mục đích cùng công trình của 2 tờ Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí mới là đáng kể nhất vì dù sao, 2 tờ tạp chí này cũng đã có công mài luyện chữ quốc ngữ, xây dựng nền Quốc văn để làm một phương tiện dịch thuật và biên khảo các sách vở Đông, Tây, Kim, Cổ với mục đích mở mang kiến thức cho thanh niên nước nhà như chúng ta vừa trình bày ở đoạn trên.

Tuy nhiên, riêng về hai tờ tạp chí này, chúng ta sẽ đặc biệt đề cập đến một cách rõ ràng hơn nữa ở chương : khảo luận về lịch sử báo chí nước nhà.

2) Biên khảo và dịch thuật

Trong thời kỳ chữ quốc ngữ phát triển này, công tác biên khảo và dịch thuật của các học giả tân và cựu học trong 2 nhóm Đông dương tạp chí và Nam Phong tạp chí là đáng kể hơn hết. Bởi vì lúc bấy giờ các vị học giả ấy đều có quan niệm rằng nhờ sự biên khảo và dịch thuật thì mới có thể hy vọng sẽ truyền bá vào trong dân chúng hai nền học thuật mới và cũ, họ tin rằng có thể chiết trung, hợp thái những tư tưởng Âu, Á rồi sẽ liệu cách điều hòa để xây dựng nền Quốc học Việt Nam. Thật vậy, lúc bấy giờ ngoài những công trình dịch thuật và biên khảo của các vị tân và cựu học đã từng cộng tác với hai tờ tạp chí Đông Dương và Nam Phong như : Nguyễn văn Tố, Lê Dư, Phan Khôi, Trần trọng Kim, Bùi Kỷ, v.v... thì đáng kể nhất là những công trình của bốn vị học giả đại diện cho 2 phái tân và cựu học được xem như là những cây bút trụ cột cho 2 tờ tạp chí vừa kể trên : Phạm Quỳnh, Nguyễn văn Vĩnh (tân học), Phan kế Bính, Nguyễn Hữu Tiến (cựu học) mà dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu sơ qua thiển chí và văn tài của họ.

- **Nguyễn văn Vĩnh** nổi tiếng dịch rất nhiều sách Tây và có công tập hợp các nhà văn tân, cựu cùng thời lập nên một cơ quan văn học (Đông Dương tạp chí) trong buổi quốc ngữ mới sơ khai, gây thành phong trào yêu mến tiếng Việt trong lòng thanh niên trí thức.

Ông dịch gần đủ các loại : thơ ngũ ngôn, kịch, truyện dài, truyện ngắn của các văn sĩ nổi danh nhất ở Pháp vào khoảng thế kỷ 17, 18 và 19 mà đáng kể là mấy bộ như : Mai Vương Lệ Cốt, Ba người ngự lâm pháo thủ, Những kẻ khốn nạn, v.v... Ông dịch thuật thật tài, chỉ cần thoát ý, không cần đúng từng chữ từng câu, lời văn của ông có tính chất V.N. hoàn toàn làm cho hứng thú kẻ đọc tăng lên, nhiều đoạn ông dịch rất sát nghĩa, vô cùng linh hoạt, tự nhiên. Chúng ta không ngờ rằng trước đây hơn 30 năm chữ quốc ngữ mới ở bước đầu đã có thể diễn dịch được hết ý nghĩa và tinh thần câu văn Pháp.

- **Phạm Quỳnh** khác hẳn Nguyễn văn Vĩnh vì ông chuyên về mặt tư tưởng và lưu ý biên khảo các học thuyết Thái Tây để rèn luyện cho Quốc văn có thể phô diễn được những ý niệm mới, văn phẩm của ông đều đăng ở Nam Phong tạp chí rồi sau in lại thành sách trong Nam Phong tùng thư.

Tuy nhiên nếu sự nghiệp Nguyễn văn Vĩnh đáng kể là phần dịch thuật thì sự nghiệp của Phạm Quỳnh lại quan trọng ở các tác phẩm biên khảo bởi vì Phạm Quỳnh rất chú trọng về phương diện này. Ông đã biên khảo đủ các loại văn chương, học thuyết, nghệ thuật Đông, Tây, Kim, Cổ nhất là của Pháp, của Trung Hoa, và ông cũng không quên khảo cứu văn chương học thuật nước nhà (cả bác học lẫn bình dân).

Xem thế, qua 2 công trình dịch thuật và biên khảo của 2 vị học giả vừa kể trên, ta thấy rằng : văn ông Vĩnh giản dị nhẹ nhàng, văn ông Quỳnh chắc chắn trang nghiêm, cho nên ta có thể nói rằng văn ông Vĩnh là để phổ cập trong đám đại chúng bình dân, còn văn ông Quỳnh có tính chất đạo mạo của học giả.

Bên cạnh những công trình dịch thuật và biên khảo lớn lao của 2 vị tân học giả Vĩnh và Quỳnh vừa kể trên, những công trình cùng một loại của 2 vị cựu học giả Phan Kế Bính và Nguyễn hữu Tiến dưới đây cũng không thể bỏ qua được.

- **Phan Kế Bính** là tay bình bút trong Đông dương tạp chí. Ông giữ mục Hán Văn, chuyên trích dịch tác phẩm Bách Gia Chư Tử, hay các

chuyện rút trong Kim cổ kỳ quan, Tình sử và các truyện ký Trung Hoa, v.v...

Ngoài ra ông cũng còn biên khảo các vấn đề có tính cách lịch sử, văn chương phong tục của nước nhà.

Văn dịch ông có biệt tài (tỉ như bộ Tam Quốc Chí) thực hiếm người dịch được hơn ông, văn biên soạn của ông rất công phu, lối hành văn biên soạn của ông đúng mực, sáng sủa, gọn gàng, đã giản dị lại danh thếp kể cả văn xuôi lẫn văn vần, dù dịch hay tự viết ra, bài nào của ông cũng già dặn và viết rất đều...

Không những ở thời kỳ phôi thai, ngay đối với trình độ Quốc văn bây giờ, ông vẫn là bậc đàn anh, đáng lấy làm khuôn mẫu.

Nếu muốn biết học thuật Thái Tây, thanh niên cần xem Nam Phong và đọc họ Phạm, thì trái lại, muốn thưởng thức cái hay cái đẹp trong Hán học, muốn có được một vài ý niệm về Á Đông cổ điển, tất phải nhờ Phan Kế Bính dẫn lối chỉ đường.

- **Nguyễn hữu Tiến** trong bộ biên tập Nam Phong tạp chí sau đó cũng kế tiếp công việc của Phan Kế Bính. Nguyễn hữu Tiến chuyên biên khảo những bài về phong tục, luân lý, văn chương, tôn giáo Trung Hoa, ông cũng đã nghiên cứu học thuyết Khổng Mạnh hay trần thuật văn nghiệp các danh nho của Tàu (như Từ-Mã-Quang, Lương Khải Siêu) và giải thích bộ Mạnh Tử ra quốc văn (cùng làm với Tùng Vân đạo nhân Nguyễn Đôn Phục). Bên cạnh đó ông cũng rất chú trọng khảo cứu thơ Đường và thơ Việt. Về thơ Đường, ông đã từng viết những bài giảng giải rành mạch. Về thơ Việt ông rất chú trọng đến thơ nôm cổ, ông đã từng sưu tầm các bài thơ nôm nổi tiếng từ thế kỷ 18 đến cuối thế kỷ 19 ở nước ta (từ Nguyễn gia Thiều đến Tam nguyên Yên Đổ), ngoài ra ông cũng đã dịch trọn bộ Vũ Trung Tùy Bút của Phạm Đình Hổ là một bộ sách rất có giá trị về lịch sử, địa lý, phong tục học thuật, lễ nghi của nước ta cuối đời Lê.

Tóm lại tác phẩm của ông rất có ích cho các nhà Tân học bây giờ nếu họ muốn tìm hiểu trong đó văn minh học thuật Á Đông và Việt Nam thời cổ.

3) Thi ca

Những công trình biên khảo và dịch thuật kể trên dù sao cũng không thể làm xúc động lòng người bằng thơ ca. Bởi vì bất cứ thời nào thơ ca cũng là một nghệ thuật làm rung cảm tâm tình người đọc nhiều nhất. Hơn nữa trong thời kỳ này, thơ ca phản chiếu rất rõ rệt trong tâm hồn dân tộc đang sống trong vòng áp bức mà dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu.

Về hình thức, trong thời kỳ này lẽ dĩ nhiên thơ ca còn phải ở trong khuôn sáo cũ dù Cổ phong hay Đường luật.

Về nội dung nó chứa đựng 2 tính chất đáng kể là : Ủy mị lãng mạn và tiềm tàng một tinh thần dân tộc hào hùng.

- **Tính chất ủy mị lãng mạn** : Tính chất này thường chứa đựng trong các thi phẩm của những nhà thơ thuộc thành phần trí thức tư sản thiếu nghị lực, sợ đấu tranh và không dám nhìn thẳng vào thực tế đau buồn đang hằng ngày diễn ra trên đất nước bị mất chủ quyền. Do đó, họ đâm ra chán nản, ngày ngày mượn thi ca để vớ vẩn ngâm vịnh trong những lúc trà dư tửu hậu. Họ dùng thi ca chuyên tả những nỗi buồn không đâu hay để bộc lộ những nỗi chán chường trước cuộc sống không lý tưởng, không mảy may hy vọng vào ngày mai. Đó là những vần thơ lãng mạn, bệnh hoạn, tuyệt vọng và say sưa mộng mị của những tác giả tiêu biểu nhất lúc bấy giờ như : Đông Hồ, Tương Phố, Tản Đà, v.v...

- **Tính chất tiềm tàng một tinh thần dân tộc hào hùng** : Nếu đừng kể những bài thơ, những khúc ca chứa đựng rõ ràng một tinh thần đấu tranh cách mạng, Duy Tân Ái Quốc như những bài của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục trước đó đã phổ biến sâu rộng trong dân chúng (Khuyên thanh niên, bài ca Á tế Á, Chiêu hồn nước v.v...) thì bên cạnh những vần thơ lãng mạn ủy mị vừa kể cũng có những bài tiềm tàng mang một ý thức quốc gia dân tộc. Đó là những bài của Dương Bá Trạc và nhất là của Á Nam Trần Tuấn Khải mà đáng kể là những bài như Vào hè (Dương Bá Trạc), Loa thành hoài cổ, Thủy hử đề từ, v.v... của Á Nam Trần Tuấn Khải.

4) Tiểu thuyết

Về loại này chúng ta chỉ cần xét sự tiến triển của nó căn cứ vào kỹ thuật sáng tác và tư tưởng của các tiểu thuyết gia, ở hai miền nước Việt lúc bấy giờ : Trong Nam và ngoài Bắc

- Buổi đầu trong Nam chỉ có truyện dịch theo truyện Tàu như Phong Thần, Tây Du, Chinh Đông, Chinh Tây, Thủy hử...

- Ngoài Bắc, trong Nam Phong tạp chí, lúc mới xuất bản, thỉnh thoảng có đăng tiểu thuyết phần nhiều là truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, trong truyện thường hay pha những đoạn giảng về luân lý, động tác vì thế mà chậm lại, câu chuyện thành buồn tẻ, tỏ ra soạn giả chưa giàu kinh nghiệm về loại văn này.

- Về sau trong Nam, tiểu thuyết xuất bản ngày một nhiều song chỉ có Hồ Biểu Chánh là nổi tiếng hơn. Sở dĩ Hồ Biểu Chánh đã chiếm một địa vị cao trong làng tiểu thuyết tại Nam phần lúc bấy giờ là vì :

Ông đã quyến rũ độc giả với cái tài bố trí các động tác trong tác phẩm ông, gây tính hiếu kỳ và nhiều hứng thú cho người đọc.

Ông không chuyên tả tình một cách tỉ mỉ, tinh vi về cảnh, ông cũng chỉ dùng vài nét bút tả rất đơn sơ.

Hơn nữa, ông là một nhà văn bình dân nên các vai trong truyện của ông chỉ gồm toàn những hạng công chức trung lưu, thợ thuyền, dân quê, v.v... được ông mô tả một cách rất tinh tế và linh hoạt vô cùng.

Sau hết ông chủ trương duy trì tổ chức gia đình và bảo vệ nền đạo đức Khổng Mạnh truyền lại từ nghìn xưa. Bởi vậy các tác phẩm của ông đều có khuynh hướng luân lý rõ rệt.

Tóm lại Hồ Biểu Chánh, với một lối văn mạnh mẽ, giản dị, đã xây dựng những bộ tiểu thuyết có tính cách vừa xã hội vừa luân lý đầy một sức sống của các nhân vật trong truyện một cách rất linh động. Bên cạnh đó, chúng ta cũng không quên nhà văn Phú Đức chuyên viết những pho tiểu thuyết vừa ái tình vừa trinh thám rất đượm mùi chớp bóng Âu Mỹ rất ly kỳ và làm say mê độc giả toàn quốc một thời.

- Ngoài Bắc, trái lại về sau này tiểu thuyết thiên hẳn về mặt ngôn tình nhu cảm mà đáng kể nhất là bộ Tuyết Hồng Lệ Sử, truyện dịch của (Từ Trầm Á) và bộ Tố Tâm sáng tác của Hoàng Ngọc Phách đã gieo vào lòng thanh niên lúc bấy giờ những mối tình lãng mạn, sầu bi tuyệt vọng.

Hai tác giả của 2 bộ tiểu thuyết nổi tiếng một thời vừa kể trên đã dày công gọt nắn nhiều đoạn văn lâm ly bi đát... mỗi câu là một dòng huyết lệ, mỗi chữ là một tiếng nước nở chan chứa biết bao đau thương, uất hận nào nùng làm cho tâm hồn người đọc đã ủy mị càng thêm ủy mị và đắm ra mơ mộng thương nhớ vẫn vương quên cả một thực tại đau buồn của đất nước. Đến nỗi 2 bộ tiểu thuyết Tuyết Hồng Lệ Sử và Tố Tâm lúc đó được đa số thanh niên xem như là 2 quyển sách gối đầu giường của họ, nhất là bộ Tố Tâm...

Nhưng những bộ tiểu thuyết kể trên chẳng qua là chỉ để dành riêng cho bọn người sống nơi đài các phong lưu và làm cho thanh niên quên cả bốn phận đối với đời, tâm hồn trụy lạc, nghị lực tiêu ma. Một chứng cứ : hồi ấy họ đua nhau đi trầm mình ở hồ Trúc Bạch, hồ Tây hay hồ Hoàn Kiếm. Lý do là tại tuyệt vọng vì tình !

- Song hồn dân tộc không thể tiêu trầm mãi mãi vì vẫn có những luồng gió hồi sinh ở Á, Âu đưa lại, do đó... dần dần trên mặt các báo hằng ngày xuất hiện truyện dịch có tính chất dân tộc, quốc gia như hai bộ Trung Hoa Quang Phục của Hồng Tú Toàn. Từ trong Nam Việt « Hồi trống tự do » (dịch văn Âm-Băng của Trần Hữu Độ) tràn ra đến Bắc Hà và được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt.

Chẳng bao lâu, 2 cụ Phan (Tây Hồ, Sào Nam) về nước, thanh niên đua nhau viết và đọc tiểu sử của các nhà cách mạng thế giới.

Cảnh sôi nổi trên văn đàn này báo hiệu phong trào giải phóng sắp đến lúc bộc phát. Để nhân đó đẩy môn quốc văn vào thời kỳ thứ 3 của nó : Thời kỳ thịnh hành.

C) Thời kỳ thịnh hành (1913-1934)

Sau 20 năm phát triển chữ quốc ngữ bước sang thời kỳ thịnh hành. Bởi vậy nếu dựa theo chương trình hạn chế vạch cho môn Việt văn ở bậc trung học đệ nhị cấp hiện nay thì chúng ta có thể đánh dấu thời kỳ thịnh hành này từ sau ngày Nam Phong tạp chí đình bản vào khoảng 1934. Đến tháng cuối năm 1946, tháng lịch sử oanh liệt nhất của đất nước ; toàn quốc vùng lên kháng chiến chống thực dân.

Qua thời kỳ phát triển, chữ quốc ngữ đương nhiên dần dần đầy đủ sinh lực, khả năng, để bước sang thời kỳ thịnh hành. Quả thật như vậy, ở thời kỳ thứ 3 này ta sẽ thấy tiếng Việt cố gắng, đã mới lại mới thêm, giành giật lấy địa vị học thừa để mở mang nền quốc học về cả 2 chiều sâu, rộng.

Sự phát triển ấy cũng lại sẽ được trình bày lần lượt trong năm loại : báo chí, biên khảo, thi ca, tiểu thuyết, kịch bản nhưng có lẽ điều cốt yếu cần nói trước là việc truyền bá chữ quốc ngữ rất sâu rộng trong dân chúng, vì đây mới là điều kiện « không có không được » để xây dựng lâu dài Quốc Học Việt Nam.

Về việc truyền bá chữ quốc ngữ :

Vấn đề này đã bắt đầu từ 1926, phát triển mạnh nhất vào khoảng 1936-1937 để cuối cùng trở nên một công tác quan trọng nhất trong chương trình giáo dục Quốc gia của những chính phủ Việt Nam độc lập từ 1945 trở đi.

Trong một quốc gia độc lập, mọi ngành học thuật cần phải được phổ biến sâu rộng trong đại chúng nhân dân. Muốn đạt được mục đích này, toàn dân cần phải được biết đọc, biết viết thứ chữ của mình.

Ở các nước văn minh tiên tiến, bậc tiểu học bao giờ cũng cưỡng bách và không mất tiền. Riêng ở nước ta thì khi bước sang thế kỷ thứ 20 này thì chữ quốc ngữ được xem như thứ quốc gia văn tự và thứ chữ này được chánh thức dạy tại các cấp học đường, nhất là ở cấp tiểu học. Thế mà sự học chữ quốc ngữ lại không được cưỡng bách, tuy các em không trả tiền khi đến học tại các trường tiểu học. Đã thế, số trường tiểu học lại quá ít nên dễ học như chữ quốc ngữ mà vẫn chưa lan rộng trong toàn dân.

Do đó vào khoảng 1926 tại Hà Nội có Nguyễn Khuông Trực là người đầu tiên đã đứng ra tổ chức những lớp trưa, lớp tối, để dạy chữ quốc ngữ cho các tầng lớp lao động. Công việc này được đồng bào thủ đô lúc bấy giờ rất hoan nghênh và nhiệt liệt ủng hộ về phương diện vật chất cũng như tinh thần. Đến nỗi cả một số anh em công chức bỏ cả ngủ trưa mà nhiệt thành tham gia công tác truyền bá chữ quốc ngữ này. Nhận thấy công việc trên có vẻ bất lợi về chính trị nên sở mật thám Pháp lúc đó cho ghi ngay vào sổ đen tên tuổi các người đã dự vào hoặc đã ủng hộ phong trào truyền dạy chữ quốc ngữ. Dù sao ý đã gieo, gặp khi hoàn cảnh thuận tiện sẽ nảy mầm phát triển.

Rồi đến năm 1936-1937, thừa dịp mặt trận bình dân ở Pháp đang lên, Phan Thanh cùng một số bạn bè đứng dậy cổ động hô hào thành lập hội truyền bá quốc ngữ. Nếu xét về xã hội thì đó là một việc nghĩa nên nhà cầm quyền Pháp lúc bấy giờ bề ngoài giả bộ làm ngơ. Nhưng về chính trị bên trong thì họ vẫn cảm thấy bất lợi cho họ nên không ngần ngại gì mà không lưu ý hoặc tìm cách khủng bố những người đang tham gia phong trào do Phan Thanh đề xướng...

Nhưng rồi tình thế biến chuyển cực nhanh, Đức thắng Pháp, Nhật chiếm Đông Dương, vài năm sau quân Nhật thua trận đầu hàng.

Riêng tại Việt Nam, cách mạng mùa thu bùng nổ vào tháng 8-1945 mở một kỷ nguyên độc lập cho nước nhà từ đó, và cũng từ đó, các chính phủ Việt-Nam độc lập kế tiếp nhau, tuy khác màu sắc chính trị, tuy thay đổi chính thể, nhưng chính phủ nào cũng đặc biệt lưu ý đến sự truyền bá chữ quốc ngữ cho toàn dân vì đó là một nhiệm vụ rất quan trọng, rất liên quan đến nền độc lập và dân tộc tự chủ của đất nước V.N. Bởi vậy từ công tác « Bình dân học vụ » của chính phủ « Việt Minh » được thành lập sau ngày cách mạng mùa thu (1945) đến các công tác « Bình dân giáo dục » của các chính phủ quốc gia kế tiếp từ đó đến nay, tuy danh từ thay đổi nhưng công việc làm vẫn là một. Đó là công việc cố gắng xóa cho bằng được nạn mù chữ mà dân tộc V.N. đã mắc phải từ lâu, vì nếu trong nước mà còn có kẻ mù chữ thì đó là một điều sỉ nhục cho nhà cầm quyền.

Thế là dù muốn dù không, chữ quốc ngữ đã trở nên học thừa, được chính thức công nhận trong các cấp học từ bậc Đại học chuyên môn trở xuống đến lớp vỡ lòng. Thật không ngờ rằng cái thứ chữ « b » méo, « o » tròn, « t » dài, « i » ngắn, ngày nay lại có thể giảng đủ các loại khoa học, triết lý Âu, Á, Cổ, Kim ngang hàng cùng chữ nho chữ pháp.

Chữ quốc ngữ như thế đã bước sang giai đoạn thịnh hành và đã ghi lại rất nhiều thành tích trong các ngành văn chương học thuật viết bằng tiếng mẹ đẻ kể từ sau ngày Nam Phong tạp chí đình bản. Cho đến ngày toàn quốc kháng chiến khoảng cuối năm 1946 mà ta lần lượt điểm qua sau đây.

1) Báo chí

Nhờ phong trào truyền bá chữ quốc ngữ trước kia và công tác bình dân giáo dục sau này mà công chúng càng ngày càng thoát nạn mù chữ. San khi công chúng đã biết đọc biết viết khá nhiều thì họ đua nhau tìm đọc sách báo để học hỏi thêm các điều mới lạ xảy ra trong nước cũng như ngoài nước. Do đó báo chí viết bằng chữ quốc ngữ đua nhau ra mắt độc giả mỗi ngày mỗi tăng, tăng cả về lượng lẫn về phẩm.

Bởi vậy dưới đây tưởng ta cũng nên điểm qua 2 phương diện hình thức và nội dung của báo chí lúc bấy giờ giai đoạn từ (1934-1945) để tìm xem báo chí lúc đó có những giá trị gì về văn học.

- **Về phương diện hình thức :** Báo chí lúc đó có những điều đáng chú ý như sau.

Khuôn khổ ấn loát đã có vẻ mỹ thuật, bài vở đã có một lối trình bày minh bạch gọn gàng và đặc sắc.

Cách vận dụng văn từ cũng đã có một chủ trương mạnh mẽ và mới lạ do nhà văn Nguyễn Hảo Vĩnh lúc bấy giờ đề xướng trong Nam. Chủ trương này đã gây ra nhiều cuộc bút chiến rất hứng thú giữa ông với nhóm Nam Phong tạp chí ngoài Bắc vì nhóm này không triệt để bài xích chữ Hán như ông. Thật vậy, Nguyễn Hảo Vĩnh lúc đó đã có xu hướng chống lại lối dùng nhiều danh từ Hán Việt trong văn quốc ngữ, ông Vĩnh muốn rằng tiếng mẹ đẻ hoàn toàn độc lập không để cho những tiếng ngoại lai ừa vào nhiều quá.

Tuy chủ trương của Nguyễn Hảo Vĩnh hơi cực đoan những bài văn mạnh mẽ của ông dù sao vẫn là « tiếng còi báo động » hợp thời để cảnh cáo các nhà văn ưa dùng nhiều danh từ Hán Việt.

Đối với sự vận dụng cú pháp, Hoàng tích Chu lúc bấy giờ cũng đã có một chủ trương khá « cách mạng » mà ông thường nêu lên trong tờ (Đông Tây tuần báo). Chính ông đã hô hào không nên viết những câu văn quá dài dòng với sự lạm dụng quá nhiều những chữ như : « thì, mà, than ôi, lắm thay, ru, vậy, v.v... » Họ Hoàng đã bắt đầu áp dụng lối đặt câu ngắn, gọn, dùng nhiều dấu chấm câu, phân đoạn rõ ràng. Văn xuôi theo ông, phải hoàn toàn là văn xuôi, quý ở giản dị, hoạt bát nhẹ nhàng... và phải hết sức thoát ra ngoài ảnh hưởng biên văn, tránh dùng quá nhiều điển cố, tránh viết những câu văn vắn đối chọi với nhau.

- **Về nội dung** : báo chí lúc bấy giờ đáng chú ý nhất là ở tinh thần bài vở và nhất là đã có vài ba tờ báo đã gây ra những phong trào có tính chất đấu tranh và châm biếm những cái xấu xa trong xã hội mà chúng ta lần lượt điểm qua dưới đây :

Điểm qua tinh thần bài vở, ta thấy rằng lúc đó phần đông báo chí đều đã chứa đựng nhiều tin tức nhanh chóng, tường thuật rành mạch, không rườm rà hay kèm theo những lời phê bình luân lý vớ vẩn. Các bài xã thuyết « đại cà sa » như trước kia cũng đã nhường chỗ cho các thiên phóng sự, và ngoài ra mỗi báo thường có phụ trương. Bên cạnh đó người ta lại còn đua nhau trình bày trên mặt báo các vấn đề quan trọng như : kinh tế, chính trị khoa học, văn chương, thanh niên, thể thao, xã hội, v.v... hoặc giới thiệu với độc giả mọi hoạt động văn hóa mới nhất cùng những kết quả thu lượm được ở các nước văn minh.

Ấy là chưa kể gặp lúc các cao trào chính trị xã hội dồn dập xảy ra trong nước, lợi dụng thời cơ đó, một số báo chí không ngần ngại gì mà không gây nên những phong trào tranh đấu, đòi hỏi hoặc châm biếm để mưu cầu được có một sự cải cách lớn lao về mọi mặt... Đó là những tờ như : Thần Chung, Tiếng Dân, Phụ Nữ Tân Văn, Phong Hóa, Ngày Nay, v.v... mà đến bây giờ mọi người còn nhắc nhở. Riêng lập trường và chủ trương trào phúng của 2

tờ Phong Hóa và Ngày Nay tuy có vẻ quá mạnh đợm nhiều tính cách đả phá, nhưng nhóm thanh niên trí thức lãnh đạo 2 tờ báo này cũng đã có công phá tan hết thành kiến, tập quán cổ hủ đã làm cản trở bước đường tiến triển của toàn dân. Vẫn biết lập trường và lý thuyết đấu tranh của họ không được rõ ràng, chỉ mang nhiều tính chất phá hoại, thiếu phần xây dựng cụ thể nhưng có phá hoại như thế mới có dịp mở đường cho kẻ kiến thiết đến sau. Cho nên những chuỗi cười của 2 tờ Phong Hóa và Ngày Nay không phải là không có ích.

2) Biên khảo và tạp chí

Nói đến mục này, chúng ta không thể không xét đến năng lực của tiếng Việt đã được dùng làm phương tiện biên khảo mọi ngành học thuật và cũng không quên so sánh giá trị của những tạp chí chuyên đăng tải các bài biên khảo của các học giả đã xuất bản liên tiếp qua 2 thời kỳ : Thời kỳ phát triển và thời kỳ thịnh hành của chữ quốc ngữ. Bên cạnh đó, chúng ta lại còn phải ghi nhớ công lao và giá trị của các vị học giả đã vì dân tộc và tổ quốc mà kiên tâm xây dựng sự nghiệp biên khảo hầu làm cho tiếng Việt chiếm địa vị độc tôn trong sự giảng giải mọi ngành học thuật tại các cấp học đường.

Trước hết chúng ta xét đến những tạp chí chuyên đăng tải các bài biên khảo của các vị học giả thời đó đã xuất bản qua 2 thời kỳ của chữ quốc ngữ : thời phát triển và thời thịnh hành, để tiện bề so sánh.

Trong thời kỳ phát triển, chỉ có tờ Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí là đã cho đăng rất nhiều bài biên khảo của các vị học giả trong 2 nhóm ấy, nhất là của Phạm Quỳnh. Tiếp đến thời kỳ thịnh hành một số đông tạp chí mang đủ màu sắc tôn giáo, khoa học, chính trị, văn học, v.v... đua nhau xuất bản và đua nhau cho đăng tải các thiên biên khảo làm cho bộ môn này trở nên mỗi ngày mỗi phong phú. Đó là những tạp chí như : Khoa Học, Tao Đàn, Tri Tân, Viên Âm, Tòa Sen, Thanh Nghị, v.v...

Cho nên nếu đem so sánh 2 tờ Đông Dương và Nam Phong tạp chí với các tạp chí vừa kể thì ta sẽ thấy rất rõ nhiều bài trong những tạp chí sau này giá trị cao, vượt hẳn các bài của 2 tạp chí trước kia : Quả đúng như vậy, vì

trong thời kỳ quốc ngữ thịnh hành này, việc biên khảo đã có tính chất sáng tác hẳn hoi chứ không còn là một việc phiên dịch văn người.

Nhà biên khảo nào cũng đứng trong phạm vi học hỏi chuyên môn của mình, chứ không như Phạm Quỳnh « phiêu lưu » qua hết mọi ngành, từ sử ký văn chương đến Đạo Giáo, triết học, khoa học.

Và tiếp theo đây, chúng ta lại xét đến giá trị thấy rõ nhất trong công tác biên khảo của các vị học giả thời đó, một điều kiện gây cho ta lòng cảm phục vô vàn về sự thiện chí thiện tâm của họ. Thật thế, lúc bấy giờ ta đã có những vị học giả rất xứng đáng với danh hiệu biên khảo. Họ là những người rất thành tâm, khiêm tốn, họ làm việc chăm chỉ và nhẫn nại, làm việc một cách rất có phương pháp, rất khoa học... Bởi vậy dù bất cứ với ngành học thuật nào : văn chương, khoa học, chính trị, triết lý, tôn giáo, v.v... Họ đều viết ra những bài rất công phu, tỏ ra họ là những học giả đã biết thận trọng vì người họ đã có sẵn một cái vốn trí thức vững chãi làm căn bản.

Cuối cùng nhân đây chúng ta xét đến năng lực của tiếng Việt đã thể hiện trong bộ môn biên khảo và phê bình cũng như trong sự giảng giải về các ngành học thuật mà các vị học giả thời đó đã vận dụng.

Muốn hiểu rõ năng lực của tiếng Việt đã phát triển như thế nào chúng ta chỉ cần đến dự các buổi giảng dạy về mọi ngành tại các bậc Trung và Đại học... thì chúng ta sẽ thấy lòng vô cùng hãnh diện : Nhất là ở bậc Đại học, khi cần phải giảng giải các ngành như : Văn chương, khoa học, toán học, kinh tế chính trị, triết lý, v.v... Nếu các giảng sư thành tâm yêu tiếng Việt có đầy đủ thiện chí biên khảo, sưu tầm và phiên dịch thì trong khi giảng dạy, trần thuật bằng tiếng Việt sẽ thấy vô cùng hào hứng không có gì làm vấp vấp, cản trở. Như vậy ai dám bảo rằng tiếng Việt của ta không đủ dụng, phong phú để diễn đạt hết mọi tư tưởng mọi vấn đề dù chuyên môn hay trừu tượng tới mực nào.

Tóm lại tiếng Việt mà trở nên có một năng lực dồi dào như thế là nhờ công lao của các vị học giả giảng sư đã tự đào luyện cho mình có cái học chính xác và theo phương pháp tối tân. Phải chăng các vị ấy đã biết nghĩ đến

tương lai giống nòi, kiên tâm đem những điều thâm thái được ở ngoại bang, dùng tiếng Việt làm phương tiện để gây dựng một nền học vấn độc lập cho tổ quốc.

3) Thi ca

Nói đến thi ca thời kỳ này, đương nhiên chúng ta phải đề cập tới những chữ (thơ cũ), (thơ mới) tìm hiểu qua quan niệm về mỗi loại thơ đó, nguyên nhân có sự thay đổi về nội dung lẫn hình thức của thi ca và nhắc đến một vài nhà thơ có những tác phẩm tiêu biểu nhất trong thời kỳ này để thấy trước hướng đi của thi ca Việt Nam sẽ chọn cho sau này vậy.

Trong khoảng mười năm trước đây nghĩa là trong giai đoạn 1935 đến 1945, giai đoạn mà chữ quốc ngữ thật sự bước vào thời kỳ thịnh đạt làm cho các ngành văn chương học thuật nước nhà đua nhau phát triển bên cạnh báo chí, và tiểu thuyết thi ca bỗng gây lên một phong trào rất sôi nổi... Đó là phong trào thơ mới và thơ cũ tranh luận nhau kịch liệt để cuối cùng không còn vấn đề « mới » và « cũ » nữa mà chỉ còn là « thơ », thơ Việt Nam, thơ tiến triển theo sự tiến hóa của lịch sử, của dân tộc, v.v...

Nhưng dù sao ở đây chúng ta cũng cần điểm sơ qua quan niệm của 2 phái thơ vừa kể trên :

- **Đối với các nho sĩ xưa** : nghĩa là phái thi sĩ cũ thì họ thường chủ trương rằng thơ chỉ là một lối chơi thanh nhã giữa bọn người đồng thanh đồng khí với nhau trong những giờ « Trà dư tửu hậu » để cùng nhau trao đổi tâm tình, chí khí. Do đó họ làm thơ có tính cách thù tạc vãng lai. Bên cạnh đó họ cũng còn dùng thi ca để ngăm trắng, vịnh gió, thưởng hoa, hoặc để ngụ tình, đạt ý như ông Tô, ông Lý, họ Đào, họ Bạch, v.v... của thời Đường Tống bên Tàu xưa kia.

Về hình thức họ lại chủ trương rằng thơ ca cần phải chặt chẽ theo mọi khuôn khổ, luật lệ quy định sẵn... nghĩa là một bài thơ cần phải viết nhất định bao nhiêu câu, mỗi câu gồm bao nhiêu chữ, và mỗi bài phải gồm bao nhiêu đoạn rõ ràng, cứ đem một bài thơ Đường luật ra phân tích thì sẽ thấy

những quy luật vừa kể. Cho nên làm thơ theo quan niệm của phái nho sĩ xưa đâu có được tự do, không khéo thi sĩ sẽ hóa thành thi công (thợ thơ) !

Nhưng không ngờ trong phái văn nhân thi sĩ cũ thường ngày chủ trương làm thơ với một quan niệm thù tạc, riêng tư trong tâm khí mình với từ ngữ đầy khuôn sáo, điển cổ cầu kỳ, với âm luật bằng trắc đối chọi rắc rối với phá, thừa, trặng, luận, phân minh, v.v... như đã nói trên bỗng nhiên xuất hiện một vị học giả cũng ở trong làng nho học uyên thâm, cũng sành làm thơ Đường luật bắt đầu từ thời tóc còn để chớm lại đứng ra cổ động một phong trào cải cách thi ca, mặc dù chỉ cải cách về mặt hình thức. Vị học giả này không xa lạ gì đối với chúng ta, đó là cụ Phan Khôi, tác giả bài thơ « Tình già » mà cụ đã cho đăng trên tờ « Phụ Nữ Tân Văn » cách đây trên 30 năm. Phái chẳng Phan Khôi là một nhà nho thuộc phái cũ đã đầu tiên xướng xuất ra phong trào thơ mới, đã gây thêm nhiều quan niệm mới mẻ trong vấn đề sáng tác thi ca mà các nhà thơ thuộc phái tân học đồng thời với Phan Khôi đã mạnh dạn chủ trương.

- **Đối với phái tân học** : thì thơ ca không còn là một trò chơi thanh nhã, một phương tiện thù tạc riêng tư hoặc để tỏ bày tâm khí hạn định giữa đôi ba ông bạn chí thân của mình, mà trái lại thơ ca cần phải được phổ biến sâu rộng trong quảng đại độc giả, cần phải được « triển lãm » trên sách báo cho mọi người tìm đọc và tìm hiểu.

Họ lại quan niệm rằng thơ không phải là nói lại tiếng nói của cổ nhân đã nói, gọi lại những cảm nghĩ như cổ nhân đã cảm nghĩ, hoặc làm thơ không phải chỉ để ngâm vịnh suông trăng gió, thương vay nhớ mượn một cánh bướm, một cành hoa mà làm thơ tức là phải nói lên cho được những cái gì riêng mình, của con người mình.

Bởi vì mỗi nhà thơ là một con người, một tấm lòng đứng trước nhân sinh, vũ trụ (ngoại giới hay nội tâm) nhìn thấy những gì, rung động xao xuyến ra sao, gắng sức dùng lời xếp đặt có âm điệu tiết tấu do tự khiếu riêng, để diễn đạt hết thi hứng của mình quý hồ làm cho kẻ đọc có thể thông cảm rung động xao xuyến theo và cùng chung thi hứng ấy. Như vậy thì đối với các nhà tân học lúc bấy giờ, nội dung thi ca phải lấy « cái tôi » của mình

làm trọng tâm, mặc dù « cái tôi » của mình là một « cái tôi » đau thương hay vui sướng, sầu khổ hay chán chường, tham muốn hay khinh bạc, si mê hay ghét bỏ, v.v... Nhưng cũng có một số ít thi gia đã mượn nội dung thi ca để ca tụng những cái đẹp, những cái hùng của lịch sử, của dĩ vãng xa xưa, của tưởng tượng, tuy nhiên bên trong những đề tài này vẫn thấy thấp thoáng bóng hình « cái tôi » của họ. Hầu hết ít ai dám mượn thi ca để tỏ bày rõ rệt tâm sự yêu nước, thương nòi của mình... Phải chăng do thời cuộc đã ngăn cấm họ. Nhưng không phải vì thế mà lúc bấy giờ, trong bóng tối lại không có những bài thơ nội dung chứa chan tình yêu nước, sôi nổi ý cách mạng được âm thầm chuyển tay cho nhau xem...

Về hình thức thì họ không có một chủ trương hoàn toàn như nhau. Mà lại chủ trương theo từng phái của mình.

Phái hoàn toàn nhiệm tâm học lại muốn rằng thi ca cần phải hoàn toàn phá vỡ mọi khuôn khổ cổ điển nghĩa là được hoàn toàn tự do vận dụng vần điệu, tự do sắp đặt cú đoạn và lời lẽ. Đa số họ gieo vần, đặt câu theo lối thơ Pháp nên lúc đầu có nhiều bài đọc lên nghe có vẻ quá trớn, vụng về khó chịu thiếu hẳn tính chất dân tộc, một tính chất không bao giờ thiếu sót trong ca dao. Vì họ quan niệm rằng chất men mới, rượu mới cần phải được đựng trong những bình, những chai kiểu mới.

Một phái thi sĩ khác, tuy không kịch liệt phản đối nhưng vẫn không đồng ý với chủ trương trên. Có lẽ phái này còn nặng lòng với cựu học, còn mang nặng tâm hồn « Đường Tống » trong người mình cho nên họ vẫn còn chủ trương làm thơ theo khuôn khổ cổ điển nghĩa là vẫn làm thơ Đường luật với một nội dung mới mẻ, hợp thời, vì họ cho rằng nếu gạt bỏ mọi sự cố chấp, mọi sự khắt khe của phái thi sĩ cổ trong vấn đề sử dụng hình thức thì hình thức cũ vẫn còn cái tinh hoa của nó. Như thế ai dám bảo bình cũ lại chẳng đựng được rượu mới, lại không giữ được chất men mới mãi mãi đượm nồng ? Dù sao lúc bấy giờ phái này chiếm rất thiểu số.

Đứng giữa 2 phái này, có phái thứ 3 chủ trương vận dụng hình thức thi ca với một tính cách vừa dung hòa, vừa hợp lý, không quá trớn mà vẫn giữ được tính chất dân tộc trong văn từ cú pháp, trong âm thanh vần điệu. Phái

này chiếm tương đối đa số, phái này chủ trương rằng mọi phong trào khi mới dấy lên thì không sao tránh khỏi sự quá trớn vụng về nhưng rồi dần dần về sau sẽ được ổn định, sẽ được điều hành chừng mực cho hợp với tinh thần, sắc thái cổ truyền của dân tộc V.N... tinh thần vừa phải và không quá ồn ào. Bởi vậy họ vừa làm những bài thơ với những hình thức tuy có vẻ tự do nhưng sự gieo vần, đặt câu cũng vẫn nằm trong khuôn khổ nhịp nhàng đầy nhạc điệu để khỏi biến thơ thành văn xuôi. Thỉnh thoảng họ vẫn dùng thể lục bát hoặc song thất lục bát, những thể cố hữu của dân tộc để nói lên những mãnh tâm tư của mình. Họ quan niệm rằng ngôn ngữ của V.N. dù tự do đến đâu cũng không được thoát khỏi cái bản tính đó của dân tộc, nếu không muốn trở thành ngoại lai một cách buồn cười và máy móc.

Bởi lẽ đó 2 phái thơ mới và cũ lúc ban đầu công kích nhau kịch liệt.

Nhà thơ cũ chế giễu bọn tân học dốt ; không dám động đến thơ luật vì sợ khó ; nhà thơ mới chê phái cựu học là : toàn nắn câu, gò chữ, dùng sáo, điển... đem những cái tiểu xảo của thợ thơ bóp chết tứ thơ.

Thực ra cả hai bên đều có chút thiên lệch... người cũ nệ cổ không hiểu, cố tình không muốn hiểu tâm trạng lớp người đến sau mình, và sự tiến triển của nghệ thuật, khi tiếp xúc với tây phương. Người mới lại có đôi phần tự ái quá trớn ra mặt khinh miệt thơ cũ mà không chịu tiến triển những cái tinh hoa trong loại thơ đó.

Tuy nhiên trong phái thơ mới vẫn có đa số không hề khinh thị các thi hào Đường Tống. Họ công kích là công kích những nhà nho làm thơ cũ chỉ biết bắt chước – bắt chước vụng chứ không có tài sáng tác, nhất là khi họ tự giam mình vào lối thơ cử nghiệp.

Đến đây chúng ta cũng nên đặt một câu hỏi vì những lẽ gì mà thi ca trong giai đoạn này bỗng nhiên có một sự thay đổi lớn lao cả về nội dung lẫn hình thức như thế ? Phải chăng là do mấy lẽ dưới đây :

Trước hết là do Hán học đến lúc tàn, tân học và Quốc văn ngày càng hưng thịnh mãi lên. Các lối thơ cũ chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp thơ Tàu cũng theo chung một số phận như Hán Học.

Lễ thứ 2, trong sự đụng chạm 2 nền văn hoá Tây Âu, Đông Á, xã hội Việt Nam bị lay chuyển đến gốc rễ. Tất cả nền kinh tế, sự sinh hoạt cho chí mọi quan niệm nhân sinh hay ý thức hệ bị xáo trộn, huống chi mọi người đứng trước một cuộc biến thiên lớn lao như vậy, làm sao giữ nổi tâm trạng ngàn xưa.

Lễ thứ 3 là do ý thức cá nhân của Tây Phương du nhập vào xã hội V.N kích thích con người muốn rời bỏ sự mật thiết của mình đối với gia đình, vua tôi, muốn tự chủ lấy mình, muốn đề cao cá nhân mình lên, tự thấy cá nhân mình là trung tâm của mọi vấn đề nên rất khao khát tự do phóng túng. Vì lẽ đó mới có phong trào « giải phóng thi ca ra ngoài khuôn sáo cổ ».

Trước khi xét đoán hướng đi tất nhiên của thi ca V.N. trong giai đoạn chữ quốc ngữ thịnh đạt này, tưởng ta cũng nên nhắc qua vài phái ấy và một số thi sĩ đáng làm tiêu biểu cho 2 phong trào mới và cũ của thi ca nước Việt vừa kể.

Trong giai đoạn này mặc dù thi ca không mang những sắc thái lắm cho trường phái của mình, nhưng người ta cũng có thể tạm phân biệt mấy phái đáng kể như dưới đây :

- **Phái cổ điển** : Đứng đầu có nhà thơ Quách Tấn. Với tác phẩm « Mùa cổ điển » Quách Tấn quả đã dùng kỹ thuật thơ Đường luật để phô diễn cái cá nhân đa tình đa cảm của mình một cách rất hấp dẫn mới lạ và chân thành, không rơi vào lối thơ « cử nghiệp » đối chọi một cách quá máy móc như thơ của mấy cụ đồ xưa.

- **Phái vừa lãng mạn, trữ tình** : vừa tượng trưng, bí hiểm. Hai phái này sắc thái có đôi khi lẫn lộn với nhau và có một số đông thi sĩ làm tiêu biểu mà đáng kể như : Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Yến Lan, Nguyễn Xuân Sanh, Vũ Hoàng Chương. Những vị này đều có những tác phẩm nổi tiếng một thời như : « Mấy vần thơ » (Thế Lữ), « Tiếng thu » (Lưu Trọng Lư), « Thơ thơ » (Xuân Diệu), « Lửa thiêng » (Huy Cận), « Mây » (Vũ Hoàng Chương), nhóm « Xuân thu nhã tập » của Nguyễn Xuân Sanh chủ trương, « Điêu Tàn » (Chế Lan Viên), v.v...

- **Phái tả chân và phái anh hùng ca** : Phái tả chân có Đoàn văn Cừ và cô Anh Thơ làm tiêu biểu. Phái anh hùng ca lại do Phạm Huy Thông độc đáo một mình với những trường ca đáng kể như « Trại quân Hán » (Tiếng địch sông Ô), v.v...

Dù sao, bất cứ với những kỹ thuật nào dù tự nhận mình trong môn phái nào, các thi sĩ kể trên cũng đã luyện cho tiếng Việt trở nên mềm mại, tinh vi, tế nhị, giúp tâm hồn ta đi sâu vào cả 2 thái cực : ngoại giới và nội tâm.

Vậy thì đứng về phương diện nghệ thuật văn chương thơ Quốc văn đã ghi dấu một bước tiến khả quan.

Tuy nhiên hướng đi của thi ca V.N. cần phải luôn luôn tiến mãi cho hợp với trào lưu tiến hóa của dân tộc. Rồi đây tiếng V.N., thơ V.N. phải làm tròn sứ mạng của nó là biểu lộ những thắc mắc, xao xuyến, lo âu, hy vọng, lý tưởng của dân tộc ; thơ phải làm ta rung chuyển bồi hồi, cảm thông của đại chúng, phát huy được tinh thần công cộng toàn dân. Trách nhiệm nhà thơ nặng vô cùng, tâm hồn nhà thơ phải như « Quả cầu pha lê » phản chiếu lại tâm hồn chung hiện tại và các triển vọng tương lai. Thi nhân phải tán dương, ca ngợi những cuộc tranh đấu giành sự sống sôi nổi, mãnh liệt, hào hùng... Chúng tôi tin rằng dụng cụ đã có rồi với một khả năng về thơ không kém như dân V.N. (xin đọc lại các bài ca dao) thì sự xuất hiện thi hào như Trang Chu, Homère, Dante, Shakespeare, Tagore, không phải là sự lạ.

4) Tiểu thuyết

Trong thời kỳ chữ quốc ngữ thịnh hành, bên cạnh báo chí, biên khảo và thi ca, tiểu thuyết đương nhiên đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Bởi vì tiểu thuyết là một lợi khí giúp cho môn quốc văn tiến lên mãi đến chỗ cực thịnh và giúp cho nhà văn làm tròn nhiệm vụ lịch sử đối với dân tộc, nếu kể về phương diện tinh thần.

Dưới đây chúng ta cũng nên xét qua những nguyên nhân gì đã thúc đẩy tiểu thuyết càng ngày càng tiến triển trong giai đoạn quốc ngữ thịnh hành này, nghĩa là giai đoạn khoảng 10 năm (1935-1945). Đồng thời chúng ta cũng không thể bỏ qua được những văn tài của các tiểu thuyết gia lúc bấy

giờ đã phô bày trong các sáng tác phẩm của họ và sau hết, tóm lược các loại tiểu thuyết đáng kể nhất của những tác giả danh tiếng, hoặc của những văn đoàn có tên tuổi nhất trong thời bấy giờ đã cho ra mắt bạn đọc bốn phương mà đến nay vẫn còn vang bóng.

Nhà văn Thiếu Sơn đã từng nói : « Người ta ai cũng ưa cảm giác lạ. Sự sống của ta càng yên lặng bao nhiêu thì ta càng chán nản... càng chán nản ta càng thích các cảnh bày đặt ra trong tiểu thuyết để mua lấy những cảm giác mà ta ít khi được hưởng thụ trong đời sống hàng ngày ».

Phải chăng sống với cuộc sống quá yên lặng với tâm hồn quá chán nản, người ta đâm ra ham thích tìm những cái náo nhiệt, mới lạ được các tác giả bịa ra trong tiểu thuyết nên đã vô tình làm một nguyên nhân thúc đẩy tiểu thuyết tiến triển thêm lên ? Huống chi cái xã hội vừa qua cách đây trên 20 năm mà chính Thiếu Sơn đã từng chứng kiến lại là một cái xã hội đầy dẫy thối nát, bất công do Thực dân Phong kiến tạo ra, gây bất mãn trong lòng người mỗi ngày mỗi chồng chất. Sống trong hoàn cảnh xã hội như thế, lẽ dĩ nhiên các nghệ sĩ văn nhân phải dùng thơ văn, nhất là tiểu thuyết để hoặc là bộc lộ tâm tình thức tỉnh lòng người, hoặc có một thiện chí dùng văn chương để cải tạo xã hội... phải chăng đó là một nguyên nhân chính làm cho tiểu thuyết mỗi ngày mỗi thêm phong phú về lượng cũng như về phẩm. Thêm vào đó, lúc bấy giờ số người biết đọc tăng lên thập bội. Nhất là ở các thành thị, giới bình dân, học sinh, thanh niên nam nữ đều xem tiểu thuyết như một món giải trí, để tìm lối thoát cho tâm hồn.

Vả lại lúc bấy giờ nghề in, nghề xuất bản đang phát đạt vì lãi nhiều, các nhà kinh doanh chiều thị hiếu của đa số bình dân, đua nhau ấn hành tiểu thuyết để kiếm lời ; họ hết sức chiều chuộng các nhà văn có tiếng được độc giả hoan nghênh ; và do vậy, thể văn tiểu thuyết được nhiều người trứ thuật.

Xem thế đủ thấy rằng ngoài phương diện văn hóa và xã hội, phương diện kinh tế trong giai đoạn vừa kể cũng là một trong những nguyên nhân đã đẩy bánh xe tiểu thuyết tiến lên...

Bởi vậy lúc bấy giờ tiểu thuyết là một loại văn phát triển mạnh nhất về lượng cũng như về phẩm. Riêng về phẩm các nhà văn cũng tỏ ra đã đi xa trên đường nghệ thuật. Mỗi tác giả sở trường và chuyên về một mặt mà không mặt nào là không sản xuất được những tác phẩm hay.

Đứng riêng về phương diện văn chương, ngọn bút kể chuyện tả cảnh, tả tình, tả người... nhiều phen làm vinh dự cho Quốc Văn ; từ đây mỗi khi ta đọc văn nhà có lẽ không quá sợ sự so sánh cùng các nhà văn ngoại quốc.

Để chứng minh, chúng ta chỉ khách quan nhận xét văn tài của các tác giả trong mấy nhóm văn đoàn nổi tiếng lúc bấy giờ như : Nhất-Linh, Thế-Lữ, Thạch-Lam, Khái-Hưng, v.v... trong Tự-Lực Văn-Đoàn, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân trong nhóm « Tân-Dân Thư Quán », v.v... thì sẽ thấy rõ ngay các nghệ thuật miêu tả, thuật sự, trào phúng của họ. Muốn rõ hơn chúng ta thử đọc vài đoạn thuật sự trong : « Anh Phải Sống » của Khái Hưng, vài đoạn miêu tả trong « Người gánh nước trên đường cát trong mỗi buổi trưa hè » của Nguyễn Tuân, « Núi Văn Dú » của Thế Lữ, hoặc những đoạn hài hước trong các tiểu thuyết của Nguyễn công Hoan, của Vũ trọng Phụng, v.v... thì chúng ta sẽ thấy vô cùng hấp dẫn.

- Do đó lúc bấy giờ các nhà văn nổi tiếng kể trên đua nhau sáng tác rất nhiều loại tiểu thuyết như : phóng sự, bút ký, truyện ký, lịch sử ký sự, tiểu thuyết trinh thám, hoạt kê, tình cảm, phong tục, xã hội và tùy bút. Đó là chưa kể mỗi nhóm văn đoàn hoặc mỗi tác giả lại chuyên xuất bản từng mỗi loại riêng biệt mà chúng ta có thể điểm sơ qua dưới đây.

- Nhóm Tự Lực Văn Đoàn chuyên cho xuất bản các loại tiểu thuyết tình cảm và xã hội, vì đa số trong nhóm văn đoàn này thường mượn tiểu thuyết để vạch những cái đen tối, xấu xa, bất công của xã hội phong kiến thực dân lúc đó và cũng dùng tiểu thuyết để mổ xẻ, phân tích tỉ mỉ tình cảm và tâm linh của con người sống trong xã hội đó.

- Trái lại Vũ trọng Phụng, Nguyễn công Hoan lại chuyên viết các loại tiểu thuyết vừa hoạt kê vừa xã hội có nhiều tính cách tả chân, tả có khi quá trắng trợn, quá phũ phàng.

- Bên cạnh đó có Thế-Lữ và Phạm Cao Cung lại thường cho ra các bộ trình thám tiểu thuyết đầy cả sự việc ly kỳ hấp dẫn.

- Riêng Nguyễn Tuân, tác giả này một mình một cõi múa bút một cách tài tình trong khu vườn tùy bút « Cửa Ông ».

- Về lịch sử tiểu thuyết, chúng ta không thể bỏ qua được các nhà văn trong nhóm « Tân Dân Thư Quán » như Phan Trần Chúc, Lan Khai, Nguyễn Triệu Luật, v.v... Ngoài ra Lan Khai lại còn thường xuyên viết các loại tiểu thuyết « đường rừng », mô tả những phong tục và những nếp sống kỳ lạ của một số dân tộc ở miền Thượng như : Mèo, Mán, Mường...

Cứ theo đà tiến hóa của lịch sử, thể văn tiểu thuyết đã dần dần biết làm tròn sứ mạng của nó. Nếu được một chút thay đổi về xã hội, nếu vì chính trị được có một chế độ thuận tiện thì ta sẽ không thiếu những tay kiện tướng trong làng tiểu thuyết như Rousin Rolland, Maxime Gorki, Lỗ Tấn, v.v... mà hiện nay tác phẩm của mấy vị này vẫn còn sáng chói trên văn đàn thế giới.

5) Kịch bản

Sau hết, cũng trong giai đoạn chữ quốc ngữ thịnh hành này, chúng ta không thể không điểm qua phần kịch bản, một bộ môn văn nghệ rất sống động và thu hút khá nhiều công chúng thị thành trong khoảng cách đây độ vài mươi năm trước. Và nói đến kịch bản, chúng ta phải tự nhiên liên tưởng đến các ngành sân khấu khác cũng có một tính cách gần giống với kịch bản như : Tuồng, chèo, ca kịch, cải lương, v.v...

Bởi vậy trước khi tìm hiểu sơ qua ý nghĩa và mục đích của bộ môn văn nghệ này, tìm hiểu các nhà soạn kịch nổi tiếng lúc đó với những tác phẩm đáng kể của họ, đồng thời nêu lên những nhiệm vụ chính yếu mà các kịch gia cần phải theo đuổi, tưởng chúng ta cũng nên phân biệt đại cương giữa kịch bản với mấy ngành sân khấu khác vừa kể trên.

- **Từ khoảng 1926-1927 trở về trước** : nói đến nghệ thuật sân khấu, phần đông trong chúng ta vẫn chỉ biết có chèo và tuồng.

Tuồng là lối mượn của Tàu, chèo hoàn toàn của V.N. Cả hai cùng là ca-vũ-kịch có những điệu hát, bài hát câu ca sẵn sàng và chuyên trình diễn các sự tích xưa cũ.

Tuồng còn gọi là hát bội, thường chuyên trình diễn các sự tích xưa cũ của Trung Hoa có tính cách vừa lịch sử vừa dã sử, trình diễn một cách quy mô trên sân khấu có đủ y quan, phong cảnh, đào kép đông đảo, trống kèn rộn ràng.

Chèo tuy cũng gần như tuồng, nhưng chỉ chuyên trình diễn các sự việc có tính cách truyện cổ tích, có khi lấy ngay truyện xảy ra trong nước và cách trình diễn cùng số lượng diễn viên, trống phách đều rất đơn giản hơn tuồng.

- **Vào khoảng 1926-1927** : có gánh hát Nguyễn đình Nghị tổ chức vài lối chèo cải lương và cho trình diễn đầu tiên ở Hà-Nội. Nhưng trong Nam, người bày ra lối hát cải lương trên sân khấu có lẽ là thầy Năm Tú, người gốc tỉnh Mỹ Tho. Rồi từ đó ngành sân khấu cải lương càng ngày càng thịnh hành tại Nam Việt lẫn cả Bắc Việt cho đến thời cực thịnh của nó ngày nay. Tuy nhiên, ngành sân khấu cải lương cũng chẳng qua là một lối ca vũ kịch, có thay đổi chỉ là thay đổi điệu hát giọng đàn. Công chúng nghe điệu cũ thấy chán thì đua nhau nghe các điệu mới như Vọng cổ, Tây thi, Tứ đại, v.v... xen lẫn những điệu hát Tây, Tàu có vẻ lai căn buồn cười.

- Khác với tuồng, chèo, *kịch bản* đúng theo với nghĩa dùng trong văn chương : là một thể văn đem lên sân khấu những cảnh trích trong lịch sử đời xưa, hoặc những cảnh đương thời và các vai đối thoại đều dùng cách nói chuyện tự nhiên hàng ngày chứ không pha giọng nói lối hay là ca hát. Cho nên muốn sáng tác kịch bản, các tác giả cần phải vừa có một sức học sâu rộng về nghệ thuật sân khấu Đông Phương lẫn Tây Phương, và cũng vừa cần phải tùy theo trình độ xem kịch của phần đông khán giả trong nước. Do đó nếu kể từ 1926 cho đến bây giờ, số kịch gia có giá trị của nước ta đếm không quá mười người. Phải chăng từ thời đó đến nay công chúng nước ta vẫn còn thờ ơ với sân khấu kịch trường nên làm cho các soạn giả kém phần hăng say xây dựng kịch ? Tuy nhiên dưới đây chúng ta cũng không quên

được mấy tác giả đã từng nổi tiếng một thời với nghệ thuật kịch bản, nổi tiếng kể từ 1925 cho đến bây giờ.

Người đầu tiên soạn kịch ở Bắc Việt là ông Vũ Đình Long tác giả các vở : « Chén thuốc độc » (1921), « Tòa án lương tâm » (1923) rất được công chúng tán thưởng khi đem diễn ở Hà-Nội. Hai vở trên này có nhiều khuyết điểm và chỉ hợp với khán giả thời bấy giờ, chưa từng được xem diễn kịch ; còn nếu đứng về phương diện nghệ thuật mà xét nó chỉ có giá trị « mở đường » cho lối « văn kịch mới » ở Việt Nam.

Sau ông Vũ Đình Long, đến ông Vi Huyền Đắc nổi tiếng về kịch trong khoảng hơn hai mươi năm gần đây với mấy vở : « Ông Ký Cóp », « Kim Tiền ».

Những nhân vật ông sáng tạo ra đều có một đời sống tâm lý sâu xa ; động tác lại chặt chẽ, có thể lôi cuốn được lòng người ; xét ra trong kịch trường, ông giữ một địa vị không phải là không đáng kể.

Đoàn Phú Tứ cũng nổi danh về những vở « Ghen », « Mơ hoa », « Xuân mới », « Sau cuộc khiêu vũ »... Ông là một nhà văn dí dỏm tài hoa, rất hay ca tụng ái tình. Hầu hết các vở kịch của ông đều đượm những sự nồng nàn của tuổi trẻ, cái tuổi mới bước chân vào đời đã phải nếm ít nhiều đắng cay, đã biết suy nghĩ về những cuộc sống yên lặng ồn ào, phức tạp, cái đặc sắc trong các vở kịch Đoàn Phú Tứ ở sự nhẹ nhàng bay bướm... Những việc con con ở đời, những việc không mấy người để ý đến đều được ông xét nhận rất tinh tế và diễn tả thật tài tình.

Mấy dòng nhận xét tài nghệ của ba nhà soạn kịch kể trên lại do học giả Vũ Ngọc Phan đã viết trong bộ « Nhà văn hiện đại » của ông mà chúng ta đã từng được đọc qua cách đây trên hai mươi năm. Ngoài ra chúng ta cũng không quên những vở kịch thơ đượm một màu sắc rất bi hùng, hoặc huyền ảo, có tính cách lịch sử hoặc dã sử như các vở « Kinh Kha », « Tiếng địch sông Ô », « Anh Nga » của Phạm Huy Thông trước kia, vở « Phạm Thái Quynh Như » của Phan khắc Khoan và gần đây có vở « Vân Muội » của Vũ Hoàng Chương. Nhưng dù sao kịch phẩm của chúng ta vẫn còn quá ít và

hiện nay chưa có gì đáng kể. Mặc dù vậy, nếu nhìn về phương diện văn chương thì thể văn kịch đã có nhiều tiến bộ. Từ Vũ Đình Long đến Đoàn Phú Tứ, con đường vượt qua đâu phải là ngắn ngủi ; tuy nhiên thể văn kịch phải hoàn toàn hướng về quần chúng, nhà soạn kịch chỉ đạt được mục đích khi đã hấp dẫn được quần chúng thông cảm với họ nhờ ở tài nghệ của mình. Hơn nữa bí thuật của nghệ sĩ là phải tìm đường lối thông cảm với tâm hồn đại chúng, mà chính đây là nhiệm vụ của ca kịch. Ca kịch là một ngành quan trọng vào bậc nhất trong nền « văn hóa nhân bản » có sức làm rung động, xao xuyến, khích lệ, lôi cuốn cảm tình không phải nhỏ.

Vậy các nghệ sĩ còn đợi gì mà không tìm cách khơi nguồn tình cảm dồi dào, vô biên, ẩn nấp trong chỗ sâu xa thẳm kín của tâm hồn dân tộc, để sáng tác nên những vở kịch bất hủ, nó sẽ là tiếng vọng lại của « con người » đang hằng ngày « đóng vai » trong tấn kịch « sống » thiên hình vạn trạng biết bao sôi nổi giữa loài người và giữa thiên nhiên.

Thế là chúng ta đã vượt qua 3 giai đoạn lớn của chữ Quốc Ngữ : Phôi thai, tiến triển và thịnh hành. Và chúng ta cũng đã điếm qua các bộ môn văn học, báo chí nghệ thuật được cấu tạo bằng thứ chữ đó. Vậy tiếp theo dưới đây chúng ta cũng nên tóm lược các tác giả và các sáng tác phẩm của họ trong những bộ môn chính yếu đã được lần lượt sáng tác trải qua ba thời kỳ của chữ Quốc Ngữ vừa trình bày xong.

IV. TÓM LƯỢC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM CẤU TẠO TRONG BA THỜI KỲ TIẾN TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

Nhìn chung như trên đã trình bày, chữ quốc ngữ và ba giai đoạn diễn tiến của nó đã xây dựng cho nước ta một nền quốc văn mới vô cùng phong phú về hình thức lẫn nội dung. Đa số tác giả đã dùng nền quốc văn mới này mà sáng tác vô số tác phẩm rất có giá trị về văn học nghệ thuật. Do đó các sáng tác phẩm được xây dựng với nền quốc văn mới này, nếu đừng kể các thi phẩm thì đều toàn là bằng văn xuôi, rất giàu có, bao gồm mọi ngành văn nghệ chứ không thu hẹp trong vòng thơ phú ca ngâm như trước. Bởi vì văn xuôi là một thể văn rất quan trọng mà các tác giả dùng để thuật sự và nghị

luận một cách dễ dàng trôi chảy, không bị gò bó như các lối văn biền ngẫu, tứ lục, nặng màu cử nghiệp trước kia. Nhờ vậy mà nhiều bộ môn văn nghệ đã xuất hiện và phát triển khá mạnh như báo chí, khảo luận, phê bình, dịch thuật, du ký, phóng sự, kịch và nhất là truyện và tiểu thuyết.

Dưới đây chúng ta chỉ cần tóm lược các sáng tác phẩm và các tác giả của nó đã từng được nổi tiếng một thời trong cương vị của mỗi bộ môn văn nghệ vừa kể trên. Riêng về bộ môn báo chí, ta sẽ lược trình đặc biệt trong chương kế tiếp.

A) Luận thuyết, khảo cứu, phê bình

Về bộ môn này, dưới đây là những công trình đáng kể :

- Việt Nam Phong Tục (Phan kế Bính)
- Việt Hán Văn Khảo (Phan kế Bính)
- Chương Dân thi thoại (Phan Khôi)
- Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim)
- Nho giáo (Trần Trọng Kim)
- Văn Phạm Việt Nam (Trần Trọng Kim và Phạm Duy Khiêm)
- Văn minh luận (Phạm Quỳnh)
- Lịch sử thế giới (Phạm Quỳnh)
- Phật giáo đại quan (Phạm Quỳnh)
- Thi nhân Việt Nam (Hoài Thanh và Hoài Chân)
- Nhà văn hiện đại (Vũ ngọc Phan)
- Văn luận thuyết (Phan Bội Châu và Phan chu Trinh)
- Việt Nam văn hóa sử cương (Đào Duy Anh)
- Trung quốc sử cương (Đào Duy Anh)

B) Dịch thuật

Có thể nói bộ môn này rất phát triển là nhờ công lao của các nhà văn trong 2 nhóm Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí ; các nhà văn trong 2 nhóm này đã đem các truyện Tây Phương và Trung Hoa dịch ra Việt

Ngữ dễ phổ biến sâu rộng trong dân gian. Xin lược trình dưới đây những dịch phẩm đáng kể nhất :

- Tam Quốc chí diễn nghĩa (Phan kế Bính)
- Mạnh Tử quốc văn giải thích (Nguyễn Hữu Tiến)
- Vũ Trung tùy bút (Nguyễn Hữu Tiến)
- Tả truyện (Nguyễn trọng Thuật)
- Thơ ngụ ngôn của La Fontaine (Nguyễn văn Vĩnh)
- Những kẻ khốn nạn (Les Misérables) của Victor Hugo (Nguyễn Văn Vĩnh)
- Những hài kịch của Molière (Nguyễn Văn Vĩnh)
- Tuồng Lôi xích (Le Gid) của Pierre Corneille (Phạm Quỳnh)
- Tuồng Hòa lạc (Horace) của Pierre Corneille (Phạm Quỳnh)

Ngoài dịch phẩm của 2 nhóm ấy, ta còn phải kể :

- Tuyết Hồng lệ sử (Mai Nhạc)
- Kinh thi (Tản Đà)
- Liêu trai chí dị (Tản Đà)
- Cổ học tinh hoa (Nguyễn văn Ngọc và Trần lệ Nhân)
- Ly tao (Nhượng Tống)
- Tây Sương Ký (Nhượng Tống)
- Đường thi (Ngô Tất Tố, Trần trọng Kim, Tản Đà)

Và ngay trong thời kỳ phôi thai, nhà bác học kiêm văn hào Trương Vĩnh Ký cũng đã từng dịch văn nôm và Hán văn ra quốc văn những tác phẩm đáng kể dưới đây :

- « Kim Vân Kiều », « Đại Nam Quốc sử diễn ca », « Lục súc tranh công », « Lục Vân Tiên », « Phan Trần » (dịch văn nôm ra quốc văn).
- « Trung Dung », « Đại học », « Minh Tâm Bảo Giám », « Tam Tự kinh » (dịch Hán văn ra Quốc văn).

Cuối cùng chúng ta cũng không thể quên được các bộ truyện Tàu đa số do Nguyễn Đỗ Mục dịch ra Quốc văn, lời lẽ rất bình dân, được đại chúng nhân dân rất ưa thích, nhất là đại chúng miền Trung và miền Nam. Những

bộ truyện Tàu này được « Tín Đức thư xã » trước kia ở Sài gòn cho xuất bản mà đáng kể như :

- Tây Du, Phong Thần, Đông châu liệt quốc, Tam quốc, Nhạc Phi, Thủy hử, Thuyết đường, Chinh Đông, Chinh Tây, v.v...

Trước khi điểm qua phần Du ký và Phóng sự tiếp theo dưới đây, chúng ta cũng nên nhắc qua vài công trình soạn và dịch Tự Điển của 2 nhà học giả có tiếng tăm trong giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ 3 của chữ quốc ngữ. Đó là :

- Pháp Việt Tự Điển và Việt Pháp Tự Điển của Trương Vĩnh Ký.
- Pháp Việt tự điển và Hán Pháp Việt tự điển của Đào Duy Anh.

C) Du ký và phóng sự

Nếu kể lần lượt bắt đầu từ giai đoạn phôi thai đến giai đoạn thịnh hành của nền quốc văn thì về bộ môn này chúng ta có những danh tác như sau :

- Chùa Trấn Võ và chùa Một Cột (Bắc kỳ du ký của Trương Vĩnh Ký).
- « Giấc mộng con », « Giấc mộng lớn » (du ký của Tản Đà)
- « Mười ngày ở Huế », « Một tháng ở Nam kỳ », « Ba tháng ở Paris » (du ký của Phạm Quỳnh).
- « Hà Nội lầm than » (Phóng sự của Trọng Lang)
- « Tôi kéo xe » (Phóng sự của Tam Lang)
- « Cơm thầy cơm cô », « Kỹ nghệ lấy Tây » (Những phóng sự của Vũ trọng Phụng).
- « Bùn lầy nước đọng » (Phóng sự nông thôn) và « Trước vành móng ngựa » (của Hoàng Đạo).

D) Truyện và tiểu thuyết

Từ khi chữ quốc ngữ trở thành một lợi khí để xây dựng nền quốc văn mới, bộ môn truyện và tiểu thuyết mỗi ngày mỗi thêm phát triển và các tác giả trong 3 giai đoạn của chữ quốc ngữ vừa lược trình trên đã sáng tác rất nhiều bộ truyện có danh tiếng xin lần lượt điểm qua dưới đây :

1) Truyện của thời kỳ phôi thai

Trong thời kỳ này chỉ có các tập truyện của Paulus Của tức Huỳnh Tịnh Trai và của Trương Vĩnh Ký là đáng kể hơn cả :

- Truyện giải buồn (cuốn I 1880, cuốn II 1885) (của Paulus Của).
- Truyện « Bạch Viên Tôn Các », « Chiêu Quân Cống Hồ », « Thoại Khanh Châu Tuấn » (những truyện bằng thơ của Paulus Của).
- Truyện đời xưa và truyện khôi hài (của Trương Vĩnh Ký).

2) Truyện và tiểu thuyết thời kỳ phát triển

Lẽ dĩ nhiên trong thời kỳ này truyện và tiểu thuyết phát đạt hơn trước nên xin tóm lược như sau :

- Những truyện ngắn của Phạm Duy Tốn (Sống chết mặc bay) và của Nguyễn Bá Học (Truyện cô Chiêu Nhi, câu chuyện nhà sư, truyện nhà Bác học, truyện chiêm bao, v.v...)
- Những truyện của Hồ Biểu Chánh, tiểu thuyết gia trong Nam : Vì nghĩa vì tình, Khóc thầm, Con nhà giàu, Cha con nghĩa nặng, Cay đắng mùi đời, Ngọn cỏ gió đùa, v.v...
- Tổ tâm (của Song An Hoàng ngọc Phách)
- Truyện các danh nhân thế giới do các nhà văn có tinh thần tiến bộ và yêu nước soạn như Lã Lan Phu nhân (Madame Roland, Pháp), Thánh cam Địa (Gandhi, Ấn), Mustapha Kémal (Thổ), Tôn Dật Tiên (Trung Quốc), v.v...
- Quả dưa đỏ (Nguyễn trọng Thuật).

3) Truyện và tiểu thuyết của thời kỳ thịnh hành

Trong thời kỳ này bộ môn tiểu thuyết vô cùng phát triển, mà đáng kể nhất là những tác phẩm của những tác giả trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn và nhóm Tân Dân, tiểu thuyết thứ bảy là đáng kể hơn cả. Tiểu thuyết của nhóm Tự Lực Văn Đoàn với 3 tác giả đáng kể như :

- Khái Hưng : « Hồn bướm mơ tiên », « Nửa chừng xuân », « Trống mái », « Thoát ly », « Gia đình », « Thừa tự », « Tiêu sơn tráng sĩ », « Dọc đường gió bụi », vài tập truyện trẻ con là « Ông Đồ bề », « Cây tre trăm đốt », « Quyền sách ước ».

- Nhất Linh : « Đoạn tuyệt », « Lạnh lùng », « Bướm trắng », « Đôi bạn », « Đi Tây », « Hai buổi chiều vàng », v.v...

- Khái Hưng và Nhất Linh (cùng viết) : « Anh phải sống », « Gánh hàng hoa », « Đời mưa gió ».

- Hoàng Đạo : « Con đường sáng », « Hậu Tây Du » (truyện trào phúng), « Tiếng Đàn » (truyện ngắn).

Ngoài ra trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn còn có những cây bút nổi danh như Thế Lữ với tiểu thuyết trinh thám « Mai Hương và Lê Phong », « Vàng và Máu », v.v... Trần-Tiêu với « Con Trâu » (tiểu thuyết phong tục xã hội), Bùi Hiên với « Năm vạ » (tiểu thuyết phong tục), Đỗ Đức Thu với « Đứa con » (tiểu thuyết tình cảm), Nguyên Hồng với « Bỉ Vỡ » (tiểu thuyết phóng sự), v.v...

- Nhóm Tân Dân, Tiểu thuyết Thứ Bảy, nhóm này cũng có những tác giả nổi tiếng như : Nguyễn công Hoan (chuyên viết tiểu thuyết xã hội và trào phúng), Trúc Khê, Ngô văn Triện và Nguyễn triệu Luật (chuyên viết dã sử và lịch sử tiểu thuyết), Lê văn Trương tác giả này nổi tiếng là viết rất nhiều pho truyện rất được phái phụ nữ thành thị ưa thích, Lan Khai chuyên viết tiểu thuyết đường rừng v.v...

Dưới đây xin lược kể vài ba tác phẩm của các tác giả vừa nêu trên :

- Nguyễn Công Hoan : « Cô giáo Minh », « Lá ngọc cành vàng », « Lan và Điệp », « Kép Tư Bền », « Đào kép mới », « Hai đứa trẻ khốn nạn », « Bước đường cùng », v.v...

- Lê văn Trương : « Cô Tư Thung », « Trong ao tù trưởng giả », « Người mẹ tội lỗi », « Ngựa đã thuần rồi mời ngài lên », v.v...

- Lan Khai, Trúc Khê, Nguyễn triệu Luật : « Cái hột mận » của Lan Khai ; « Loạn Kiêu Binh », « Bà chúa chè », « Hòm đựng người » của Nguyễn triệu Luật ; « Chúa Trịnh Khải », « Gái thời loạn » của Trúc Khê, v.v...

Tất cả các tác phẩm của các tác giả trong nhóm Tân Dân vừa kể trên đều được cho xuất bản thường kỳ mỗi tháng với hình thức nguyệt san : « Phổ Thông bán nguyệt san ».

- Bên cạnh 2 nhóm Tự Lực và Tân Dân, lại còn có một số tác giả khác, không nhất thiết ở trong một nhóm nào nhưng vẫn thường xuyên cho xuất bản nhiều tiểu thuyết đủ loại đáng kể như :

- Phan Trần Chúc với « Bánh xe khứ quốc » (lịch sử tiểu thuyết), Hoa Bằng với « Vua Quang Trung » (lịch sử tiểu thuyết), v.v...

- Vũ trọng Phụng nổi tiếng với 2 tác phẩm vừa hoạt kê vừa xã hội, đó là : « Giông Tố », « Số Đỏ ».

- Nguyễn Tuân chuyên cho xuất bản các thiên tiểu thuyết, tùy bút mà đáng kể như « Một chuyến đi », « Chùa đàn », v.v...

E) Kịch bản

Bộ môn này chỉ có dăm ba tác phẩm đã từng nổi tiếng một thời như dưới đây :

- « Chén thuốc độc », « Tòa án lương tâm », « Gái mới » của Vũ Đình Long.

- « Kim tiền », « Ông ký Cóp » của Vi Huyền Đắc.

- « Ghen », « Mơ hoa », « Xuân tươi », « San cuộc khiêu vũ » của Đoàn Phú Tứ.

- « Đồng bệnh », « Tục lụy » của Khải Hưng.

- Những vở kịch bằng thơ của các thi sĩ như « Phạm Thái Quỳnh Như » của Phan khắc Khoan, « Tiếng địch sông Ô », « Anh Nga » của Phạm Huy Thông, « Vân Muội » của Vũ Hoàng Chương, v.v...

G) Thi phẩm

Cuối cùng ngoài văn xuôi, chúng ta cũng không thể bỏ qua được mấy thi phẩm đã từng một thời gây rất nhiều cảm xúc cho độc giả của các thi sĩ nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam trong thời tiền chiến như dưới đây :

- Thi ca cách mạng và ái quốc của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, « Khuyên thanh niên », « Bài ca Á tế á », « Chiêu hồn nước ».

- Thi ca của Á Nam Trần Tuấn Khải « Loa thành hoài cổ », « Thủy hử đề từ », v.v...

- Thi ca của Tương Phố nữ sĩ « Giọt lệ thu » và Tản Đà Nguyễn khắc Hiếu « Tản Đà thi tập ».

- Các thi phẩm do nhóm Tự lực văn đoàn xuất bản :

« Dòng nước ngược » (tập thơ trào phúng của Tú Mỡ)

« Mấy vần thơ » của Thế Lữ.

« Thơ thơ », « Gửi hương cho gió », « Phấn thông vàng » của Xuân Diệu.

« Lửa thiêng » của Huy Cận.

- Do tác giả hoặc những văn đàn khác cho xuất bản :

« Tiếng Thu » của Lưu Trọng Lư.

« Mây » và « Say » của Vũ Hoàng Chương.

« Mùa cổ điển » của Quách Tấn.

« Điêu tàn » của Chế Lan Viên.

« Bức tranh quê » của cô Anh Thơ.

« Tinh huyết » của Bích Khê.

« Thi tập » của Hàn Mặc Tử.

Trình bày đến đây tưởng chúng ta cũng có thể mở đôi dòng kết luận cho toàn bộ văn chương của giai đoạn tiền bán thế kỷ 20 tại V.N. : Văn chương quốc ngữ.

Nhưng để được thấy rõ hơn nữa nền văn chương quốc ngữ đó đã chịu ảnh hưởng như thế nào về chính trị, kinh tế và xã hội của giai đoạn tiền bán thế kỷ mà chúng ta đang sống, nên chúng ta phải thay vào mấy dòng kết luận bằng mấy dòng nhận xét dưới đây :

V. THAY LỜI KẾT LUẬN

Nhìn tổng quát hai giai đoạn chính yếu của nền văn học thời tiền bán thế kỷ 20 (1905-1925 và 1925-1945).

Nếu đứng về hình thức thì văn chương V.N. của thời tiền bán thế kỷ thứ 20 tiến triển theo 3 giai đoạn của chữ quốc ngữ như vừa lược trình trên. Nhưng nếu đứng về mặt nội dung thì chính hoàn cảnh xã hội, kinh tế, và chính trị của thời tiền bán thế kỷ 20 đã đẩy nền văn chương của đất nước tiến lên.

Cho nên bao nhiêu giai đoạn của văn học V.N. hiện đại là bấy nhiêu giai đoạn diễn biến của xã hội nước ta. Do đó văn học V.N. tiền bán thế kỷ 20 chia ra hai giai đoạn lớn, lấy hai năm 1905 và 1945 làm mỗi đầu giới hạn.

A) Giai đoạn thứ nhất (1905-1925)

1) Điều kiện lịch sử

Sở dĩ lấy năm 1905 làm khởi điểm cho giai đoạn này là vì :

a) Năm 1905 là năm tiếng tăm nhất ở các nước Á Đông (Nhật thắng Nga).

b) 1906 Nguyễn văn Vĩnh dự đấu xảo ở Marseille rồi về mở một tờ báo tiếng Pháp.

c) Từ 1900-1905, nước Pháp đã dần dần biến cải nền kinh tế cũ kỹ của ta, đẩy nó đến những trạng thái kinh doanh, khai khẩn kỹ nghệ, đồng thời ở địa hạt văn học đã thấy nảy mầm những tư tưởng mới trong văn chương của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục và nhóm Phan Chu Trinh.

Những điều kiện lịch sử nói trên làm nổi bật lên 2 điểm xã hội và ý thức :

- **Xã hội** : Đẳng cấp trường giả V.N. thành hình trong nền kinh tế mới được biến cải. Rồi nhờ đó, dân ta càng ngày càng tiến, càng có một ý thức mới mẻ chống đối với ý thức xưa cũ của thể hệ Nho Phong.

- **Ý thức** : Những ý thức nói trên, trưởng thành và gây nên một ý thức hệ hợp với nền kinh tế mới. Cái ý thức hệ này thấy hiện ra trong nền triết học duy lý thực nghiệm, nó sinh ra những tư tưởng tự do, bình đẳng, dân quyền, cá nhân chủ nghĩa, nó chống với các lễ nghi ràng buộc, các phong tục cũ xưa của nền nho giáo khô khan và cay nghiệt.

2) Văn chương

a) **Tính cách chung** : Dưới đây là những điểm đáng lưu ý :

- Chứng kiến sự tàn tạ của những loại văn cũ, đề tài cũ, phô diễn cũ, quan niệm thẩm mỹ cũ.

- Chứng kiến sự nảy nở của các loại văn mới, đề tài, phô diễn mới, tức là kỹ thuật mới, quan niệm thẩm mỹ mới. Ví dụ : Truyện (tiểu thuyết bằng thơ ngâm) bị chết. Các thể văn như hát nói, phú (biền ngẫu) cũng chết dần theo những đề tài phong, hoa, tuyết, nguyệt quá nhàm tai.

- Loại hát chèo, tuồng bớt dần, thoại kịch phát triển. Tiểu thuyết bằng văn xuôi thay thế cho các loại truyện bằng văn vần.

- Lối thưởng thức văn chương bằng cách khuyển, số thay vào bằng lối phê bình.

- Câu văn nhiều điển tích, sáo ngữ, biền ngẫu nhịp điệu, nhiều hán việt, nhiều mệnh đề bị bỏ và thay vào một lối viết mới, giản dị, gọn gàng, sáng sủa theo văn phạm của Pháp.

Văn tế, ca trù, đường luật ít dùng.

Đề tài mới mẻ vượt ra phạm vi đạo đức để đi vào phạm vi tình cảm cá nhân vấn đề xã hội, v.v... (Tổ Tâm).

b) Những đặc điểm : Căn cứ vào tính cách chung kể trên, văn chương của giai đoạn thứ nhất ở thời tiền bán thế kỷ 20 có những đặc điểm đáng chú ý dưới đây :

- Lực lượng văn chương cũ một phần tàn tạ, một phần đi vào con đường mới. Chính phần này đã sáng tác ra một loại văn chương có tính cách chính trị. Thí dụ Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu, vì họ chịu ảnh hưởng sâu sắc triết lý và tư tưởng của các nhà văn thế kỷ 18 ở Pháp (Rousseau, Voltaire, Montesquieu) qua những dịch phẩm của Khang, Lương và những trứ tác của chính 2 nhà văn Trung quốc đó (Trung quốc hồn của Lương Khải Siêu). Nhất là Phan Bội Châu lại có tâm hồn thi sĩ trang nghiêm, tình yêu quốc gia say đắm. Thơ văn của ông tuy còn mang hình thức cũ nhưng cảm xúc được nhiều người vì giọng lâm ly, thống thiết, hùng tráng. Văn chương Phan Chu Trinh lại đầy vẻ tâm tình phóng khoáng, lạc quan, hùng biện, sáng sủa gọn gàng và lý trí. Bên cạnh 2 nhà văn này, văn chương của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục cũng đầy ý thức canh tân cải hoá quốc dân, hô hào bỏ cổ hủ theo nền văn minh Âu Mỹ.

- Một bộ phận khác đi sâu vào con đường văn chương hơn, cố phổ biến giới thiệu văn học Tây Phương cho quốc dân thấm nhuần cái hay, cái đẹp của nền văn học ấy. Bộ phận này nặng về công tác dịch thuật. Tiêu biểu cho nó là tờ « Đông Dương tạp chí » và nhóm ông Nguyễn văn Vĩnh.

- Một nhóm khác lại cố dung hòa Âu-Á, dung hòa tân cựu, chọn lọc cái hay cái đẹp của Nho giáo gây một ý thức quốc túy, quốc hồn. Đó là xu hướng của nhóm « Nam Phong » với ông Phạm Quỳnh.

- Một nhóm nữa lại hoàn toàn không tán thành trật tự lễ giáo nho phong cũ, muốn xây dựng những tư tưởng rộng rãi, tự do trên nền tảng kinh tế của đẳng cấp trường giả và đơm một mối tình yêu nước nồng nàn. Bởi vậy văn chương của nhóm này có 2 hình thức rõ rệt :

- Hình thức 1 : suốt mướt và lãng mạn trong văn chương như Hoàng Ngọc Phách với quyển « Tố Tâm ».

- Hình thức 2 : cứng rắn hơn, khích lệ hơn, nói về tình yêu non sông hơn. Người ta mệnh danh nó là những áng văn chương Ái Quốc với nhóm Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn thương Hiền, Phan Bội Châu, Phan chu Trinh, Ngô đức Kế, v.v...

B) Giai đoạn thứ nhì (1925-1945)

1) Điều kiện lịch sử

Về phương diện này cũng có 2 điểm đáng tóm lược : xã hội và ý thức.

a) Xã hội : Giai đoạn này chứng kiến trên 4 lần khủng hoảng về kinh tế, chính trị xảy ra trong xã hội V.N. trong những năm 1926, 1936, 1940, 1945, nào là kinh tế khủng hoảng chính trị nước Pháp luôn luôn thay đổi vào khoảng 1936-1940 ảnh hưởng đến xã hội V.N. rất nhiều, nào là đại chiến lần 2 bùng nổ, rồi Nhật can thiệp Đông Dương rồi đồng minh thắng trận. Bấy nhiêu sự kiện lịch sử đủ làm cho xã hội V.N. ta dao động vô cùng.

b) Ý thức : Càng dao động, dân chúng càng hy vọng lẫn buồn chán, đâm ra lãng mạn, ưa cải cách, ham tự do hơn, mới mẻ hơn, gây nên tình trạng 2 phe mới cũ chống đối nhau trong văn chương kịch liệt. Rốt cuộc phần thắng vẫn về ý thức hệ của phái văn sĩ mới.

2) Tình trạng văn chương

Về phương diện này cũng chú ý đến 2 việc như sau đây :

a) Đại cương : Từ 1925 đến 1945 là giai đoạn cực thịnh của nền văn chương nước ta xây trên nền kinh tế mới. Các loại tiểu thuyết, kịch thơ, phóng sự phát triển và đổi mới về hình thức. Các loại phê bình, khảo cứu tùy bút rất dồi dào. Tất cả đều đi một bước rất dài nếu so với giai đoạn trước. Mọi xu hướng văn học của Tây Phương trong 150 năm gần đây đều được du nhập vào văn học Việt Nam và được vội vã khai thác và thu lại trong 20 năm (1925-1945) để cùng đến kịp với xu hướng hiện thời ở Pháp. Nghĩa là từ cổ

diễn vội vàng tiến qua lãng mạn, tượng trưng bí ẩn rồi tả thực, siêu thực, v.v...

b) Đặc điểm : Có 3 đặc điểm đáng chú ý :

- Từ năm 1925-1932 : nền kinh tế do người Pháp biến đổi ngày càng phát triển thì văn chương càng đổi mới theo cho hợp với trào lưu kinh tế ấy. Sau vụ án Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh, ý thức Quốc gia, quốc tế, cải lương bảo thủ thường dùng văn chương để chống đối lẫn nhau : Phạm Quỳnh, Nguyễn văn Vĩnh, Phan Khôi, Huỳnh Thúc Kháng luôn luôn bàn cãi trên văn đàn. Rồi lần lượt người ta thấy :

- Trần Trọng Kim viết Nho Giáo, Phật giáo, Nguyễn Khắc Hiếu dịch « Kinh thi ».

- Ông Phan Khôi, nhà nho mà lại công kích Nho Giáo kịch liệt, ông vận dụng phương pháp lý luận mới theo phương pháp lý luận hình thức Tây phương. Thái độ ông rất bạo và rất thẳng. Ông đề xướng ra thơ mới.

- Ông Hoàng Tích Chu một nhà báo lành nghề và có tài ảnh hưởng rất lớn trong văn học. Ông chủ trương văn không cần phải du dương nhưng mạnh mẽ đầy ý nghĩa và đi sát thực tế. Ông với Tam Lang mở những bước đầu cho loại văn tả thực.

Và cũng trong giai đoạn này, người ta thấy xuất hiện đủ các thể loại văn chương.

- Tiểu thuyết : Sau « Tổ Tâm », tiểu thuyết còn loạn choạng. Các tiểu thuyết đăng báo từng kỳ (Roman Feuilleton) của Hồ Biểu Chánh hoặc của đôi nhà văn khác tiếp tục ra đời. Năm 1932 mới xuất hiện 1 hình thức tiểu thuyết mới. Đó là tiểu thuyết của Tự Lực Văn Đoàn.

- Kịch : Bi kịch « Uyên ương » của Vi Huyền Đắc, « Tiến Bộ » của Vũ Đình Long, hài kịch « Ông Tây An Nam » của Nam Sương có tính cách hề hơn là hài.

- Biên khảo dịch thuật : Nguyễn văn Ngọc soạn « Truyện cổ nước Nam », « Tục ngữ ca dao », Trần Trọng Kim biên « Nho Giáo », Phạm Quỳnh

viết nhiều khảo luận rất có giá trị, v.v...

- Từ 1932-1940 : Các nhà văn của đảng cấp trưởng giả tân học lại ít chú ý về chính trị, chỉ quan tâm đến địa hạt tình cảm, phong tục và sinh hoạt xã hội mà thôi. Cá nhân chủ nghĩa được biểu lộ rất sâu sắc trong văn chương tác phẩm của họ. Bao nhiêu tư tưởng mơ mộng, chán chường nông nổi đều có trong văn chương thuở ấy và cũng trong thời kỳ đó, Tự Lực Văn Đoàn đã làm bá chủ trong nhóm văn sĩ trẻ trung kia.

- Từ 1940-1945 : Như đã nói ở mục điều kiện lịch sử, trong khoảng thời gian này, xã hội nước ta vô cùng khủng hoảng, ảnh hưởng đại chiến lần thứ II, kinh tế lung tung, cuộc sống bế tắc, v.v... Nói chung xã hội lúc đó sống trong không khí hoang mang, hốt hoảng, lo sợ, buồn chán, bi quan nhưng vẫn không tuyệt vọng. Trong hoàn cảnh ấy, văn học Việt Nam có 2 khuynh hướng :

- Một số đông nhà văn chưa tìm thấy lối thoát của tình trạng bế tắc, nên đi tìm lẽ sống ở giang hồ, truy lạc và ở dĩ vãng như Nguyễn Tuân trong « Thèm đi », trong « Vang bóng một thời ». Ở thuốc phiện như Vũ Hoàng Chương trong « Mây » và « Say ». Ở sự thần bí, bí hiểm như « Xuân thu nhã tập », ở chồng sách cũ Tri Tân hoặc ở sự chờ đợi vu vơ của Thanh Nghị.

- Một số học giả khác sáng suốt và tin tưởng vào tương lai hơn, bình tĩnh mà nghiên cứu văn học, lịch sử giới thiệu các tác phẩm có giá trị tiến bộ của ngoại quốc.

Tạp chí « Văn mới » của nhóm Hàn Thuyên làm tiêu biểu cho khuynh hướng bình tĩnh này. Đặng Thái Mai, Nguyễn Bách Khoa, Lương đức Thiệp, Nguyễn Hải Âu, Đào Duy Anh là những cây bút trung kiên của khuynh hướng ấy.

Hai thời kỳ nói trên cho ta thấy rằng văn học diễn biến luôn với sự tiến triển của xã hội. Không kể 20 năm của thời kỳ (1905-1925) mà chỉ đáng chú ý đến 20 năm của thời kỳ (1925-1945). Chỉ trong thời gian 20 năm đó, văn học V.N. đã trải qua và thu lại tất cả các giai đoạn văn học trên thế giới của trên 150 năm gần đây. Và cũng trong khoảng 20 năm đó, văn học Việt Nam

từ chỗ ấu trĩ tiến dần đến chỗ trưởng thành có đủ lợi khí về văn từ, về kỹ thuật để có thể kiến thiết một nền văn học xứng đáng với sự tiến bộ không ngừng của dân tộc.

CHƯƠNG THỨ BA : LỊCH-SỬ BÁO-CHÍ VIỆT-NAM KỂ TỪ 1905-1945 (GIAI ĐOẠN TIỀN-BÁN THẾ-KỶ 20)

Ở các bài trước chúng ta đã xét qua văn chương của nước ta từ đầu thế kỷ 20 nghĩa là từ 1905-1945. Song song với vấn đề văn học, ở đây chúng ta thử điểm qua các báo chí cũng nằm trong giai đoạn 40 năm đó để cho mấy trang văn học sử nước nhà vừa nhắc đến thêm phần đầy đủ.

I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA BÁO CHÍ VIỆT-NAM

Chậm trễ hơn báo chí các nước, báo chí Việt Nam mới xuất hiện trong vòng 40 năm đáng kể phát triển song song với nền văn chương nghệ thuật. Cho nên cái khoảng thời gian đó có thể vừa gọi là 40 năm văn học mà cũng vừa gọi là 40 năm báo chí có nhiều tính cách rõ ràng đáng ghi chú. Nếu đứng về mặt kinh tế và văn học mà xét, thì thấy báo chí V.N. xuất hiện với sự kinh doanh kỹ nghệ khai khẩn đồn điền hầm mỏ, mở mang giao thông vận tải cơ khí của người Pháp bắt đầu thực hiện tại Đông Dương và sự phát triển của chữ quốc ngữ. Lúc bấy giờ chữ quốc ngữ được coi như là một thứ chữ tiện lợi hơn chữ Hán về phương diện diễn tả tư tưởng và ấn loát, nên dần dần được thông dụng. Do đó những tờ báo xuất bản bằng chữ quốc ngữ hoặc nửa Hán nửa quốc ngữ.

II. TÌNH TRẠNG CHUNG CỦA BÁO CHÍ VIỆT NAM

Vì báo chí Việt Nam sinh sau đẻ muộn, lại xuất hiện trong một xứ còn nặng về kinh tế nông nghiệp chưa tiến bộ nên tính chất chung của nó kém cỏi, ấu trĩ. Người Việt làm báo hãy còn mới trong nghề, chưa có kinh nghiệm, kỹ nghệ ấn loát mới du nhập hãy còn thô sơ chưa phát đạt, trình độ dân chúng trong nước còn thấp kém. Tất cả những điều đó làm cho nghề báo chí ở V.N. không thể có được cái quy mô, tối tân, to lớn như báo chí ở các

nước tiền tiến. Lại thêm lúc bấy giờ các thể lệ về báo không được rộng rãi nên cũng có một phần nào làm cho nó không phát triển mạnh được mà cứ ở mãi trong tình trạng cầm chừng. Một tờ báo hằng ngày xuất bản nhiều nhất ở nước ta là trên 10 ngàn số. Tòa báo đông lắm là vài ba chục nhân viên. Báo hàng tuần hay tạp chí thì lại càng ít độc giả, nhân viên hơn. Nói chung nghề làm báo ở nước ta có vẻ thủ công nghệ. Ngoài ra, số báo rất thưa thớt. Tất cả trong nước có thể kể trên đầu ngón tay.

III. CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT NAM TỪ 1905-1945

Lịch sử báo chí Việt Nam khoảng thời gian 40 năm đó có thể chia làm 4 giai-đoạn :

1) Giai đoạn thứ nhất (1905-1914)

Giai đoạn này tức là khoảng thời gian trước trận thế giới đại chiến lần thứ nhất (1914-1918), trong giai đoạn ấy chữ quốc ngữ ngày càng thịnh hành. Sĩ phu trong nước, nhất là nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đều có nguyện vọng dùng chữ quốc ngữ để mở mang dân trí hoặc bằng sách vở văn chương, hoặc bằng báo chí nghị luận. Chấp nhận nguyện vọng chính đáng ấy, nhà cầm quyền không thể không cho báo chí ra đời. Thế là từ năm 1905 đến 1914 lần lượt xuất hiện những tờ như : Đại Việt Tân Báo, Nông cổ mín đàm, Đăng cổ tùng báo, Đại Nam Đồng Văn nhật báo. Đó là những tờ báo đầu tiên bằng tiếng Việt, có tờ gồm cả 2 phần : Quốc ngữ và Hán tự. Trước kia lưu hành trong các giới nhân sĩ, trí thức, quan lại, công chức rồi dần dần mới phổ cập đến nhân dân đại chúng.

2) Giai đoạn thứ hai (1914-1930)

Khoảng thời gian này trong nước xảy ra nhiều vụ âm mưu chính trị quan trọng. Đồng thời trên thế giới từ 1914 đến 1918 lại bùng nổ cuộc Âu chiến lần thứ nhất nhưng mọi việc đều dần xếp xong, các học giả lại đứng ra xuất bản nhiều tờ báo có bề thế quy mô hơn trước để tiếp tục công việc mở mang dân trí của giai đoạn đầu và đồng thời truyền bá các tư tưởng hay đẹp của 2 nền văn minh Đông Tây cho dân chúng. Mà phương tiện truyền bá nào

tiện lợi cho bằng chữ quốc ngữ để dịch thuật sách vở Đông Tây, để viết. Báo chí sách vở phổ biến khắp nước. Tờ Đông Dương tạp chí của Nguyễn Văn Vĩnh, tờ Nam Phong tạp chí của Phạm Quỳnh lúc bấy giờ là hai cơ quan truyền bá văn minh tư tưởng Á, Âu rất đặc lực. Rồi ở Sài Gòn xuất bản tờ nhật báo Lục tinh tân văn, ở Hà Nội tờ báo hằng ngày Trung Bắc Tân Văn cũng ra chào độc giả. Các tờ báo đó đều ra đời ngay trong thời kỳ đại chiến. Sau đó nhiều tờ báo khác được xuất bản một lần như : Đông Pháp, Nga Báo ở Hà Nội, Công Luận ở Sài Gòn.

Nhưng lúc bấy giờ, báo chí bằng chữ Pháp vẫn được hưởng một chế độ tương đối rộng rãi hơn báo chí bằng chữ quốc ngữ, nên các nhà trí thức có tâm huyết bèn cho xuất bản những tờ báo bằng tiếng Pháp bên cạnh những tờ báo quốc ngữ để tỏ bày chính kiến lợi ích cho quốc dân. Bởi thế những tờ L'Annam nouveau, La Cloche fêlée, La Jeune Indochine là những tờ báo do các nhà trí thức Việt Nam chủ trương xuất bản ở Sài Gòn gây rất nhiều ảnh hưởng lớn trong chính giới.

3) Giai đoạn thứ ba (1930-1939)

Thời kỳ này trình độ dân trí trong nước ngày càng lên cao.

Thêm vào đó tại Pháp, năm 1934 chính phủ bình dân thành lập ban bố nhiều quyền hạn tương đối rộng rãi cho nhân dân nước ta.

Bởi vậy, lúc đó ở Việt Nam, các xu hướng chính trị được tự do giải bày các chính kiến mình trên báo chí. Năm 1937, một cuộc hội nghị báo chí toàn quốc họp tại Hà Nội để yêu cầu được hưởng quyền tự do ngôn luận.

Trước sự yêu cầu nhất trí, chính đáng và hợp pháp ấy, nhà cầm quyền không thể không chấp nhận.

Thế là ngày 1-1-1938, làng báo Việt Nam được toại nguyện với sự xóa bỏ chế độ xin phép trước và chế độ kiểm duyệt cho báo chí quốc văn.

Mặc dù mãi đến tháng giêng 1938 mới được hưởng quyền ngôn luận dễ dãi như thế, nhưng nói chung thì suốt cả giai đoạn thứ 3 này, báo chí sống trong một bầu không khí tươi sáng hơn giai đoạn nào hết. Cho nên báo chí

Việt Nam trong suốt thời kỳ 1936-1939 gồm có 3 xu hướng được tự do bày tỏ :

a) Xu hướng quốc gia : Bắt đầu từ năm 1930, người ta thấy xuất hiện nhiều tờ báo xu hướng quốc gia như Thần Chung, Phụ Nữ tân văn xuất bản ở Sài gòn, Tiếng dân, Sông Hương xuất bản ở Huế, Phong Hóa, Ngày nay, Hà Nội Tân Văn xuất hiện ở Hà Nội.

b) Xu hướng quốc tế xã hội : Năm 1936, chính phủ bình dân lên nắm chính quyền ở Pháp, ban bố quyền ngôn luận tương đối dễ dãi hơn trước, nên ở nước ta được phép xuất bản một số lớn báo chí có xu hướng quốc tế và xã hội như các tờ : Tin tức, Đời nay, Bạn dân, Người mới, Đời mới, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Ngày mới, Thế giới mới, Le travail, Rassemblement, L'avant-Garde, Notre voix, Demain xuất bản ở Hà Nội, Dân chúng mới, La lutte, Le peuple xuất bản ở Sài gòn. Nhàn lúa xuất bản ở Huế.

c) Xu hướng bảo hoàng : song song với 2 xu hướng trên, ở Hà Nội và ở Huế có vài ba tờ báo có xu hướng bảo hoàng ra đời để thỉnh thoảng góp phần bút chiến với các xu hướng « khuynh tả » và để báo các tin vui, buồn nơi hoàng cung, để khuyết : Tờ Patrie Annamite ở Hà Nội và 2 tờ Gazette de Huế, Tràng An, xuất bản ở Huế, thực ra cũng chẳng có ảnh hưởng gì quan trọng.

Tóm lại, có thể nói giai đoạn thứ 3 là giai đoạn vẻ vang nhất của báo chí Việt Nam. Riêng về kỹ thuật trong thời kỳ này báo chí Việt Nam cũng đã tiến bộ. Các nhà viết báo đã có khá nhiều về kinh nghiệm trong nghề và ăn loát trình bày cũng đã tiến đến chỗ làm cho tờ báo có phần khả quan hơn trước.

4) Giai đoạn thứ 4 (1939-1945)

Đây là thời kỳ bế tắc và u buồn của làng báo chí Việt Nam. Lẽ dĩ nhiên vì tình hình thế giới bên ngoài, vì tình hình kinh tế và chính trị trong nước gây ra như thế : từ 1939 đến 1945 là giai đoạn khói lửa liên miên khắp thế giới.

Thế giới đại chiến thứ II (1939-1945), thừa cơ hội đó Nhật quấy Đông Dương, kinh tế Đông Dương bị chiến tranh phong tỏa. Áp dụng kỷ luật chiến tranh, các nhà cầm quyền bãi bỏ chế độ tự do báo chí. Báo chí lần lượt bị đóng cửa còn lơ thơ mấy tờ báo hàng ngày và mấy tạp chí có xu hướng thân Nhật. Riêng chỉ còn tạp chí văn mới của nhóm Hàn Thuyên là có vẻ đứng đắn bình tĩnh nghiên cứu các vấn đề văn chương, lịch sử, kinh tế trong lúc mọi người đang sống hoang mang, lo ngại và chẳng biết đặt tin tưởng vào đâu.

IV. SƠ LƯỢC VỀ 3 NHÓM : NAM PHONG TẠP CHÍ, ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ VÀ TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

Theo dõi những giai đoạn lịch sử báo chí vừa kể trên, ta nhận thấy rằng báo chí nước nhà chỉ ảnh hưởng rất nhiều lịch sử trong và ngoài nước, nhất là giai đoạn lịch sử từ 1905-1945. Ngoài những tờ nhật báo và tuần báo khác, những tạp chí như Đông Dương tạp chí, Nam Phong tạp chí, tuần báo Phong hóa, Ngày nay, v.v... rất đáng được chú ý vì những tờ này xếp thành 3 nhóm văn học rõ ràng, có một chủ trương và những thành tích có rất nhiều giá trị mà lần lượt dưới đây chúng ta tìm hiểu từng nhóm một.

A) Đông Dương tạp chí (1913-1917)

1) Sự thành lập

Đông Dương tạp chí là ấn bản đặc biệt của tờ Lục tỉnh tân văn cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ, xuất bản vào ngày thứ năm hằng tuần. Số 1 ra mắt ngày 15-5-1913. Bốn năm sau tạp chí này đình bản (1917). Người sáng lập là Schneider. Chủ bút là Nguyễn văn Vĩnh.

2) Mục đích

Sau vụ mưu sát người Pháp tại Hà Nội-Hôtel do Việt Nam Quang Phục Hội (Phan Bội Châu lãnh đạo) tổ chức, người Pháp vội vàng cho xuất bản Đông Dương tạp chí để đả phá những lời tuyên truyền của Quang Phục Hội, giữ vững tinh thần nhóm người tay sai Pháp, và kể công Pháp « khai hóa »

cho Việt Nam. Về sau nhờ nhiều văn gia có lương tâm, tạp chí đổi chủ trương chính trị kể trên thành chủ trương văn hóa. Bài « Chủ Nghĩa » trong Đ. D. T. C. số 2 nói về chủ trương của báo này như sau : « ...Đem các học thuật Thái Tây dùng tiếng ta mà dạy Phổ thông cho những người An Nam, cổ động cho dân An Nam ai cũng dùng chữ quốc ngữ mà thế vào cái lối chữ khó khăn (chữ Hán). Ta có thể tóm tắt mục đích về văn học của báo này trong một câu : Phổ thông chữ quốc ngữ và học thuật Đông Tây ».

3) Ban biên tập và nội dung Đ.D.T.C.

Về ban biên tập ngoài Nguyễn văn Vĩnh là người viết nhiều mục nhất, ta thấy về phái Tân học có Phạm Quỳnh, Phạm Duy Tồn, Trần Trọng Kim, Nguyễn văn Tố và về phái cựu học có Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục. Nhưng trong các nhà văn kể trên chỉ có 3 người viết đều đặn từ đầu đến cuối cho Đông Dương tạp chí là : Nguyễn văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục. Vậy khi nói nhóm Đông Dương tạp chí, chúng ta chỉ kể đến 3 nhà văn này. Còn về nội dung Đông Dương tạp chí gồm có các mục đáng kể như : Phương châm (quan điểm), công luận, triết học, văn học, sử phạm, vệ sinh, phụ nữ, tiểu thuyết.

4) Thành tích

Gạt mục đích chính trị ra ngoài, Đông Dương tạp chí trong khoảng 4 năm (từ 1913 đến 1917) đã đạt được 3 thành tích đáng kể về mặt văn hoá như sau :

a) Phổ biến tư tưởng Âu Tây : Đó là mục đích chính của Đ. D. T. C. và nhất là Nguyễn Văn Vĩnh đã có công trình bày cho dân ta thấy rõ những điều sở trường của Tây Phương khiến cho tư tưởng và học thuật của Thái Tây dần dần trở nên quen thuộc đối với người Việt Nam, từ xưa chỉ biết có văn hóa Trung Hoa. Công lớn trong việc này về Nguyễn văn Vĩnh với các bài dịch thơ ngụ ngôn, kịch và tiểu thuyết của ông. Ngoài ra Phạm Quỳnh với các bài khảo luận, dịch thuật về văn học, triết học. Trần trọng Kim với các bài nghiên cứu về khoa sử phạm cũng làm cho tờ báo tăng thêm phần

giá trị. Ta lại còn phải kể đến Phạm Duy Tốn, một nhà tiên phong của lối tiểu thuyết tả chân, lối văn mới chịu ảnh hưởng của Tây Phương.

b) *Phát triển tinh hoa cổ học Trung Hoa và Việt Nam* : Tuy rằng mục đích của Đ. D. T. C. theo lời chủ nhân chỉ đề cập tới văn hóa Thái Tây, nhưng ta thấy về sau phần nghiên cứu về cổ học đã dần dần chiếm một địa vị quan trọng trong tạp chí này. Nếu Nguyễn Văn Vĩnh đã nổi tiếng về các bản kịch Pháp văn thì Phan Kế Bính và Nguyễn Đỗ Mục đã thành công rực rỡ trong việc dịch các sách Hán văn. Có thể nói là trong địa hạt dịch Hán văn ra Việt văn về sau này vẫn chưa có ai vượt được, hai ông với một lối dịch đặc biệt, độc đáo. Công trình nghiên cứu cổ học của 2 ông tuy chưa được sâu xa, nhưng kể cũng là có phương pháp, nhờ đó những người tân học có thể biết một cách khái quát nền học cũ của Tàu và ta và sự liên lạc giữa 2 nền văn học này.

c) *Trau dồi khả năng tiếng Việt* : Trong bài « Văn chương Việt Nam » (Đ.D.T.C. số 8, tháng 6-1913) Nguyễn văn Vĩnh viết : « Sự học Quốc Ngữ là một sự bất đắc bất nhiên, là một việc sống chết của nước Nam ta ». Đồng quan điểm ấy các nhà văn trong Đ.D.T.C. đã cố gắng trau dồi cho tiếng Việt có đủ khả năng diễn tả được văn chương học thuật Tây, Đông. Nếu trong các bài trước tác, lời văn còn có chỗ thô sơ rời rạc, thì trong các bản dịch văn, ai cũng phải nhận rằng lời văn đã chải chuốt, điêu luyện, đạt được tới mức độ thuần thực cần thiết.

Tóm lại Đ.D.T.C. đã đánh dấu một giai đoạn trong lịch sử báo chí nước nhà. Đó là một tờ báo Việt Nam đầu tiên xưng danh là tạp chí, về nội dung cũng như về hình thức. Nhờ tạp chí này tiếng Việt có cơ hội thi thố khả năng diễn tả những cái mà trước đây người ta không tin làm được. Dù vậy với Đ.D.T.C. việc phổ biến tư tưởng mới còn ở trình độ phổ thông. Phải đợi đến Nam Phong tạp chí chúng ta mới có những bài nghiên cứu sâu xa, xứng đáng.

B) Nam Phong tạp chí : (1917-1934)

1) Nguyên nhân và sự thành lập tạp chí Nam Phong

Sở dĩ tạp chí Nam Phong ra đời phần lớn là vì lý do chính trị. Bởi vì sau khi 2 phong trào Cần Vương và Văn Thân tan rã, sĩ phu Việt Nam quay ra chống Pháp bằng văn hoá : Phong trào đông du, Phong trào duy tân và sự thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục cũng đủ chứng minh điều ấy. Bên cạnh đó từ bên ngoài, ngọn gió Duy tân của Nhật Bản thổi vào tư tưởng tiến bộ của Khang Lương và ảnh hưởng cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) do Trung Quốc đưa sang cũng đã thức tỉnh dân tộc ta rất nhiều, làm cho thực dân Pháp lo sợ...

Đó là chưa kể cuộc thế chiến lần thứ I (1914-1918) đã đến giai đoạn quyết liệt lại càng làm cho Pháp tìm đủ cách để đối phó với phong trào vùng dậy của nhân dân ở các thuộc địa. Do đó muốn trấn tĩnh phong trào nhân dân tại V.N. và muốn đánh lạc hướng cách mạng mà thanh niên ta lúc bấy giờ đang tiến bước, thực dân Pháp bèn cho thành lập tạp chí Nam Phong.

Cũng như Đông Dương tạp chí mà chủ nhiệm lại là một người Pháp Schneider, Nam Phong tạp chí ra đời được cũng nhờ có sự bảo trợ của một viên quan cai trị Pháp là Louis Marty (trưởng phòng chính trị tại phủ toàn quyền). Phải chăng khi cho thành lập tờ tạp chí này, Pháp muốn mở mặt trận tuyên truyền bằng văn hóa, gọi là để phổ biến văn minh học thuật nước Pháp hầu mong cảm dỗ và ru ngủ giới trí thức V.N. ? Bởi vậy Louis Marty được chính phủ bảo hộ ủy cho đứng ra sáng lập tờ báo đó và Phạm Quỳnh được chọn làm người chủ trương, có Nguyễn Bá Trác phụ giúp phần chữ Hán.

Tạp chí xuất bản mỗi tháng một kỳ vào ngày đầu tháng, số đầu ra vào tháng 7-1917.

2) Ban biên-tập và nội dung tạp chí Nam Phong

Nam Phong tạp chí, cũng như Đông Dương tạp chí có một số trợ bút gồm những nhà tân học và cựu học viết thường xuyên và làm cho tờ tạp chí có một sắc thái đặc biệt. Những cây viết xuất sắc hơn cả là Phạm Quỳnh, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn.

Ban biên tập kể trên chung sức nhau xây dựng cho tờ tạp chí này một nội dung rất phong phú, đại khái gồm các mục như sau :

- Luận thuyết.
- Văn học bình luận.
- Triết học bình luận.
- Khoa học bình luận.
- Văn uyển, tạp chí, thời đàm.
- Tiểu thuyết
- v.v...

Vả lại tạp chí Nam Phong là một nguyệt san, có đủ 3 phần Hán văn, Pháp văn và Việt Văn. Nhưng Việt văn chiếm địa vị quan trọng hơn cả.

3) Mục đích

Về phương diện này, Nam Phong tạp chí có 5 điểm chủ trương dụng ý đáng kể như sau.

- Giúp sự mở mang trí thức, giữ gìn đạo đức Á Đông.
- Truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuật tư tưởng của nước Pháp.
- Bảo tồn cái quốc túy quốc hồn của người V.N. ta.
- Bình vực quyền lợi người Nam và nhất là quyền lợi người Pháp trong trường kinh tế.
- Đặc biệt chú ý về sự luyện quốc ngữ cho thành một nền quốc văn V.N.

Với 5 mục đích kể trên nếu xét kỹ người ta vẫn thấy rất rõ bề mặt và bề trái của nó.

Về bề trái thì nhiều người cho rằng dụng ý của Pháp là cung cấp cho giới trí thức và thanh niên bản xứ một món ăn nguy hiểm, hướng tinh thần ái quốc của họ về dĩ vãng, ru ngủ họ bằng những học thuyết cổ hủ lỗi thời. Phô trương văn hóa Tây Phương nhất là văn hóa Pháp để gây một tự ti mặc cảm

hầu làm tê liệt ý chí tranh đấu của họ sau những thất bại chua cay của lớp người tiền bối trước sức mạnh của học thuật và võ lực Tây Phương.

Nhưng về bề mặt thì tạp chí Nam Phong là một cơ quan văn hóa vừa phổ biến kiến thức văn chương, khoa học Đông Tây, Kim cổ, vừa rèn luyện tiếng Việt để xây dựng một nền quốc văn mới cho nước nhà. Cho nên tạp chí này không phải là không có giá trị và có nhiều thành tích đáng kể...

4) Thành tích

Muốn đạt mục đích phổ biến bằng tiếng Việt tư tưởng học thuật Âu Á cho người chỉ biết đọc quốc ngữ và luyện tập quốc văn cho nền văn ấy có thể thành lập được. Các biên tập viên nhóm Nam Phong tạp chí đã làm các việc sau đây :

- Viết các bài khảo cứu về triết học, khoa học, văn chương, lịch sử của Á Đông và của Âu Tây.

- Dịch các tác phẩm về triết học, văn học nguyên viết bằng chữ Nho hoặc chữ Pháp.

- Sưu tập các thơ văn cổ của nước ta (như bộ lịch triều hiến chương loại chí).

Tạp chí Nam Phong đã có ảnh hưởng về 2 phương diện.

a) Về đường văn tự : tạp chí ấy đã :

- Sát nhập vào tiếng ta nhiều danh từ triết học, khoa học mới mượn ở chữ Nho.

- Luyện cho tiếng ta có thể diễn dịch được các lý thuyết, các ý tưởng về triết học mới.

b) Về đường học vấn : tạp chí ấy đã :

- Phổ thông những điều yếu lược của học thuật Âu Tây.

- Diễn đạt những điều đại cương các học thuyết cũ của Á Đông (Nho học, Phật học, v.v...) và bảo tồn những điều cốt yếu trong văn hóa cũ của nước ta (Văn chương, phong tục, lễ nghi).

Trong « phê bình và khảo luận » khi đề cập đến tạp chí Nam Phong, Thiều Sơn đã viết : « Có nhiều người không biết đọc văn Tây, văn Tàu chỉ nhờ Nam Phong hun đúc mà cũng có được cái trí thức phổ thông, tạm đủ sinh hoạt ở đời, có nhiều ông Đồ Nho chỉ coi Nam Phong mà cũng biết đại khái những văn chương học thuật của Tây Phương, có lắm ông đồ Tây chỉ coi Nam Phong mà cũng hiểu qua được đôi chút cái tinh thần Đông Á ».

Chính ngay trong « nhà văn hiện đại » Vũ ngọc Phan cũng đã nhận định về Nam Phong một cách rất cụ thể như sau :

« Muốn hiểu những vấn đề về đạo giáo, muốn biết văn học sử cùng học thuật tư tưởng nước Tàu, nước Nhật, nước Pháp, muốn đọc thi ca Việt Nam từ đời Lý Trần cho đến cận đại, muốn biết thêm lịch sử nước Nam, tiểu sử các danh nhân nước nhà, muốn am hiểu các vấn đề chính trị xã hội Âu Tây và cả những học thuyết của mấy nhà hiền triết Cổ La Hy, chỉ đọc kỹ Nam Phong là có thể hiểu biết được.

Trong lịch sử văn học hiện đại, người ta sẽ không thể nào quên được tạp chí Nam Phong vì nếu ai đọc toàn bộ tạp chí cũng phải nhận là rất đầy đủ có thể giúp cho những học giả một phần lớn trong việc soạn một số bách khoa toàn thư bằng quốc văn ».

Tóm lại thành tích của Nam Phong tạp chí thật là to lớn, bởi vì trong quá trình báo chí, Nam Phong là một tạp chí sống lâu nhất kể từ tháng 7-1917 đến tháng giêng 1934 do Phạm Quỳnh chủ trương. Cho nên dù sao trong thành tích kể trên Phạm Quỳnh đã đóng góp rất nhiều. Nhưng tiếc rằng, sau khi Phạm Quỳnh ra làm quan tạp chí Nam Phong đành phải giao lại cho Lê văn Phúc và Nguyễn tiến Lãng điều khiển và bắt đầu sút kém dần đến tháng 12 năm ấy (1934) thì đình bản hẳn.

C) Nhóm Tự Lực Văn Đoàn (1932-1945)

1) Tự Lực Văn Đoàn được thành lập trong hoàn cảnh nào của đất nước ?

Từ năm 1913 đến khoảng năm 1930, để ru ngủ thanh niên và trí thức, nhất là để đánh lạc hướng đấu tranh của dân chúng, hướng thanh niên về dĩ vãng, gấn bó họ vào những cái gọi là « Quốc Hồn », « Quốc Tủy », v.v... Pháp cho ra đời 2 tạp chí Đông Dương và Nam Phong, đặt dưới sự chủ trương của Nguyễn văn Vĩnh và Phạm Quỳnh. Bên cạnh đó, những tiểu thuyết và những thi ca lãng mạn, ủy mị, sướt mướt đầy huyết lệ như « Tuyết Hồng Lệ Sử », « Giọt lệ thu », « Tố Tâm », v.v... cũng làm cho đa số thanh niên mềm yếu và quên hẳn nhiệm vụ của người dân đang bị ngoại bang thống trị.

Nhưng dù sao, thực dân Pháp cũng không đè bẹp nổi được tinh thần dân tộc đã nhiều phen trỗi dậy mạnh mẽ với các phong trào trong khoảng 30 năm đầu thế kỷ 20 này như : Phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân, những vụ bạo động trước và trong cuộc đại chiến 1914-1918, tiếng bom mưu sát viên toàn quyền Merlin ở Quảng Châu (1924), vụ bắt và xử án nhà cách mạng Phan Bội Châu, đám tang nhà ái quốc Phan chu Trinh (1926), cuối cùng là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Thái Học và Việt Nam Quốc Dân Đảng năm 1930. Do đó đã làm thức tỉnh một số thanh niên trí thức và số thanh niên trí thức này quyết giữ vững tinh thần dân tộc bằng cách tiếp tục đấu tranh chống ách thống trị ngoại bang. Chống lại những tệ đoan xã hội, mưu cải cách đời sống cho quần chúng nhân dân. Nhưng lần này họ đấu tranh bằng văn hóa, bằng những công tác xã hội có tính cách công khai và hợp pháp, v.v... Cho nên họ tụ hợp được một số bạn bè trí thức đồng chí hướng, đồng tư tưởng và vào khoảng 1933 họ thành lập nhóm « Tự Lực Văn Đoàn ».

2) Ban biên tập và hình thức hoạt động của Tự Lực Văn Đoàn

Tự Lực Văn Đoàn là một văn phái có tôn chỉ rõ ràng, chương trình nhất định, hành động có phương pháp và hợp thời, lại gồm những nhà văn, nhà thơ có chân tài nên đã gây được khá nhiều uy tín và ảnh hưởng trên văn đàn trong khoảng từ năm 1933 đến 1945.

Ban biên tập gồm những văn nghệ sĩ nổi tiếng lúc bấy giờ đáng kể như : Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thế Lữ, Tú Mỡ, Trần Tiêu, Tô Ngọc Vân, Nguyễn

gia Trí, Khải Hưng, Thạch Lam, v.v... Đây là thành phần nòng cốt của văn đoàn vào buổi đầu. Sau đó lại có thêm một số văn nghệ sĩ khác cũng gia nhập vào văn đoàn như : Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Hồng, Trọng Lang, Vi huyên Đắc, Xuân Diệu, Huy Cận.

Tự Lực Văn Đoàn dùng báo chí và mở nhà in, nhà xuất bản để làm hình thức hoạt động. Hai tờ báo đáng kể của văn đoàn này là tờ Phong Hóa và tờ Ngày Nay. Đó là 2 tờ báo có tính cách vừa văn chương vừa xã hội và trào phúng. Bởi vậy 2 tờ báo này đều có một nội dung rất phong phú và gồm những mục đích đáng kể như :

- Xã luận (chuyên bàn về các vấn đề chính trị, xã hội, kinh tế, v.v...)
- Điểm người điểm việc (chuyên phê bình những nhân vật có tên tuổi trong xã hội lúc bấy giờ cùng những hành động của họ).
- Văn chương (Phát huy nền văn nghệ mới, với đầy đủ các bộ môn như : thi ca, tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch, truyện dịch, phóng sự, v.v...)
- Trào phúng (chuyên mỉa mai cười cợt những tệ đoan của xã hội lúc bấy giờ và tất cả những nụ cười này đều nhắm vào 3 hình ảnh tiêu biểu nhất là : Bang Bạnh, Lý Toét, Xã Xệ).

Bên cạnh đó nhà in và nhà xuất bản Đời Nay và hội Ánh Sáng cũng đều là những cơ sở và những hình thức hoạt động tích cực nhất của văn đoàn. Riêng về 2 tờ Phong Hóa, rồi Ngày Nay mỗi ngày càng làm cho văn đoàn càng có thêm thanh thế, thêm uy tín không thua gì nhóm Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí trước kia. Mặc dù nhóm Tự Lực Văn Đoàn bắt đầu khai sinh vào ngày 22 tháng 9 năm 1932 với tờ tuần báo Phong Hóa đổi mới nhưng mãi đến năm 1933 cái tên Tự Lực Văn Đoàn mới chính thức ra mắt mọi người. Và từ đó nhóm Tự Lực Văn Đoàn hoạt động cho đến 1945 không ngừng với những cơ sở, những hình thức vừa kể trên...

Đã thế, nhóm văn đoàn này không chỉ hoạt động trong phạm vi văn chương mà còn chủ trương cải cách xã hội, điều mà thực dân không ưa, nên thường bị nhà cầm quyền theo dõi. Năm 1937, sau một loạt bài đả kích quan lại trong mục « Mũ Cánh Chuồn », báo Phong Hóa bị chánh quyền thực dân

đóng cửa. Còn lại 1 tờ Ngày Nay, sự hoạt động của văn đoàn này bị hạn chế và bớt hăng hái đi nhiều, nhưng cũng không thoát khỏi sự kiểm tỏa của Thực Dân và đến năm 1940, sau khi nước Pháp thua trận bị Đức chiếm đóng, thì tuần báo Ngày Nay cũng bị rút giấy phép.

Chưa chịu khoanh tay, các nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn lại áp dụng kế hoạch lúc đầu là thuê lại tên báo, của tờ Chủ Nhật, một tuần báo cũng như Phong Hóa trước kia đang hấp hối. Tuy hầu hết các nhà văn đã lấy bút hiệu khác và tờ báo có vẻ hoàn toàn chuyên về văn nghệ nhưng mảnh khỏe ấy cũng không giấu nổi cặp mắt cú diều của thực dân, nên chỉ được mấy số thì bỗng dưng ông chủ nhiệm tuần báo Chủ Nhật được lệnh thu hồi giấy phép.

Trước sự áp bức trắng trợn của chính quyền thực dân nhóm Tự Lực Văn Đoàn lần này đành chịu thúc thủ và chỉ còn chuyên về ngành xuất bản sách để chờ thời.

Mãi đến mùa thu năm 1945, người ta mới lại thấy tờ Ngày Nay tái xuất hiện ở Hà Nội do Nguyễn Tường Bách em ruột Nhất Linh đứng chủ trương và lần này để cho hợp với giai đoạn – thiên hân về chính trị. Nhưng chỉ được ít số rồi cũng bị đình bản, sau khi sự xung đột giữa 2 phe Quốc Cộng bùng nổ và Việt Minh nắm được phần thắng lợi.

3) Chủ trương của nhóm Tự Lực Văn Đoàn

Như đã nói ở trên, Tự Lực Văn Đoàn là một văn phái có một tôn chỉ và những chủ trương rõ rệt. Tôn chỉ và chủ trương của văn phái này nhằm vào 3 phương diện dưới đây :

a) Chính trị : Văn đoàn đả kích chính sách chia rẽ chính sách truy lạc hoá dân Việt của Thực dân, công kích bọn quan liêu và cường hào hống hách, bài xích phong kiến, phác họa kín đáo công cuộc cách mạng dân tộc.

b) Xã hội : Văn đoàn đả phá nạn tranh giành ngôi thứ ở thôn quê, những tập tục hủ bại, óc mê tín dị đoan, chế độ đại gia đình bóp chết tự do và hạnh phúc cá nhân, đề cao tinh thần tự lập, vị tha chủ trương cải thiện đời sống của giới bình dân nghèo khổ chế giễu những người bi quan, lãng mạn,

(Hội ánh sáng phổ biến một mẫu nhà ở rẻ tiền và sạch sẽ cho giới lao động, công tác cụ thể về xã hội).

c) Văn chương : phương diện này mới thực là trọng tâm các đường lối chủ trương của Tự Lực Văn Đoàn bởi vì văn phái này dùng văn chương để cổ động và tuyên truyền cho 2 phương diện trên, phương diện chính trị và xã hội. Bởi vậy muốn xét về phương diện này chúng ta cần phải xét qua hai mặt của nó : nội dung và hình thức.

Về nội dung văn chương Tự Lực Văn Đoàn nhằm vào những mục tiêu nổi bật nhất của nó như sau đây :

- **Cá nhân chủ nghĩa :** Tất cả các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn đều ca tụng và cổ vũ đời sống cá nhân. Nhất Linh, Khái Hưng đã đảo tạc lệ nho phong trong cảnh gia đình cũ. Họ đòi giải phóng cá nhân. Họ còn ca tụng đời sống phóng đảng cá nhân trong « Đời mưa gió », trong « Lạnh lùng ». Họ đòi sự hưởng thụ cho cá nhân. Thơ của Thế Lữ, nhất là thơ của Xuân Diệu lấy « Cái Tôi » làm trung tâm. Độ cao nhất của « Cá nhân chủ nghĩa » là ở kịch của Đoàn phú Tứ vì tôn sùng cá nhân chủ nghĩa, phần lớn tác phẩm Tự Lực hay đề cập đến các thứ tình : giang hồ, truy lạc, vui vẻ, trẻ trung, nghĩa là những chủ đề cho phép cá nhân hưởng thụ cuộc sống say đắm nhất.

- **Đời sống cảm giác :** Cái phân biệt cá nhân này với cá nhân nọ sâu sắc nhất là cảm giác. Dù phát triển đến cực độ, dù đến truy lạc cả giác quan, cả tinh thần, đặc tính của cảm giác là không bao giờ thoả mãn. Nhờ đó mà sự nhận thức về thế giới bên ngoài được phong phú : màu sắc, thanh âm, nhịp điệu, chất ngon, chất êm, chất thơm đều được phân tích tỉ mỉ nên văn thơ Tự Lực có vẻ kỳ thú đặc biệt.

- **Ca tụng trật-tự của cuộc sống mới :** Đọc Tự Lực người ta có ấn tượng xã hội lý tưởng của nhóm ấy rất tươi đẹp. Cuộc sống trong xã hội mới của họ có thể là một thiên đường nếu trong ấy hoàn toàn bỏ được những yếu tố cũ kỹ của chế độ Nho Giáo nghìn xưa. Mỗi tình của các thanh niên mới sẽ đắm thắm nếu không có sức ngăn cản của lễ giáo đại gia đình.

Bên cạnh cuộc sống lý tưởng ấy, các nhà văn Tự Lực rất khổ tâm khi còn thấy xã hội hiện tại còn đầy dẫy những cảnh « bùn lầy nước đọng ». Những nỗi đau xót ê chề của bọn gái điếm, ma cô, cờ bạc, những cặn bã của xã hội lúc bấy giờ. Tiếc rằng các văn sĩ Tự Lực, trước cảnh tối tăm, trước nỗi đau xót, trước cảnh trụy lạc thối nát đó chỉ tỏ vẻ bất bình thương hại chứ không đi sâu vào để tìm nguyên nhân và không đi sâu vào các ngả đường xã hội để tìm những đau khổ của những hạng người đáng chú ý hơn nữa. Cho nên đọc « Đời mưa gió » hoặc « Hà Nội lầm than » người ta thấy thích thích như xem bức tranh hoặc thấy thú vị như đang ở trong một cuộc phiêu lưu hơn là thấy bất bình cay đắng.

- **Cải lương xã hội :** Tuy nhiên, nhóm Tự Lực Văn Đoàn còn tiêu biểu cho cải lương xã hội lý tưởng của họ, thì phải giúp đỡ những người cùng khổ, phải cải cách xã hội hiện tại được chừng nào hay chừng ấy, phải đưa dân quê ra khỏi cảnh « Bùn lầy nước đọng », phải đả phá hủ tục dị đoan ở sau lũy tre xanh, nhất là phải chế giễu những ông Lý Toét, Xã Xệ, Bang Bạnh là ba nhân vật khả ố nhất của xã hội lúc đó. Trong thực tế, họ hoạt động « Hội Ánh Sáng » ở tiểu thuyết, họ thường ca tụng những chủ điền hảo tâm giúp đỡ các tá điền như vợ chồng Hai trong « Con Đường Sáng ». Đại loại các hình thức cải lương xã hội của họ đều là như thế cả.

Tóm lại, nhóm Tự Lực Văn Đoàn lúc bấy giờ được đa số thanh niên trí thức thành thị và những người thuộc phái mới hoan nghênh vì nhóm văn sĩ ấy đã phát triển cực thịnh ý thức hệ của lớp người vừa kể trong phần nội dung của văn chương họ.

- **Về hình thức :** Nhờ Tự Lực Văn Đoàn gồm đa số văn nghệ sĩ chuyên nghiệp về các bộ môn văn nghệ đáng kể dưới đây nên đẩy văn học Việt Nam tiến một bước khá dài rất đáng kể với nhiều đặc điểm mà chúng ta không thể phủ nhận giá trị của nó :

Khái Hưng, Nhất Linh (tiểu thuyết), Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận (thơ), Tú Mỡ (văn thơ trào phúng), Trọng Lang (phóng sự), Đoàn Phú Tứ (kịch), v.v...

Và đây là vài đặc điểm về mặt hình thức của văn chương Tự Lực Văn Đoàn mà chúng ta cần ghi nhớ.

- **Tính cách trào phúng** : có thể nói tính cách này là một sự thành công rực rỡ của toàn văn đoàn vì những cây bút trong văn đoàn đã đưa nghệ thuật trào phúng lên một độ khá cao, vừa dí dỏm, vừa tế nhị nhưng không kém phần sâu sắc, mặc dù cũng có nhiều khuyết điểm không thể tránh được.

- **Kỹ thuật hành văn** : Về điểm này, mặc dù lúc bấy giờ nhờ vài học giả như Hoàng Tích Chu, Nguyễn háo Vĩnh và nhờ 2 tờ Đông Dương tạp chí và Nam Phong tạp chí đã cố công đẩy mạnh và uốn nắn cho thêm phần mới mẻ đặc sắc hơn xưa, nhưng lớp người cũ còn nặng lòng với Hán học nên vẫn còn ừa dùng nhiều danh từ Hán Việt, nhiều điển tích cũ và lối biên ngẫu hoặc tiết cấu quá dài dòng tối nghĩa.

Do đó nhóm Tự Lực Văn Đoàn mới kịch liệt đả kích những hạng văn, thi sĩ còn nặng lòng với quá khứ Hán Văn ấy, nhất là văn đoàn cũng không tiếc lời công kích bọn người Tây Học mất gốc chỉ biết nói và viết tiếng « mẫu quốc ». Họ chủ trương một lối hành văn sáng sủa, linh động, ít dùng chữ Hán, viết câu văn ngắn, gọn theo cú pháp Tây Phương. Nhờ vậy mà văn nhóm Tự Lực rất sáng sủa, giản dị và tự nhiên.

- **Xây dựng vững mạnh các thể văn mới** : Với kỹ thuật hành văn vừa kể trên, nhóm Tự Lực đã góp sức xây dựng vững mạnh nền quốc văn mới với các bộ môn đầy đủ những khía cạnh tinh vi của nó, không thua kém gì văn chương Âu Mỹ. Đó là những bộ môn như : kịch phóng sự, phê bình, tùy bút, truyện ngắn, v.v...

Để phát huy công tác của văn đoàn và giới thiệu những tài năng mới trong văn nghệ, nhóm Tự Lực đã lập một cơ quan xuất bản gọi là Nhà xuất bản Đời Nay và của các văn hữu. Thêm vào hằng năm văn đoàn lại còn đặt nhiều giải thưởng văn chương để khuyến khích các tài năng mới mà họ nhận thấy rất hợp với tôn chỉ và chủ trương của họ.

4) Thành tích và ảnh hưởng của nhóm T.L.V.Đ.

Với 2 tờ báo Phong Hóa và Ngày Nay, với những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, Tự-Lực Văn-Đoàn đã gây được ảnh hưởng sâu rộng về xã hội và văn học.

a) Xã hội : Tự-Lực Văn-Đoàn nhờ tài trào phúng dí dỏm có duyên với chủ trương « trước vui thích sau ích lợi », « cười cợt sửa đổi phong hóa » chứ không đạo mạo lên giọng nghiêm nghị dạy đời, nên đã thu hút được nhiều độc giả và gây được ảnh hưởng khá sâu rộng, nhất là trong giới thanh niên. Trước những lời chế giễu của nhóm này, một số người thủ cựu đã đỡ câu nệ, cố chấp những mê tín dị đoan, tập tục hủ lậu đã bót đôi phần, một số nam nữ thanh niên đã không lấy cuộc đời lệ thuộc đại gia đình làm lẽ sống nữa, một số khác tiến bộ hơn đã nghĩ đến chuyện thoát ly gia đình để sống cuộc đời tự lập. Các nhà văn trong nhóm Tự Lực biết tận dụng văn chương, nghệ thuật và nụ cười làm lợi khí để đề xướng sự bỏ cũ theo mới và truyền bá những tư tưởng cách mạng xã hội nhịp theo trào lưu tiến hóa của thế giới... Họ sở dĩ gặp được uy thế và ảnh hưởng như vậy là vì đã khéo léo hướng tất cả thơ, văn, truyện cùng các bức hí họa trong 2 tờ báo Phong Hóa và Ngày Nay vào mục đích chung làm cho độc giả vui cười mà phải suy nghĩ. Đi xa hơn nữa năm 1937 họ còn thành lập đoàn ánh sáng chủ trương nâng cao đời sống nghèo khổ của dân quê, trước hết bằng cách thay thế những nhà lụp xụp tối tăm bằng những « Nhà ánh sáng » rẻ tiền mà cao ráo sáng sủa.

b) Văn học : Tự-Lực Văn-Đoàn đã có công mở một kỷ nguyên mới về tiểu thuyết ở nước ta. Những phong tục tiểu thuyết của Khái Hưng, những luận đề tiểu thuyết của Nhất Linh không chỉ giải trí độc giả mà còn giải bày được những tư tưởng mới, những truyện ngắn của Khái Hưng, Thạch Lam cũng là những thành công đáng kể là những bước tiến vượt bậc nếu đem so sánh với những truyện ngắn của Nguyễn bá Học, Phạm duy Tồn ở tạp chí Nam Phong. Được vậy là vì các văn gia trong nhóm Tự Lực đã phổ biến lối văn thoát sáo, giản dị, sáng sủa, gọn gàng với một nghệ thuật diễn tả tinh vi sâu sắc. Ngoài ra họ còn có công trong việc gây nên phong trào thơ mới và góp phần lớn vào sự đắc thắng của lối thơ này.

5) Những khuyết điểm của Tự-Lực Văn-Đoàn

Qua thành tích và ảnh hưởng vừa trình bày trên của Tự-Lực Văn-Đoàn, bên cạnh những cái ưu điểm văn phái này cũng không thể tránh khỏi những khuyết điểm quan trọng đáng kể dưới đây :

a) Những cái khuyết điểm trong sự hô hào bỏ cũ theo mới : Chủ trương bỏ cũ triệt để và theo mới hoàn toàn nghĩa là triệt để chống lại những lý thuyết cũ kỹ của Nho Giáo, chống lại mọi tập tục cổ truyền của dân tộc và hô hào hoàn toàn Âu hóa về mọi mặt, là chủ trương chính thức, là trọng tâm công tác của Tự-Lực Văn-Đoàn. Với đường lối chủ trương này, chính Tú Ly tức là Hoàng Đạo, lý thuyết gia của Văn Đoàn đã từng đồng dục tuyên bố : « Chúng tôi muốn tiêu diệt cuộc đời cũ. Nó sẽ bị tiêu diệt. Then chốt của nó là cái đạo Tống Nho. Vì thế chúng tôi đã mạnh bạo bài bác cái đạo không hợp thời ấy... Cuộc đời cũ mất đi, sẽ có người thương tiếc ngấn ngời. Nhưng tiến bộ tức là biến cải không cùng, ta không thể trong lúc thế giới đổi thay sinh sống mãi trong cuộc đời cũ kỹ từ ngàn năm xưa ».

Lối nói mạnh mẽ, quả quyết lắm và thoát nghe có phần hữu lý nữa. Nhưng « tiêu diệt cuộc đời cũ » thì thay thế bằng gì ? Ta hãy nghe Hoàng Đạo (tức Tú Ly) trả lời : « Không còn gì hơn là ta theo mới, theo một cách quả quyết » ông nhấn mạnh theo mới hoàn toàn theo mới không chút do dự. Rồi ông cắt nghĩa thêm « Theo mới nghĩa là Âu hóa » với kiến định ấy Hoàng Đạo – cũng như toàn nhóm Tự-Lực – đòi phá bỏ tất cả những cái cũ không chút tiếc thương để « Chúng ta đưa nhau vào con đường mới rộng rãi và đầy ánh sáng của Văn hóa Âu Mỹ ».

Chủ trương như vậy tức là phủ nhận cả cái phần hay của văn hóa Đông Phương, và nhất thiết công nhận văn hóa Tây Phương là hoàn hảo ! Nhưng sự thực có như vậy không ? Văn hóa Á Đông có hoàn toàn dở và văn hóa Âu Mỹ có hoàn toàn tốt đẹp cả không ? Theo mới có cần phải bỏ hết dĩ vãng đi không ? Trường hợp nước Nhật thế nào mà họ vẫn tiến bộ mạnh ? Đặt những câu hỏi ấy tức là đã trả lời rồi ! Và lại phá hủy thì dễ, xây dựng thì khó. Bắt chước cái hay không phải là dễ, mà bắt chước cái dở thì chẳng khó

chút nào ! Bởi vậy, chủ trương của Tự Lực Văn Đoàn không phải là không có điều lầm lẫn.

Ý kiến chỉ trích trên là ý kiến của giáo sư thi sĩ Bàng bá Lân, một học giả đầu sao cũng thuộc về phái tân học. Và để chứng minh thêm sự chỉ trích về những khuyết điểm, những cái quá cực đoan của nhóm Tự Lực Văn Đoàn đã mắc phải trong chủ trương bỏ cũ theo mới, tưởng chúng ta cũng nên nêu lên sau đây vài dòng ý kiến của cố giáo sư Dương quảng Hàm, một vị học giả lão thành đã từng nổi tiếng một thời. Cụ Dương quảng Hàm đã phát biểu : « Phái ấy không khỏi không có những điều thiên lệch đối với phong tục cũ của ta, phái ấy đều nhất thiết cho là hủ, là đáng bỏ, thành ra có tục không đáng công kích mà cũng công kích ».

Vả chẳng, có nhiều tập tục xét về phương diện này thì có hại, nhưng về phương diện khác không phải là không hay. Phái ấy, vì đã có thành kiến sẵn, nên chỉ trông thấy điều không hay, thành ra trong sự mô tả, phán đoán có phần thiên lệch. Tỷ như tục đàn bà góa ở vậy thờ chồng nuôi con. Đành rằng tục ấy làm cho một số người đàn bà còn trẻ tuổi mà muốn tái giá (vì cũng có người thực bụng không muốn tái giá) nhưng vì số dư luận hoặc muốn giữ gia phong mà phải chịu cảnh lẻ loi lạnh lùng, tức là phải hy sinh cái hạnh phúc cá nhân, song cũng nhờ cái tục ấy mà biết bao gia đình đáng lẽ sau khi người gia trưởng mất rồi, phải lâm vào cảnh « vỡ đàn tan ghé » vẫn được đoàn viên vui vẻ, biết bao đứa con mồ côi cha đáng lẽ phải chịu số phận hẩm hiu, vẫn được nuôi dạy trông nom mà thành người. Thật cái tục ấy đã gây nên biết bao điều xả thân, tận tâm, biết bao người mẹ đáng cảm phục. Xem thế thì đủ biết rằng trong sự phán đoán các tập tục xưa ta cần phải cân đo, cẩn thận và xét cả mọi phương diện mới khỏi sai lầm.

b) Những ảnh hưởng không được tốt đẹp cho Tự Lực Văn Đoàn gây ra cho giới thanh niên : bên cạnh những ảnh hưởng tốt, nhóm T.L.V.Đ. cũng không thể tránh khỏi những ảnh hưởng xấu mà họ đã gây ra cho giới thanh niên lúc bấy giờ. Phải chăng những ảnh hưởng xấu này là do các chủ trương cải cách xã hội có vẻ rất quá trớn của họ ? Thêm vào đó, lúc bấy giờ phong trào lãng mạn đang bành trướng và chủ nghĩa cá nhân của Tây

phương vừa du nhập đang được đề cao. Có nhiều nam nữ thanh niên thiếu căn bản đã thoát ly hoặc lăm le thoát ly gia đình không phải vì có tinh thần tự lập mà chỉ vì lãng mạn quá trớn hay ích kỷ cá nhân. Cho nên những ảnh hưởng không đẹp vừa kể trên đã vô tình gây rất nhiều xáo trộn trong cuộc sống « Đại gia đình » Việt nam lúc đó.

c) Quá trớn trong sự trào lộng : Vì hăng say với chủ trương mới, T.L.V.Đ. còn mắc một lỗi lầm nữa là lạm dụng sự trào lộng, gieo rắc sự hiểu lầm, nhiều khi đi quá trớn, mà không hay ! Như chế giễu một cách quá đáng nhiều nhân vật đương thời, có khi vô tình mà hoá ra ác ý. Bởi lẽ đó lúc bấy giờ có một số đông học giả, văn nhân thi sĩ chân chính và vô tội lại bị nhóm T.L.V.Đ. đưa ra giễu cợt một cách gần như vô ý thức. Ví như :

- Nguyễn văn Vĩnh một học giả nổi tiếng bị chế giễu là « lốc cốc tử » vì ông Vĩnh có soạn quyển Niên lịch thông thư để xem ngày tháng, tuổi tác, v.v...

- Nguyễn công Tiểu bị chế giễu là Tiểu rùa, Tiểu hành. Vì ông này là một nhà khoa học thường khảo cứu về động vật và thực vật.

- Lê công Đắc vì hay có tính gàn nên bị chế giễu là gà ba chân.

- Nguyễn trọng Thuật bị gán cho cái danh hiệu « Tôi là người An nam » để khôi hài hóa chủ trương trở về với cá tính dân tộc của ông này.

- Giễu cợt một cách phũ phàng cái búi tóc của các ông Đỗ Thận, Nguyễn văn Tố, v.v... Thậm chí cái mũi đỏ vô tội của thi sĩ Tản Đà cũng bị đem ra làm một trò cười.

Do đó giữa sự chế giễu và sự đùa cợt của nhóm T.L.V.Đ. gây ra không được phân minh, làm cho người ta dễ hiểu lầm và gây rất nhiều thắc mắc cho một số đông người rất có thiện cảm với văn đoàn. Bởi vì những cái dở, cái lỗi lãng, cái xấu xa trong xã hội rất đáng đem ra chế giễu, dù chế giễu một cách thậm tệ cũng không thể làm cho ai phàn nàn được. Trái lại vấn đề đùa cợt rất tế nhị nên muốn đùa cợt ai, cần phải dè dặt, hạn chế, không nên đùa cợt một cách quá trớn làm cho người bị đùa cợt có mặc cảm là mình bị chế giễu, trong khi mình vốn hiền lành vô tội, không có gì đáng đem ra chế

giấu cả. Bởi vậy T.L.V.Đ. vì có tính « đùa dai » nên dễ mắc phải lỗi lầm trên.

Ngay như 2 nhân vật « Lý Toét » và « Xã Xệ » là 2 nhân vật tưởng tượng của nhóm Tự Lực thường ngày đem ra chế giễu, đem ra làm trò mua vui cho độc giả, nhưng cũng chỉ vì chế giễu quá trớn mà tác dụng nhiều khi ngược lại.

Cũng vì thế mà nhiều người đọc Phong Hóa, Ngày Nay phải tự hỏi : « Không biết tâm địa các nhà văn trong 2 tờ báo này thế nào ? Thái độ thật của họ ra sao ? Mà một mặt họ đề xướng công tác xã hội, tha thiết muốn nâng đỡ dân quê, thương xót cho hoàn cảnh tối tăm của những người này, một mặt lại chế nhạo dân quê ngờ nghệch, không chút cảm tình qua hình ảnh của Lý Toét và Xã Xệ. Thật là mâu thuẫn ».

Cũng vì thế mà giữa lúc nhóm T.L.V.Đ. được nhiệt liệt hoan nghênh, vẫn có một số người dè dặt trước công việc của họ làm vì có nhiều điểm họ không đồng ý. Nhưng dù sao thì công việc của T.L.V.Đ. vẫn là đáng kể. Những thành tích của văn đoàn ấy thật là vẻ vang xứng đáng được ghi bằng những chữ đậm trong lịch sử văn học Việt Nam hiện tại.

V. TÌM HIỂU SƠ LƯỢC BA TẠP CHÍ ĐỒNG THỜI VỚI TỰ LỰC VĂN ĐOÀN : THANH NGHỊ – TRI TÂN – TAO ĐÀN

A) Thanh nghị tạp chí

1) Sự sáng lập

Thanh Nghị tạp chí được phép xuất bản vào tháng 5 năm 1939 là một bản nguyệt san xuất bản ngày 1 và 15 mỗi tháng. Sau đổi là tuần san ra vào ngày thứ 7, người điều khiển là Vũ đình Hòe.

2) Mục đích

Thanh Nghị là một tạp chí khảo cứu, nghị luận văn chương, có mục đích phụng sự nghệ thuật, phổ thông kiến thức về nhiều môn học và các vấn

đề liên hệ đến nhân sinh.

3) Ban biên tập

Thanh Nghị có một ban biên tập nông hậu, gồm những học giả, luật sư, bác sĩ, giáo sư và các thi văn sĩ có học lực cao. Mỗi nhóm chuyên một mục như :

- *Văn chương* : Tân Phong, Vũ đình Hoè, Ngô bích Lan...
- *Nghị luận* : Phan Quân, Phan Mỹ, Vũ văn Hiên, Vũ đình Hoè.
- *Triết học lịch sử* : Trần văn Giáp, Đặng thái Mai, Hoàng xuân Hãn, Nguyễn văn Huyền, Nguyễn văn Tố.
- *Luật pháp* : Vũ văn Hiên, Vũ thế Hiên, Vị Hà, Đỗ đức Dục.
- *Kinh tế* : Phạm gia Khánh, Đình gia Trịnh, Lê huy Chân.
- *Chính trị* : Vũ đình Hòe, Phan Anh.
- *Khoa học* : Ngụy Như, Komtum, Hoàng xuân Hãn.
- *Vệ sinh, y học* : Trần văn Bằng, Đặng huy Lộc, Vũ văn Cầu, Trịnh văn Tuất.

4) Thành tích

Từ số đầu đến số cuối sùng (số 120) tạp chí Thanh Nghị lúc nào cũng theo sát tôn chỉ và mục đích trình bày trong số đầu, đã nối tiếp nhiệm vụ, phổ thông văn hóa và tài bồi quốc học của các tạp chí : Đông dương tạp chí, Nam phong tạp chí.

Tuy vậy tạp chí này cũng không phổ thông được rộng rãi tất cả từng lớp bình dân. Và bị ảnh hưởng thời cuộc, tạp chí này cũng không ra đều đặn lắm.

B) Tri Tân tạp chí

1) Sự sáng lập

Tạp chí Tri Tân là tuần báo được phép xuất bản từ ngày 8-2-1941. Nhưng mãi đến tháng 6-1941 mới ra số đầu, giữa lúc nước nhà đang bị ảnh hưởng nặng nề về cuộc thế chiến thứ II. Chủ nhiệm là Tiên Đàm Nguyễn Tường Phượng.

2) Mục đích

Tri Tân là một tạp chí khảo cứu văn học, sử học và khoa học với mục đích ôn cố Tri Tân (ôn lại cái cũ để biết cái mới).

Phần khảo cứu văn học là phần chính, trong đó thấy có nhiều mục như :

- a) Phê bình sách báo
- b) Phê bình kịch
- c) Phê bình lịch sử
- d) Dịch sách cổ
- e) Giới thiệu sách
- f) Đọc sách thường xuyên.

3) Ban biên tập

a) Những người viết thường xuyên : Tiên Đàm, Nguyễn Tường Phượng ; Ứng Hòe, Nguyễn văn Tố, Hoa Bằng, Hoàng Thúc Trâm, Nhật Nham, Trịnh như Tấn, Minh Tuyên, Chu Thiên, Hoàng minh Giám, Mãn Khánh Dương Kỳ...

b) Những người viết từ năm 1943 : Trúc Khê, Ngô văn Triện, Long Điền, Nguyễn văn Minh, Phạm mạnh Phan, Lưu văn Lợi...

Ngoài ra còn có những cây bút đứng đắn, tinh thoảng mới viết như Nguyễn Huy Tường, Đào duy Anh, Mộng Sơn, H.T...

c) Phụ trách về mỹ thuật : các họa sĩ Trịnh Vân, Phạm gia Giang, Nguyễn văn Ty.

4) Thành tích

Không phục vụ những thị hiếu phù phiếm để bán được nhiều, Tri Tân tạp chí đã có công nghiên cứu các vấn đề triết học, khoa học, lịch sử, văn hóa ở các sách Hán văn, Pháp văn, để độc giả làm quen với những vấn đề

cần phải ghi ngời suy xét. Do đó dân trí mới mở mang và tìm lấy hướng đi đến mức tự cường, tự lập. Tri Tân thực đã có công lớn trong sứ mệnh nâng cao dân trí vậy.

C) Tao đàn tạp chí

1) Sự sáng lập

Tạp chí Tao Đàn là tạp chí bán nguyệt san xuất bản vào 1 và 16 mỗi tháng. Số đầu ra mắt vào trung tuần tháng 2 năm 1939, nhân dịp tết. Nhà văn Lan Khai điều khiển bộ biên tập.

2) Mục đích

Tao Đàn tạp chí không thuộc một văn phái nào, là một cơ quan văn hóa hoàn toàn V.N. nơi mà hết thảy mọi cá tính được cơ hội phát triển đầy đủ về phương diện văn chương, tư tưởng. Điểm đặc sắc của Tao Đàn phân biệt rõ rệt Tao Đàn với các tạp chí ra trước đó là : về phương diện tư tưởng, cũng như về phương diện nghệ thuật, Tao Đàn đặc biệt chú trọng vào những công trình sáng tác vào tinh thần Việt Nam cần phải được phát huy, nảy nở trong những công trình sáng tác.

3) Ban biên tập

Gồm phần nhiều là các nhà văn đã nổi tiếng và các vị học giả :

a) Về nghệ thuật và khảo cứu có : Phan Khôi, Thiều Quang, Lê Quang Lộc, Trần Thanh Mai, Hoài Thanh, Nguyễn Trọng Thuật, Ngô Tất Tố, Nguyễn văn Tố.

b) Về văn chương nghệ thuật có : Đông Hồ, Lan Khai, Lưu trọng Lữ, Vũ trọng Phụng, Nguyễn Tuân.

4) Thành tích

Xét về thành phần ban biên tập gồm phần đông là các nhà văn kỳ cựu như : Nguyễn trọng Thuật, Phan Khôi, Lan Khai... Chúng ta cũng thấy rằng Tao Đàn nghiêng về phía sáng tác nhiều hơn là khảo cứu và đã có công

trong sứ mạng « làm phát huy nảy nở tinh thần Việt Nam trong những công trình sáng tác mãnh liệt và rõ ràng » như tạp chí đã nêu lên ở số ra mắt.

Tổng kết lại, lịch sử báo chí Việt Nam từ 1905 đến 1945 đã phát triển không ngừng là rất có nhiều thành tích đáng kể về nội dung cũng như về hình thức.

Về hình thức, báo chí bắt đầu từ điểm thô sơ, vụng về, ấn loát kém cỏi, tiến đến chỗ trình bày mỹ quan thêm trang, thêm mực ấn loát sáng sủa, rõ ràng, tranh vẽ xinh tươi, rất hấp dẫn, khuôn khổ gọn gàng hợp với từng mỗi loại báo chí, không thua gì báo chí quốc tế hiện thời.

Về nội dung, báo chí bắt đầu từ chỗ chịu dưới sự hoàn toàn điều khiển của chính quyền, hoàn toàn làm cơ quan thông tin, chuyên đăng tải các thông tư, nghị định, các lệnh lạc của chính phủ, v.v... tiến đến chỗ làm cơ sở kinh doanh về văn hóa, kinh tế, chính trị của tư nhân, mặc dầu cũng vẫn còn phải chịu dưới quyền kiểm soát của chính phủ nhưng vẫn được nhiều tự do hơn vì đa số các báo chí sau này đều do tư nhân bỏ tiền ra sáng lập chứ không phải hoàn toàn chịu lệ thuộc về tài chánh do chính phủ cung cấp như thuở mới bắt đầu... Bởi vậy từ sau cuộc thế chiến lần thứ I trở đi, nội dung các báo chí rất phong phú về mọi mặt, nhất là về phương diện chính trị và văn chương. Mỗi tờ nhật báo, tuần báo cũng như mỗi tờ tạp chí đều tương đối được tự do nói lên tiếng nói hoặc trình bày xu hướng của nhóm văn nhân thi sĩ và học giả đã đứng ra chủ trương cho tờ báo của mình. Ngay như 2 tờ tạp chí Đông Dương và Nam Phong tạp chí cũng được các nhà văn trong bộ biên tập hướng dẫn thoát khỏi lần lần cái mục đích về chính trị mà người Pháp đã nhắm vào sau khi bỏ tiền cho Nguyễn văn Vĩnh và Phạm Quỳnh đứng ra sáng lập 2 tờ báo đó. Để chứng minh sự nhận xét này, ta chỉ cần đọc lại các mục chính yếu như văn hóa, chính trị, xã hội, văn nghệ, v.v... Trong 2 tờ Nam phong và Đông dương tạp chí và nhất là trong các tờ Phụ nữ Tân văn, Thần chung, Phong hóa, Ngày nay, Thanh nghị, Tri Tân, Tao đàn, Tòa sen, v.v... thì sẽ thấy rõ hơn. Vậy điều kiện nào đã thúc đẩy báo chí Việt Nam từ 1905-1945 tiến lên về mọi mặt như thế ? Phải chăng do các sự biến chuyển về chính trị xã hội, kinh tế của hải ngoại cũng như của quốc nội mà

chúng ta đã từng điếm qua trong phần bối cảnh lịch sử của nền văn chương đất nước ở vào khoảng tiền bán thế kỷ thứ 20.

Cho nên, dù muốn, dù không báo chí vẫn là tiếng nói, là lợi khí đấu tranh sắc bén của quốc gia dân tộc, nhất là một quốc gia hoàn toàn độc lập và một dân tộc sống dưới một chế độ thật sự dân chủ. Riêng về báo chí V.N. chúng ta, nếu được những nhà cầm bút có chân tài và có lương tâm chủ trương hướng dẫn với một đường lối dân tộc và dân chủ đúng đắn thì có lo gì nước V.N. bé nhỏ này sẽ không được thế giới chú ý đến và lịch sử báo chí V.N. sẽ không có những trang rực rỡ son vàng.

CHƯƠNG PHỤ LỤC : VĂN CHƯƠNG TIỀN-BÁN THẾ KỶ 20 TẠI VIỆT-NAM

VĂN CHƯƠNG TIỀN-BÁN THẾ KỶ 20 TẠI VIỆT-NAM ĐÃ CHỊU ẢNH HƯỞNG CÁC TƯ TRÀO VĂN HỌC THẾ GIỚI NHƯ THẾ NÀO QUA 4 BỘ MÔN CHÍNH YẾU CỦA NÓ : THƠ MỚI, TIỂU THUYẾT, TÙY BÚT VÀ PHÓNG SỰ ?

Nếu ở chương mở sách, chúng ta đã bàn sơ qua về 2 danh từ văn học và văn học sử để thấy rõ vai trò, cương vị và sứ mệnh của nền văn học Việt Nam nằm trong 2 danh từ đó nhất là thấy rõ hướng đi của văn chương Việt nam trong 2 thế kỷ kế tiếp nhau thế kỷ 19 và 20 (thế kỷ của văn Nôm và thế kỷ của chữ quốc ngữ) thì đáng lẽ ở chương này chúng ta chỉ làm công việc tổng kết cả 2 thế kỷ văn học V.N. vừa qua mà thôi. Nhưng ở đây chúng ta không muốn khép sách lại bằng những dòng tổng kết khô khan như thế mà trái lại, để thay cho phần tổng kết chúng ta mở thêm chương phụ lục này hầu tìm hiểu thêm, bàn góp thêm một vài vấn đề, một vài bộ môn văn chương quan trọng của nền văn học tiền bán thế kỷ 20 tại nước ta, mà trong những chương trước chúng ta chưa có điều kiện bàn góp kỹ.

Vậy trong chương phụ lục này chúng ta chỉ cần trở lại với 4 thể văn chính yếu của nền văn chương đất nước trong thời kỳ tiền bán thế kỷ thứ 20 : thơ mới, tiểu thuyết, tùy bút và phóng sự. Rồi nhân đó, cũng qua 4 thể văn này chúng ta thử tìm hiểu nền văn chương V.N. trong thời tiền bán thế kỷ 20 đã chịu những ảnh hưởng gì của các tư trào văn chương thế giới ?

I. VẤN ĐỀ THƠ MỚI

Thơ mới, như mọi người đều biết là một thể thơ xuất hiện vào thời tiền bán thế kỷ 20 và đã chiếm một địa vị rất huy hoàng trên văn đàn V.N. kể từ thời ấy đến bây giờ. Nhưng trước khi thơ mới chiếm một địa vị huy hoàng như thế, lẽ dĩ nhiên đã xảy ra biết bao cuộc bút chiến giữa 2 phái thơ mới và

thơ cũ mà trên mặt báo chí lúc bấy giờ đã từng sôi nổi. Nguyên nhân gì phát sinh ra thơ mới ? Phải chăng do 3 nguyên nhân căn bản mà bất cứ học giả nào cũng đều thừa nhận nên ở đây chúng ta không cần giải thích dài dòng nữa. Đó là :

- Sự suy tàn của Nho học và chế độ khoa cử xưa bị bãi bỏ (nguyên nhân văn hóa).

- Văn minh Tây phương thay đổi và xáo trộn nền móng xã hội V.N. (nguyên nhân xã hội).

- Chủ nghĩa cá nhân của Tây phương xâm nhập và gây rất nhiều ảnh hưởng cho thanh niên trí thức về mọi mặt (nguyên nhân tư tưởng).

Bởi vậy dưới đây chúng ta chỉ cần tìm hiểu thơ mới qua 3 khía cạnh của nó :

- Thái độ xét lại của các học giả văn nhân thi sĩ đối với vấn đề thi ca.
- Sự phát triển của thơ mới từ tiệm tiến đến bột phát.
- Bàn về thể cách thơ mới.

A) Thái độ xét lại của các học giả văn nhân thi sĩ đối với vấn đề thi ca

Ở khía cạnh này chúng ta chỉ cần ghi lại 3 thái độ rất mạnh dạn của Phạm Quỳnh, Phan Khôi và của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, nhất là của nhóm Phan Khôi và của nhóm Tự Lực trong vấn đề hô hào cải cách thi ca về nội dung lẫn hình thức, mặc dầu trong thời kỳ tiền bán thế kỷ 20 đã có rất nhiều học giả văn nhân muốn đặt trở lại vấn đề thi ca cho hợp với trào lưu văn minh tiến bộ nhưng đa số người này vẫn còn dè dặt chưa dám bộc lộ công khai trên mặt báo.

Trước hết chúng ta nhắc lại thái độ của Phạm Quỳnh đối với thi ca...

Năm 1971 trong một số báo Nam Phong bàn về « tâm lý lối thơ đường luật » Phạm Quỳnh đã viết : « Người ta thường nói thơ mới là tiếng kêu tự nhiên của con tim. Người Tàu định luật nghiêm cho nghề làm thơ thực là

muốn chữa lại, sửa lại cái tiếng kêu ấy cho nó hay hơn, trúng vần, trúng điệu hơn, nhưng cũng nhân đó mà làm mất cái giọng thiên nhiên đi vậy ». Rồi ông đem một bài thơ được nhiều người biết của bà Huyện Thanh Quan (bài Qua đèo ngang) ra phê bình và khen mĩa « rằng hay thì thực là hay. Nhưng hay quá, khéo quá, phần nhân công nhiều mà vẻ tự nhiên ít, quả là một bức tranh cảnh vậy ».

Và để kết luận ông ngụ ý đề cao lối thơ phóng túng ít gò bó của Tây Phương : « Cùng một đầu bài ấy, cùng một cái cảm tưởng ấy mà vào tay một nhà thi nhân Tây phương thì tất vẽ không được khéo bằng bức tranh tất kém bề phong nhã, kém vẻ thanh tao nhưng nét bút đậm đà biết chừng nào, lời thăm thiết mà giọng hùng hồn như đưa như cuốn cả tấm lòng người lên mây từng mây ».

Rồi đến năm 1928 thể thơ Đường luật lại bị nhà nho Phan Khôi, công kích trên tờ Đông Pháp thời báo. Họ Phan cho rằng thơ Đường luật là một thể thơ quá gò bó, làm mất cả sanh thú, hạn chế cả tâm hồn nhà thơ. Đã vậy mà sau khi các nhà thơ cũ có chân tài của thời hậu bán thế kỷ 19 như Nguyễn Khuyến, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương... không còn nữa, thì thơ đường luật càng ngày càng trở nên giả tạo với những đề tài phong, hoa, tuyết, nguyệt quá xa xưa hoặc cứ lẫn lộn trong vòng thù tạc, hiếu hỉ, v.v...

Bởi vậy, dù lúc bấy giờ có Tản Đà, một thi sĩ còn lại của phái cũ, rất có tâm hồn và có thực tài, nhưng Tản Đà cũng không đủ sức đem lại sinh khí cho cả một thể hệ thi ca trong hồi tàn tạ.

Cho nên lúc bấy giờ mọi người đang chờ đợi một sự chuyển mình của thi ca... Do đó, bài dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine « Con ve và con kiến » của Nguyễn văn Vĩnh đã cho đăng từ lâu trên Đông Dương tạp chí vào năm 1914 bỗng nhiên được đa số nhắc nhở đến vì họ cho bài thơ dịch đó là một sự báo hiệu đổi mới của thi ca, mặc dù chỉ đổi mới về hình thức và nương theo sự báo hiệu này một số nhà thơ trẻ đã thử làm những bài thơ lấy cách theo thể thơ Tây nhưng còn rụt rè chưa dám công bố. Vì họ sợ va chạm với thành kiến bảo thủ bất dịch của làng thơ hồi đó.

Mãi đến năm 1932, nhà nho Phan Khôi lại còn quyết liệt hơn, « cách mạng » hơn đối với vấn đề thi ca. Năm ấy, trong một số báo « Phụ nữ tân văn » Phan Khôi có cho đăng một bài với nhan đề « Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ ». Ông viết « Trước kia ít ra trong một năm tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán hoặc bằng chữ Nôm, mà năm bảy bài của tôi không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được ». Rồi nhân đây lại một lần nữa ông cực lực lên án thơ luật, chê thể thơ này rất gò bó, rất trói buộc tâm hồn thi nhân, v.v... Tiếp đó ông đưa ra một lối thơ « Dem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vần mà không bó buộc niêm luật gì hết » và để thực hành lời nói của mình ông đã cho đăng ngay tờ « Phụ nữ tân văn » bài thơ mới « Tình già » do ông sáng tác. Hồi đó, Phụ nữ tân văn đang hồi toàn thịnh, có nhiều độc giả từ Nam chí Bắc, nên bài thơ mới « Tình già » của nhà nho họ Phan đã gây sôi nổi rất nhiều trong giới thi ca.

Rồi cách đó không lâu, khi đã có tờ « Phong Hóa » đổi mới trong tay, nhóm Tự Lực Văn Đoàn lập tức công khai viết bài lên án thơ Đường luật. Bài công kích này được cho đăng ngay trong số Phong Hóa ra ngày 22-9-1932. Trong bài đó, nhóm Tự Lực đã kết luận dứt khoát rằng « Thơ ta phải mới, mới văn thể, mới ý tưởng » thì phong trào mới bành trướng tới cao độ. Thế là từ đấy, từ « Phong Hóa » đến « Ngày Nay », văn phái Tự Lực luôn luôn ủng hộ phong trào thơ mới và rất được đa số độc giả thanh niên, trí thức, tin yêu tán thưởng.

B) Sự phát triển của thơ mới từ tiệm tiến đến bột phát

Sau khi điếm qua những thái độ xét lại của các học giả văn nhân thi sĩ đối với vấn đề thi ca, từ thái độ của Phạm-Quỳnh đến Phan-Khôi rồi đến nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn ta có thể xác định rằng : Phong trào thơ mới manh nha từ năm 1914 với bài thơ ngụ ngôn La Fontaine « Con ve và con kiến » của Nguyễn văn Vĩnh, nẩy mầm bám rễ vào năm 1917 ở Nam Phong mạnh dạn đâm chồi trổ lá với bài « Tình Già » của Phan Khôi trong « Phụ nữ tân văn » vào năm 1932 và bắt đầu thành một khu vườn tươi mát, có đầy đủ kỳ

hoa dị thảo với những bàn tay can trường và khéo léo của nhóm Tự-Lực Văn-Đoàn trong khoảng 1933 trở về sau...

Bởi vậy, dù muốn dù không, Thơ Mới đã trở thành một phong trào văn nghệ phát triển qua nhiều giai đoạn từ manh nha, tiệp tiến âm thầm đến phát triển công khai rầm rộ, từ vụng về, máy móc, ngoại lai buồn cười đến ổn định, khéo léo và lấy lại được cái chừng mực truyền thống của dân tộc, nhưng không kém xinh tươi tràn đầy sức sống. Để chứng minh sự nhận xét tổng quát này, chúng ta hãy thử nhìn lại những giai đoạn phát triển đáng kể nhất của thơ mới kể từ sau bài « Tình Già » của Phan Khôi đến thời kỳ Tự-Lực Văn-Đoàn, thời kỳ mà thơ mới sắp tiến vào ngưỡng cửa khai hoàn rực rỡ...

Nhắc lại sau khi bài « Tình Già » của Phan Khôi, một bậc đàn anh trong phái Nho Giáo cựu học, xuất hiện trên tờ Phụ nữ Tân văn, các nhà thơ trẻ xem đó như là một sự khai lối mở đường, mở cho một chân trời thi ca mới, nên họ đâu có chịu bỏ qua cơ hội tốt đẹp này. Thế là họ đua nhau nhiệt liệt lên tiếng hưởng ứng. Và một số bài thơ mới lần lần được đưa ra mắt làng thơ.

Từ đó trên báo Phụ nữ Tân văn có mục Thơ Mới hầu như thường xuyên. Nhưng đó mới chỉ là làn gió lạ ban đầu, chưa gây được ảnh hưởng cũng như phản ứng sâu rộng.

Người ta nhất là những nhà thơ cũ còn bỡ ngỡ nghe ngóng.

Thời kỳ Phụ Nữ Tân văn với sự đăng càn thêm lá của « Thơ Mới » vừa qua thì đến giai đoạn Tự Lực Văn Đoàn cương quyết đứng lên xây dựng cho vườn Thơ Mới thêm lên hương khoe sắc... Năm 1933, Nhóm Tự Lực thường xuyên cho đăng trên tờ « Phong Hóa » những bài thơ mới của Lưu Trọng Lư, Nhất Linh, Nguyễn vũ Kiện, Vũ đình Liên, Huy Thông và nhất là của Thế Lữ.

Như thế, Thơ Mới bắt đầu được đặc biệt chú ý. Chú ý để tán dương khuyến khích cũng như để đả kích chê bai. Người ta khuyến khích tán dương là vì người ta đang say mê những cái mới lạ đó người ta có thể tự do

nói về cái cá nhân mình, tự do bộc lộ, tự do mượn âm điệu lời lẽ, nghĩa là mượn tiếng thơ để bộc lộ những tâm tình sâu kín của mình một cách dễ dàng rộng rãi mà từ xưa thế cách thơ luật không cho phép họ, quá gò bó họ với những khuôn khổ, niêm luật rất khắt khe.

Trái lại, người ta đã kích chê bai cũng bởi nhiều lý do... Trước hết phải chăng vì người ta quá tiếc rẻ cái vốn quá khứ mà họ tỏ ra rất có khả năng rất điêu luyện trong nghề làm thơ luật, họ quá lưu luyến với cái hồn « Đường Tống » đã nhập vào trong người họ từ lâu rồi mà họ không có thể hoặc không nỡ đoạn tuyệt ! Lẽ tất nhiên họ là những người thuộc về phái cũ...

Thứ đến, phải chăng vì họ bất mãn, khinh ghét cái ồ ạt, cái quá trớn, cái lỗ lã, cái máy móc bắt chước ngoại bang rồi thành ra ngoại lai mà phong trào Thơ Mới cũng như các phong trào khác xưa nay không thể tránh khỏi được trong buổi mới khai trương ! Quả thật như vậy, trong buổi ban đầu, Thơ Mới đã vấp phải những hạng người, những cây bút hoặc vì quá hăng say, cuồng nhiệt với phong trào, hoặc vì bất tài, vụng về nên đã sản xuất ra nhiều bài mà thơ chẳng ra thơ, văn chẳng ra văn, gây buồn cười không ít cho hàng thức giả. Nhưng rồi đâu cũng sẽ vào đấy.

Qua các giai đoạn quá trớn, lỗ lã và cuồng nhiệt, Thơ Mới lại bắt đầu ổn định, trở về với cái chừng mực truyền thống của dân tộc, trở về với âm thanh nhạc điệu của Đông Phương mà một Lưu Trọng Lư, một Nguyễn Bính, một Huy Cận, một Xuân Diệu, một Thế Lữ, một Hàn Mặc Tử, một Bích Khê, một Quách Tấn, một Vũ Hoàng Chương, một cô Anh Thơ, một Bằng Bá Lân v.v... đã quyết tâm thể hiện trong những vần thơ tuyệt tác của mình.

Và cũng do 2 thái độ trái ngược nhau đối với Thơ Mới vừa kể trên : Thái độ tán dương và thái độ đã kích của các văn nhân thi sĩ mà lúc bấy giờ báo chí đã tốn khá nhiều giấy mực vì những cuộc bút chiến dằng dai kéo dài từ năm 1903 đến 1945 mới chấm dứt. Tuy nhiên đến một ngày nào đó « Thơ Mới » không còn gì là mới nữa, đã trở nên rất quen thuộc vì nó tiến theo bánh xe lịch sử, nó nói lên được tiếng nói của thời đại của xã hội và của con người nên lẽ tất nhiên, sau khi đẩy lui được các đối phương của nó, nó đang

hoàng bước lên đài vinh dự, ca khúc khai hoàn và tiếp tục làm tròn sứ mạng mà lịch sử và văn nghệ đã trao cho nó.

C) Bàn về thể cách Thơ Mới

Như đã trình bày ở trên, những người làm thơ mới nhằm đả phá phép tắc khắt khe, khuôn sáo bó buộc của thơ Đường Luật đối chọi và sự hạn chế số câu, số chữ. Họ hăng hái phá bỏ tất cả và chỉ giữ lại có vần và điệu. Nhưng trong lúc hăng say ban đầu không khỏi có những điều quá trớn vì vậy ta thấy đôi khi giọng điệu trong Thơ Mới cũng bị lỏng lẻo và lời thơ rườm rà gần như văn xuôi có người làm câu thơ chỉ có một chữ, trái lại, có người làm những câu thơ dài tới 27 chữ (như Nguyễn thị Mạnh Mạnh tức Nguyễn thị Kiêm trong Phụ nữ tân văn).

Nhưng rồi những cái lỗi lằng quá trớn ban đầu cũng qua đi và sau một hồi lôi kéo tròn tránh, mọi sự đều phải trở lại thẳng băng mực thường.

Ý kiến vừa nêu trên là ý kiến của giáo sư thi sĩ Bàng bá Lân tưởng cũng không khác gì ý kiến phần đông của chúng ta. Bởi vậy để tôn trọng ý kiến đó chúng ta mạn phép xin nhà thơ họ Bàng cho chúng ta được chép lại cả một đoạn văn của thi sĩ đã trình bày một cách rõ ràng về thể cách của thơ mới như dưới đây.

« Thơ Mới » mặc dầu hình thức rộng rãi, cũng có thể cách riêng. Có thể nói không ngoa rằng thể cách Thơ Mới là thoát thai ở thể cách rộng rãi của thơ Pháp (điều này cũng không lạ, vì hầu hết các nhà thơ mới hồi ấy đều theo tân học). Vậy về thể cách Thơ Mới, ta có thể tóm tắt những điểm như sau :

1) Số câu và số khổ trong bài

Số câu trong bài không nhất định, nhiều ít tha hồ bài thơ mới có thể hoặc chia thành từng khổ hoặc từng khoảng tùy ý. Số câu trong khổ cũng không nhất định thường thì 4 câu, nhưng cũng có những khổ 6 câu, khổ 8 câu, khổ 10 câu... và có bài gồm nhiều khổ mà mỗi khổ lại có số câu khác nhau :

Ví dụ 1 : Bài « Tiếng Thu » của Lưu Trọng Lư.

*Em không nghe mưa thu
Dưới trăng mờ thốn thức ?
Em không nghe rạo rực
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ ?
Em không nghe rừng thu.
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác.
Đạp trên lá vàng khô ?
(Lưu Trọng Lư – Tiếng Thu)*

Nhận xét : Bài thơ trên gồm 2 khổ rõ ràng. Khổ thứ nhất gồm 5 câu, khổ thứ nhì lại chỉ gồm có 4 câu. Mỗi câu gồm 5 chữ viết theo thể ngũ ngôn cổ phong.

Ví dụ 2 : Bài « Chào đời » của V.H.

*Pháo nguyên đán vang giòn
Hoa tân niên nở rộ.
Và bướm trắng, bướm vàng tung tăng đây đó.
Và trầm hương phảng phất theo gió ngọt ngào.
Nhạc khánh trên cành cũng hồi hộp xôn xao.
Trong giờ phút đón chờ Em xuất hiện.
Ôi ! Giờ phút thiêng liêng !
Ôi ! Mệnh mệnh trời biển !
Ai đếm giùm tiếng bước nhẹ của thời gian ?
Động cửa hồng trần nghe nhịp cánh chim loan.
Tiếng ngọc địch từ thiên thai thoang thoảng đến.
Em xuất hiện.
Em xuất hiện như một vần thơ kiều diễm.
Đang ngâm hòa nghe tiếng hát chào đời.
Tiệc hoa đào tặng thêm vẻ xinh tươi.
Như chào đón một vì sao giáng thế.*

Một công trình mà bàn tay thượng đế.
Đã tạo nên trên ngưỡng cửa luân hồi.
Trở gỏi trang sinh, phấn bướm đã phai rồi.
Tiếc mộng cảnh thấy Tiên vào cõi Tục.
Em sẽ là ai chứ ? Ta đã là trai dân tộc.
Đã cùng Em kiếp trước nặng câu nguyên.
Đã cùng Em sánh bước dạo đào nguyên.
Nhưng... đến ngã ba đường
Đành nhìn nhau tạm biệt
Ta về thăm quê hương
Em lên miền cung nguyệt.
Dĩ vãng qua rồi, thôi đừng luyến tiếc.
Truyện chúng mình tiền kiếp quá xa xôi.
Dù nhân gian có nhắc chuyện trên trời.
Thà giữ mãi, mảnh tình người bất diệt.

Nhận xét : Đúng như lời nhận xét của thi sĩ Bàn bá Lân, bài thơ « Chào đời » của V.H. dẫn chứng trên, không những gồm 2 khổ mà số câu trong mỗi khổ rất chênh lệch nhau (khổ thứ 1 gồm 18 câu, khổ thứ 2 gồm 13 câu) mà số chữ trong mỗi câu cũng rất phức tạp, thay đổi... (có câu gồm 9 chữ, 8 chữ, có câu gồm 5 chữ, 4 chữ và cũng có câu chỉ vồn vẹn có 3 chữ).

2) Số chữ trong câu

Số chữ trong câu thơ cũng không nhất định : có câu chỉ có 2 chữ, có câu dài đến 12 chữ nhưng thông dụng hơn hết là lối câu 5 chữ, 7 chữ và nhất là 8 chữ.

Có bài gồm những câu dài ngắn khác nhau (như bài « Chào đời » đã dẫn chứng trên) nhưng phần nhiều bài làm theo lối câu có số chữ nhất định :

- Hoặc 2 chữ như bài « Sương rơi » của Nguyễn Vĩ :

Rơi sương,
Cành dương,
Liều ngã,

*Gió mưa,
Tơi tả.
Từng giọt
Thánh thót,
Từng giọt,
Tơi bời.
Mưa rơi,
Gió rơi,
Lá rơi.
Em ơi !*

(Trích đoạn cuối)

- Hoặc 5 chữ như bài « Tiếng thu » (ở trên) :

- Hoặc 7 chữ. Thí dụ trích 4 câu đầu :

*Ngày xưa khi rừng mây u-ám,
Sông núi còn vang um tiếng thần.
Con vua Hùng Vương thứ 18.
Mỵ Nương xinh như tiên trên trần...*

(Nguyễn Nhược Pháp

Ngày xưa – Sơn Tinh, Thủy Tinh)

- Hoặc 8 chữ. Thí dụ trích một đoạn :

*Bác nhà quê kiểng chân nhìn ngấp ngó.
Rồi reo lên cho ai nấy cùng trông,
Đoàn trai dài vùn vụt giữa dòng sông,
Người lỗ nhổ chèo trên làn nước lạnh.
Bọn đô vật trước đình thi sức mạnh,
Mình cỏi trần gân cốt nổi như lươn.
Tiếng reo hò khuyến khích dậy từng cơn.
Lần tiếng trống bên đường khua rộn rã...*
(Đoàn văn Cừ – Đám hội trong ngày nay)

- Lối câu 4 chữ trước kia chỉ thông dụng trong các bài vè và câu hát vặt nay được lên hàng thơ nghệ thuật. Thí dụ trích 2 đoạn đầu :

*Xuân gọi tràn đầy.
Giữa dòng hoan lạc,
Trên mình hoa cây...
Nắng vàng lạt lạt,
Ngày đi chày chày...
Hai hàng cây xanh.
Đâm chồi hy vọng...
Ôi duyên tốt lành !
Én ngàn đưa võng.
Hương đồng lên hanh...
Huy Cận (Lửa Thiêng)*

- Lối 6 chữ thoát đầu dường như không được ai nghĩ đến, nhưng ít lâu sau thỉnh thoảng cũng thấy xuất hiện. Thí-dụ trích 2 đoạn đầu :

*Xuân tươi như cô gái đẹp.
Điểm trang đợi giờ đón dâu.
Mừng xuân hàng liễu khép nép.
Bên muôn ngàn sắc khoe màu...
Hoa đào lẳng trêu nắng mới.
Chùm cam e-lệ ửng hồng.
Áo màu vãi cô phất phới
Thướt tha mình lụa lưng ong...
(Bàng bá Lân – Xuân – Tuần báo Đàn bà
số tết Nhâm Ngọ 1942)*

3) Cách hiệp vần

Khác với thơ Đường luật chỉ gieo vần ở cuối câu đầu và các câu chẵn. Thơ Mới tuy cũng dùng cước vận nhưng thường mỗi câu mỗi gieo vần.

Một điều khác nữa là Thơ Mới hay dùng liên vận (nhiều vần) vừa vần bằng, vừa vần trắc, chứ không hiệp theo một vận (độc vận) và dùng một loại

vần (bằng hoặc trắc) như thơ Đường Luật.

Cách hiệp vần thì chịu ảnh hưởng của thơ Pháp và gồm có :

a) Vần liền : Cứ hai vần bằng lại đến 2 vần trắc hoặc ngược lại. Ví dụ :

Nén đau thương, vương ngậm ngùi sẽ kể (v.t.)

Niềm ngao ngán vô biên như trời bể (v.t.)

Ôi, tấm gan bền chặt như Thái Sơn (v.b.)

Bao nhiêu thu cay đắng chẳng nề sờn (v.b.)

(Huy Thông – Tiếng địch sông Ô)

b) Vần cách : Một vần bằng lại đến một vần trắc, hay trái lại. Ví dụ :

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng (v.t.)

Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi (v.t.)

Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng (v.t.)

Bên chòm sao hoa tím rụng tươi rời (v.b.)

(Anh Thơ – Chiều Xuân – Bức tranh quê)

c) Vần âm : Giữa 2 vần trắc xen vào 2 vần bằng hoặc ngược lại. Ví dụ :

Tôi đã dám cầu xin hai giọt lệ (v.t.)

Trên mi nàng huyền bí vẽ say mê (v.b.)

Cho điệu buồn man mác tự đâu về (v.b.)

Đưa ngọn cỏ theo chiều mây lặng lẽ (v.t.)

d) Vần hỗn tạp : Các vần bằng trắc xen lẫn nhau không theo thứ tự nhất định. Thí dụ :

Ta muốn nâng (v.b.)

Tấm khăn hồng lau mắt lệ cho ai (v.b.)

Vì ta sợ má đào kia phai (v.b.)

Cũng như ta đã ca (v.b.)

Khuyên ngày vui trở lại (v.t.)

Cùng với ánh quang minh còn mãi (v.t.)

Cho người với cảnh quên già (v.b.)

(Thế Lữ – Tiếng trúc tuyệt vời)

4) Điệu thơ

Điệu (hay nhạc điệu) là cung bậc trầm bổng của âm nhạc. Trong thi ca, điệu là cách lựa chọn, xếp đặt các tiếng bằng trắc trong câu thơ cho êm ái nhịp nhàng hoặc xôn xao hùng mạnh, hợp với tình ý diễn tả trong câu.

- Thơ khác văn xuôi không chỉ ở vần, mà còn ở điệu.
- Điệu làm cho thơ có nhạc, nó là điều kiện cần thiết của thơ.
- Thơ có thể không cần vần, nhưng không thể không có điệu.
- Điệu gồm có 2 phần âm thanh và tiết tấu.

a) Âm thanh : Nhờ khéo hòa hợp âm thanh, khéo sử dụng tiếng bằng tiếng trắc, các thi sĩ đời Đường đã lồng thơ vào trong khuôn khổ nhất định như một bản nhạc cấu tạo sẵn. Người ta làm thơ thuộc luật chỉ việc thay lời thích hợp vào những tiếng « bằng bằng trắc trắc » là có ngay một bài thơ êm ái du dương chẳng khác gì người soạn lời cho một bản nhạc. Thực là tiện lợi nhưng cũng thực là bó buộc vì phải lệ thuộc thứ tự vào tiếng bằng tiếng trắc, nên nhiều khi tứ thơ bị gò ép, âm hưởng kém dồi dào không diễn tả được đúng tình ý của tác giả. Nay đã phá vỡ khuôn sáo khắt khe của thơ luật, các nhà làm thơ mới không bị trói buộc, tha hồ lựa chọn âm thanh thích hợp để diễn tả đúng tình ý, cảm giác của mình. Nhờ vậy âm điệu trong thơ mới rất dồi dào làm cho câu thơ gợi thanh, gợi hình, linh động hơn hẳn thơ cũ.

Thí dụ : Mấy câu tả tiếng địch sau đây, thật khéo gợi thanh nhờ tác giả khéo dùng những tiếng vi vút, van, dịu dặt, hắt hiu, hơi, heo :

*Tiếng vi vút như khuyển van, như dịu dặt,
Như hắt hiu cùng hơi gió heo may
(Thế Lữ – Tiếng trúc tuyệt vời)*

Hoặc hai câu tả dáng đi khoan thai, đường bệ, mềm mại nhưng tiềm tàng một sức mạnh vô song của con hổ trong rừng sâu. Tác giả đã hoàn toàn thành nhờ khéo dùng những tiếng rất gợi hình.

*Ta bước chân lên, dong dạc, đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
(Thế Lữ – Nhớ rừng)*

Đôi khi để tả đúng âm thanh du dương nhẹ nhàng của tiếng nhạc, nhà thơ mới không ngần ngại dùng toàn vần bằng. Thí dụ :

*Điệu nga sang bài Mạnh Lệ Quân
Thu gồm xa vắng tự muôn đời
Sương nương theo trăng ngừng lưng trời
Tương tư nâng lòng lên chơi vơi...*
(Xuân Diệu – Nhị-Hồ – Thơ thơ)

Hoặc : *Buồn lưu cây đào xin hỏi xuân
Buồn sang cây tùng thăm đông quân
Ô ! Hay buồn vương cây ngô đồng
Vàng rơi ! Vàng rơi ! Thu mênh mông !*
(Bích Khê – Tỳ bà – Tình huyết)

b) Tiết tấu : Tiết tấu là cách ngắt câu thành từng đoạn làm cho lời thơ êm ái nhịp nhàng. Cách ngắt câu trong lối thơ cũ ít thay đổi, quanh quẩn đại khái như sau :

- Thơ ngũ ngôn thường ngắt làm trên 2, dưới 3 chữ, hay ngược lại. Thịnh thoảng lắm mới ngắt làm trên 1 dưới 4 và ngược lại. Thí dụ :

*Tháng tư / đầu mùa hạ
Tiết trời / thật oi ả.
Tiếng dế kêu / thiết tha.
Đàn muỗi bay / tơi tả.
Nỗi ấy / biết cùng ai ?
Cảnh này / buồn cả dạ.
(Nguyễn Khuyến – Đêm hè).*

- Thơ thất ngôn thường ngắt làm trên 4, dưới 3 hoặc trên 2, dưới 5. Thí dụ :

*Trời chiều bảng lảng / bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa / lẫn tiếng đồn.
Gác mái / ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng / mục tử lại cô thôn.*

*Ngàn mai gió cuốn / chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa / khách bước dồn.
Kẻ chốn chương đài / người lữ thứ,
Lấy ai / mà giải nỗi hàn ôn ?
(Bà Huyện Thanh Quan – Chiều lữ thứ)*

- Điệu thơ cũ, vì vậy kém linh hoạt, thường đều đều buồn tẻ. Trái lại cách ngắt câu trong Thơ Mới rất linh động, thay đổi luôn luôn nên thường tạo được nhiều bất ngờ thú vị. Thí dụ :

*Một buổi trưa / không biết ở thời nào,
Như buổi trưa nhẹ nhẹ / trong ca dao.
Có cu gáy / có bướm vàng nữa chứ,
Mà đôi lứa / đứng bên vườn / tình tự.
Buổi trưa này / xưa kia / ta đã đi,
Phải cùng chăng ? / Lòng nhớ rõ làm chi.
Chân bên chân / hồn bên hồn / yên lặng,
Người cùng tôi / đi giữa đường rải nắng.
Trí vô tư / cho da thở hương tình.
(Huy Cận – Đi giữa đường thơm – Lửa thiêng)*

- Đôi khi các nhà làm thơ mới còn dùng lối đặt câu bắc cầu, đem lời của câu trên đặt xuống đầu câu dưới như ta thường thấy trong thơ Pháp (rejet enjambement). Thí dụ :

*Thầy Nho, thầy thuốc bên thầy bói,
Thợ thêu, thợ chạm cùng thợ nề
Mỗi người đeo một cái khăn gói
Đỏ, bông cương ngựa theo gần xe.
(Nguyễn Nhược Pháp – Đi cống – Ngày xưa)*

*Tôi van lơn, thăm nguyện chúa Giê-Su,
Ban ơn xuống cho mùa xuân hôn phối.
Xin tha thứ những câu thơ tội lỗi,
Của bàn tay thi sĩ kẻ lên trăng...*

(Hàn mặc Tử – Đêm xuân cầu nguyện – Xuân Như Ý)

Người khẽ nắm tay, tôi khẽ nghiêng mình,

Như sắp nói, nhưng mà không khóm trúc.

Vừa động lá, ta nhận vào một lúc,

Cả không gian hồn hậu rất thơm tho...

(Huy Cận – Đi giữa đường thơm)

Trên đây là những nét chính về thể cách hay đúng hơn về hình thức của lối Thơ Mới. Hình thức rộng rãi này làm cho Thơ Mới có dáng dấp tươi trẻ khác hẳn vẻ đạo mạo khô cứng của thơ Đường luật, không phải thơ Đường luật của thể hệ trước với những Hồ xuân Hương, Bà Huyện thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Trần tế Xương, Chu mạnh Trinh... mà là những bài thơ Đường luật tầm thường, sáo rỗng, giả tạo, nặng tính chất thù tạc của đa số các nhà thơ cũ vô tài đương thời. Đối với những thi sĩ trên, các nhà làm Thơ Mới vẫn tôn trọng vì thi phẩm của những vị ấy tuy làm theo lối cũ, nhưng là tinh hoa của mấy ngàn năm văn học. Còn các tác phẩm của các nhà thơ cũ vô tài đương thời phần nhiều – đúng như lời phê bình Hoài Thanh đã nói – chỉ « Là cặn bã một lối thơ đến lúc tàn ».

Danh từ « thơ cũ » là để chỉ những cặn bã ấy, cặn bã mà các nhà làm thơ mới thấy cần phải thẳng tay hốt đổ đi.

Xem như vậy thì chữ « mới » trong Thơ Mới, hồi đó, được hiểu theo một nghĩa rộng rãi, chứ không chỉ chú trọng vào hình thức như nhiều người đã nghĩ.

Bởi thế, sau một lúc xô bồ quá trớn, ban đầu những cái nông cạn, lỗ lã (như lối thơ 12 chân bắt chước thơ Alexandrin của Pháp, lối thơ câu dài tới 27 chữ của Nguyễn thị Mạnh Mạnh...) không thể tồn tại, và thể cách Thơ Mới dần dần được ổn định.

Tuy không bị bó buộc trong khuôn khổ khắt khe cứng nhắc, thơ mới cũng có một quy luật riêng, mặc dầu là những quy luật rộng rãi linh động. Hơn nữa, một số khá đông nhà làm thơ mới hồi đó còn chủ trương « bình cũ rượi mới » nghĩa là diễn đạt những tư tưởng mới bằng lối thơ xưa như kiểu

thi sĩ Pháp André Chénier. Vì vậy, có nhiều bài thơ mới được coi là hay vẫn làm theo lối ngũ ngôn, thất ngôn (chia ra từng đoạn 4 câu một) hoặc lục bát, song thất lục bát. Và hầu hết những nhà thơ mới tương đối thành công, lập được thành tích gọi là đáng kể, đều là những người am tường luật lệ thơ xưa.

Như trên vừa trình bày, dù muốn dù không, phong trào Thơ Mới có thể được xem như là một cuộc cách mệnh thi ca. Phải chăng nhờ các tư trào văn học trên thế giới du nhập vào đất nước đã gây ra cuộc cách mạng đó ? Nguyên nhân này chắc không còn ai trong chúng ta dám phủ nhận, bởi vì sau khi bài dịch thơ ngũ ngôn « Con ve và con kiến » của Nguyễn văn Vĩnh ra mắt độc giả vào năm 1914, thì phong trào Thơ Mới bắt đầu nảy mầm. Rồi từ đó, từ Nguyễn văn Vĩnh đến Phạm Quỳnh đến Phan Khôi, cuối cùng đến nhóm Tự Lực Văn Đoàn, thơ mới tiến dần, tiến dần khi ngấm ngấm, lúc ra mặt cho đến ngày công khai bộc phát và vinh quang ca khúc khải hoàn.

Rồi sau khi ổn định, thơ mới trở lại với truyền thống chừng mực của dân tộc, làng thơ Việt Nam bỗng chia ra 3 dòng rõ rệt :

- Dòng Việt mà chịu ảnh hưởng tây phương khá đậm đà. Dòng thơ này có thể xem như là được các thi sĩ Phạm Huy Thông, Thế Lữ, Xuân Diệu làm đại diện.

- Dòng Việt mà còn mang nặng hồn Đường được Quách Tấn, Huy Cận, Vũ Hoàng Chương làm đại diện.

- Dòng Việt mang nặng tâm hồn Việt có Nguyễn Bính, Lưu Trọng Lư, Bàng bá Lân, cô Anh Thơ, Đoàn văn Cừ làm đại diện.

Ba dòng thơ ấy cứ thế mà song song tiến tới, « Hoà bình chung sống với nhau » mãi cho đến ngày nay để quyết tâm nói lên được tiếng nói của lịch sử, của thời đại đất nước... Mấy ý kiến nhỏ trên đây, chúng ta chắc thi sĩ Bàng Bá Lân cũng rất đồng ý với chúng ta.

II. VẤN ĐỀ TIỂU THUYẾT

Định nghĩa cho hai chữ tiểu thuyết, Phạm Quỳnh trong bài « Bàn về tiểu thuyết » đã nói : « Đó là một truyện viết bằng văn xuôi, đặt ra để tả tình tứ người ta, tả phong tục xã hội hay là kể những sự lạ tích kỳ đủ làm cho người đọc hứng thú ». Do đó những tiểu thuyết của nước ta kể từ thời phôi thai cho đến giai đoạn phát triển cũng đều mang những tính chất căn bản như lời Phạm Quỳnh vừa định nghĩa. Tuy nhiên những tiểu thuyết bằng văn nôôm của nước ta trước kia đều viết theo thể thơ lục bát nên được gọi là những truyện, mãi cho đến đầu thế kỷ 20 tiểu thuyết mới trở lại với thể văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ.

Bởi vậy, nếu mới nhìn qua, ta thấy rằng dù « Truyện », dù « Tiểu Thuyết » đều cùng chung một tính cách. Cho nên đi sâu vào vấn đề tiểu thuyết của nước ta, chúng ta nên bắt đầu từ giai đoạn phôi thai để tiến dần đến thế kỷ 20 hầu mong tìm hiểu tiểu thuyết V.N. đã tiến triển những chiều hướng nào, khác nhau như thế nào và cuối cùng có gặp nhau không ? Thêm vào đó trước khi kết thúc, chúng ta lại một lần nữa phân biệt tiểu thuyết và truyện.

A) Từ phôi thai tiến dần đến phát triển

Ngày xưa ở nước ta cũng có tiểu thuyết bằng hán văn và quốc văn. Tiểu thuyết bằng hán văn manh nha từ đời nhà Trần với bộ Việt Điện U Linh Tập. Tới đời Lê thì thành hình nhưng chưa thoát được hình thức dật sử hay dã sử hay để trở thành những công trình hoàn toàn bịa đặt có tính cách văn chương. Chịu ảnh hưởng Trung Hoa như Kim-cổ kỳ quan, liêu trai chí dị, Tam quốc chí, v.v... đời Lê có những bộ : Lĩnh nam trích quái, Truyền kỳ mạn lục, Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô-Thời-Chí.

Tiểu thuyết bằng quốc văn nằm dưới hình thức truyện bắt đầu có từ đời Trần, đến đời Lê thì phát đạt. Trê-Cóc, Trinh Thử có thể xem như là thuộc loại tiểu thuyết của thời kỳ phôi thai ấy. Các truyện bình dân vô danh của thời Lê Mạt, Nguyễn Sơ như Bích Câu, Phan Trần, Nhị Độ Mai, Lý Công, Phương Hoa... Cùng với các tác phẩm có tiếng như Hoa-Tiên, Đoạn-Trường Tân-Thanh, Lục-Vân-Tiên đều gọi là tiểu thuyết. Các tác phẩm này đầy đủ

tính chất của tiểu thuyết nhưng lại viết bằng thơ. Xét văn học Âu Châu riêng về Pháp những tiểu thuyết bình dân như Tristan và Iseult cũng thấy viết bằng thơ trong thời kỳ phôi thai của Pháp. Ở nước ta hình thức truyện có thể xem như hình thức quá độ. Đến thế kỷ 20, truyện mất, hay đúng hơn là tiểu thuyết V.N. bỏ hình thức truyện để theo hình thức tiểu thuyết của văn học thế giới.

B) Bước vào thế kỷ 20, tiểu thuyết tiến đến thời thịnh hành

Thế là từ đó tiểu thuyết V.N. dần dần tiến lên mãi và chiếm một địa vị khả quan trên văn đàn đất nước. Nếu xét kỹ ta thấy bắt đầu từ tiền bán thế kỷ 20 cho đến ngày nay nền tiểu thuyết V.N. đã tiến triển đáng kể dưới đây :

1) Thời kỳ dịch thuật

a) Nguyên nhân gây ra những phong trào dịch thuật : Có rất nhiều. Trước hết là nguyên nhân muốn cải hóa quốc dân. Những sĩ phu đầu thế kỷ 20 chưa có thì giờ nghĩ đến toàn bộ văn hóa. Sau năm 1908 một số sĩ phu thấy không muốn làm chính trị nữa nên đi hẳn về văn hóa. Ở đó họ mong thực hiện và cải hóa để giúp ích nhân dân một cách ôn hòa. Bởi vì theo Lương Khải Siêu « Muốn làm mới dân một nước, cần phải làm mới tiểu thuyết nước ấy, vì tiểu thuyết có một sự lôi cuốn đặc biệt ». Bên cạnh họ, lại có những nhà tây học cũng dịch tiểu thuyết với tính cách văn nghệ thuần túy. Nhưng nguyên nhân quan trọng hơn là xã hội và tâm lý. Người trước thế kỷ 20 lại ít ham đọc tiểu thuyết. Phần đông đi học chỉ trọng về thi cử. Bước sang thế kỷ 20 tình trạng đó thay đổi vì chữ quốc ngữ đã phổ thông. Mọi người đều biết đọc. Nhân dân có trình độ học thức cao hơn đòi hỏi sách vở nhiều hơn. Do đó nhu cầu mới về tinh thần phát triển. Xã hội lại dần dần « Trưởng giả hóa », tâm lý con người biến chuyển. Những truyện xưa của nước nhà hoặc bác học, hoặc bình dân đều hóa ra cũ kỹ, các đề tài trung, hiền, tiết, nghĩa hoá nhàm. Những truyện giải buồn của Trương Vĩnh Ký, của Huỳnh Tịnh Trai tức là Paulus Của chỉ quanh quẩn trong miền nam. Những bộ tiểu lâm mạnh bạo và thích thú cũng nhàm vì con người điển hình trong bộ tiểu lâm là ông đồ nho không còn là nhân vật thích thời nữa. Độc

giả đòi cái mới. Đó là nguyên nhân tâm lý. Tất cả nguyên nhân trên đưa đến phong trào dịch thuật.

b) Các tác phẩm dịch thuật : Những tiểu thuyết được dịch đầu tiên là tiểu thuyết Trung Hoa. Trong Nam, ngoài Bắc đều có những tác giả có tiếng. Ở Bắc có các ông Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Nghiêm Xuân Lãm, v.v... Họ dịch các loại tiểu thuyết hoang đường võ hiệp như : Phong Thần, Tây Du, Chinh đông, Chinh Tây ; tiểu thuyết có tính cách lịch sử : Đông Chu liệt quốc, Tam quốc, Thủy Hử, tiểu thuyết tình của Từ trăm Á, một nhà văn lãng mạn Trung Hoa sau cách mạng Tân Hợi : Tuyết Hồng Lệ Sử, Chồng tôi, Vợ tôi, v.v... Về sau lại dịch các tiểu thuyết Pháp, có hai dịch giả tiếng tăm là Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh.

c) Giá trị của những tác phẩm dịch thuật : Xét giá trị chung của những tiểu thuyết về phương diện, ngôn ngữ, tình cảm hay đúng hơn về hình thức, nội dung thì có giá trị lớn, vì ở nước nào bắt đầu xây dựng nền văn học cũng cần phải dịch thuật nhiều lắm. Trong các thứ văn dịch, tiểu thuyết là cần hơn cả. Riêng về hình thức tức là vấn đề ngôn ngữ văn tự, những dịch giả nói trên rất có công phu, nhất là dịch giả Tây học lại nhiều công phu hơn dịch giả Hán học. Họ là những người đứng đắn. Dịch phẩm của họ có mục đích giúp vào sự xây dựng câu văn xuôi, giải quyết vấn đề ngôn ngữ văn tự.

Còn về phần nội dung tức là vấn đề tình cảm, những dịch phẩm đó đem lại một thế giới của tư tưởng bốn phương. Những nhân vật tiểu thuyết và lịch sử Trung Hoa tuy vẫn nằm trong khuôn khổ nho giáo, nhưng phần nhiều có những cá tính đặc biệt có những hành vi bất ngờ, gây được vô vàn hứng thú. Cái tưởng tượng huy hoàng phức tạp của những tiểu thuyết hoang đường rất hấp dẫn người đọc (Tây Du, Phong Thần). Những tình cảm dễ dãi của những tiểu thuyết trước thời dân quốc Trung Hoa có ý nghĩa tiền vị (avant goût) của loại tình cảm sau này. Còn tiểu thuyết phương Tây rất mới mẻ cho nên rất lôi cuốn. Những ảnh hưởng lớn nhất của tiểu thuyết dịch là đem lại cho ta cả một kỹ thuật sáng tác. Vấn đề này vào khoảng năm 1921 Phạm Quỳnh đã đem ra bàn. Nhưng cách dịch tiểu thuyết đã dạy cái kỹ thuật

rồi. Nội dung là phong trào dịch thuật chuẩn bị đầy đủ cho phong trào sáng tác tiếp theo.

2) Thời kỳ sáng tác

Những tiến bộ trong thế kỷ trước đã đưa tiểu thuyết đến một thời kỳ khác, ấy là thời kỳ sáng tác. Trong thời kỳ này, nó đòi hỏi sự sáng tác phải xây dựng trên thực tế Việt Nam. Thời kỳ này có thể chia ra 3 giai đoạn : mô phỏng, thí nghiệm và xây dựng.

a) Giai đoạn mô phỏng : Kỹ thuật còn non nên chưa có thể tự sáng tác. Mô phỏng theo truyện Tàu, truyện Tây có cốt truyện ly kỳ, loại tiểu thuyết tình tiết (Roman d'intrigues). Loại phiêu lưu là đặc điểm của giai đoạn này, vì kỹ thuật của nó tương đối dễ dàng hơn các loại khác. Ở đây chỉ cần đặt một cốt truyện lắt léo là được. Các tác giả, Nguyễn tử Siêu, Tân Dân Tử viết lịch sử tiểu thuyết theo lối Trung Hoa ; Phú Đức viết những tiểu thuyết võ hiệp theo lối chớp bóng Tây Phương ; Nguyễn Trọng Thuật và Hồ Biểu Chánh viết luân lý tiểu thuyết. Ở 2 tác giả này có vài điểm đáng chú ý :

- Nguyễn trọng Thuật với « Quả dưa đỏ ». Quyển tiểu thuyết được giải thưởng Khai trí tiến đức năm 1925 tác giả đã gọi quyển « Quả dưa đỏ » là quyển phiêu lưu tiểu thuyết, (An Tiêm con vua Hùng Vương, bị nghi oan phải chạy ra hoang đảo. Ở đây gặp nhiều may. Hết nước gặp suối, hết áo gặp cói, hết đồ ăn gặp dưa đỏ. Được ít lâu nỗi oan được giải và được tha về). Như thế không thể gọi là phiêu lưu tiểu thuyết. Ngoài ra còn lắm khuyết điểm. Thiếu sắc thái địa phương (couleurs locales) : cách ăn nói của An Tiêm không khác gì một nhà nho, lại ngâm thơ lục bát và thơ dịch của Nguyễn Bình Khiêm mà đời Hùng Vương làm gì có.

- Hồ Biểu Chánh có mô phỏng và sáng tác phỏng theo « Sans famille » và « Les misérables » ông viết « Cay đắng mùi đời » và « Ngọn cỏ gió đùa ». Kỹ thuật tiến bộ hơn, Việt hóa được những nhân vật có khuynh hướng tả thực.

b) Giai đoạn thí nghiệm : Những tiến bộ trong giai đoạn này là những sự cố gắng diễn tả xã hội thí nghiệm phân tích tâm lý. Các tác giả đáng kể :

Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tồn, Hoàng Ngọc Phách.

- Nguyễn Bá Học (nho học) và Phạm duy Tồn (Tây học) họ thường viết truyện ngắn. Những khuyết điểm của họ là :

- Bố cục còn vết tích của quan niệm thời gian (thứ tự thời gian).

- Xen lẫn những nghị luận của tác giả vào câu chuyện. Quan sát thiên nhiên cũng như tâm lý còn hời hợt.

- Nhân vật chưa thực. Ví dụ : « Bà lão bán hàng hoa » trong câu chuyện gia đình của Nguyễn Bá Học.

- Cách phô diễn còn chuộng sáo ngữ, nhất là những sáo ngữ rút trong Đoạn trường tân thanh.

- Hoàng ngọc Phách : So với các tác phẩm trên, « Tố Tâm » là một cuộc thí nghiệm rất thành công.

Về nội dung, đã tả được sự biến đổi của xã hội bây giờ : mới cũ xung đột, mâu thuẫn nhau về quan niệm ái tình. Về hình thức, có nhiều kỹ thuật tiến bộ :

- Câu văn đã chịu ảnh hưởng của văn cú Tây phương, có chủ từ, có các mệnh đề chính, phụ.

- Vận dụng được hình ảnh tìm tòi, đủ khả năng để diễn tả những phức tạp của con người.

- Bố cục thời gian đã có đột biến, không theo thứ tự thời gian như trước, động tác biến chuyển mau.

- Biết cấu tạo nhân vật, biết ly gián tác giả với nhân vật, quan sát đúng thực tế và vận dụng được thực tế.

- Diễn tả tâm lý gián tiếp chứ không trực tiếp như trước, dùng những cái bề ngoài khách quan của nhân vật để diễn tả cái bề trong của nhân vật.

- Kết thúc không theo thành kiến nghĩa là kết thúc câu truyện không cần phải « có hậu » một « cái hậu » tốt đẹp mà các tác giả cổ điển đã từng

kết thúc cho câu truyện của mình. Do đó « Tố Tâm » phải chết, cũng như Nhung phải lạnh lùng trong « Lạnh lùng ».

c) Giai đoạn xây dựng : Ở giai đoạn này có 3 đặc điểm :

- Từ năm 1932 trở đi, kỹ thuật cao hơn trước. Câu văn được thành lập hẳn, vết tích cổ hủ tẩy sạch, từ ngữ mới, hành văn mới. Những tiểu thuyết gia có công trong việc xây dựng câu văn đáng kể như sau :

- Nhóm Tự Lực Văn Đoàn (cú pháp sáng sủa).
- Vũ trọng Phụng, Nguyễn Công Hoan (câu văn mạnh bạo trắng trợn).
- Lê văn Trương (văn cú lưu loát).
- Nguyễn Tuân (câu văn cầu kỳ đầy khía cạnh).

- Bố cục mới hẳn. Bỏ hẳn quan niệm thời gian. Bố cục theo tâm lý không có tác giả xen vào lời nói nhân vật. Truyện có tính cách cuộc đời. Đặt nghệ thuật trên hết (vì thế Nhất Linh mới kết thúc « Lạnh lùng » bằng cách để cho Nhung cứ cam phận).

- Cấu tạo nhân vật, quan sát tinh tế. Thiên nhiên thành yếu tố cần thiết để diễn tả tâm lý. Quan sát tỉ mỉ xã hội phong tục, lễ nghi mà một vài tác giả và tài nghệ của họ sau đây đủ chứng minh cho đặc điểm này.

- Các tiểu thuyết phong tục của Trần Tiêu, Bùi Hiên, Khái Hưng đã chứa đựng rất nhiều sự quan sát tinh tế.

- Các tiểu thuyết xã hội của Nhất Linh đã thu thập kỹ những cái gì về con người để tạo thành những nhân vật sống, gần điển hình.

- Các tác giả trên lại còn khéo léo xây dựng nhân vật rất nhất trí, không rời rạc lại còn diễn tả tâm lý nhân vật bằng lời nói, bằng cử chỉ rất tinh vi, nếu không để ý thì không rõ.

Trên đây chúng ta vừa đề cập đến lĩnh vực tiểu thuyết V.N. và cũng do đó chúng ta thấy rằng tiểu thuyết V.N. từ thời kỳ phôi thai đến thời kỳ thịnh hành đã tiến triển qua nhiều giai đoạn, nhiều chiều hướng để cố theo kịp đà tiến triển của tiểu thuyết thế giới. Nhưng trước khi kết thúc vấn đề tưởng chúng ta cũng nên tìm hiểu sơ qua những nét khác biệt chính yếu giữa

truyện và tiểu thuyết để xem thử cuối cùng truyện và tiểu thuyết có gặp nhau không ?

C) Truyện và tiểu thuyết khác nhau như thế nào ?

1) Truyện là gì ?

Khi ta trình bày một cuộc đời, những sự việc tiếp nhau như trong một chuỗi thời gian đã qua, theo đúng cái thứ tự trong thực tế chúng ta có một truyện. Bởi vậy truyện có tính kể lại, trình bày lại. Sự sắp đặt do trí tưởng tượng của tác giả gần như không có, hoặc mất đi trong tài liệu thực tế. Hơn nữa theo văn phái Flaubert người viết truyện chỉ trình bày câu chuyện của mình rồi xúc cảm ra sao là tùy người đọc, « anh không nên để lộ tình cảm của anh, anh không nên có một thái độ gì ? ». Thật giống địa vị của những người kể truyện đời xưa (les diseurs de belles histoires) khi ta trình bày lại chuyện Dương Lễ Lưu Bình tức là ta viết một truyện. Dầu sao ta cũng đã có những nhân vật nhất định, những sự việc tất nhiên đã xảy ra theo một thứ tự mà người ta có thể đoán biết.

Nếu ta viết lại bằng văn xuôi những truyện, ví dụ như truyện Kiều, truyện Quan Âm Thị Kính, truyện Bích câu kỳ ngộ, v.v... thì ta lại cũng có những thiên truyện khác.

Và nếu trong cuộc sống chúng ta chọn lấy một nhân vật đặc biệt, theo dõi nhân vật đó, tả cuộc đời của y có tính cách tiểu sử, ta lại có một truyện nữa. Thí dụ : A quay chính truyện, truyện Don-Quichotte, truyện ông Đồ Bể, v.v...

Điều quan trọng nhất ở đây là một giây thời gian tương đối dài và sự chủ tâm vào một nhân vật chính chứ không phải sự chủ tâm vào những tương quan của các nhân vật cùng sự việc. Truyện như thế vẫn có truyện ngắn, truyện dài.

2) Truyện và tiểu thuyết khác nhau ở điểm nào và có gặp nhau không ?

Không nên nhầm truyện và tiểu thuyết, tuy 2 loại đó rất cuộc đã gặp nhau, những truyện của Tự Lực Văn Đoàn, dù truyện dài, truyện ngắn vẫn là những tiểu thuyết cả.

Nếu ở thể truyện, tác giả phải dùng nhiều tài liệu thực tế, tùy theo cái thứ tự của thực tế trong thời gian, chủ tâm vào một nhân vật, thì trái lại ở tiểu thuyết, nhà văn phải sắp xếp lại trật tự của sự vật, sự sắp xếp do phần lớn nhờ ở trí tưởng tượng, bố cục lại những liên quan sinh hoạt của sự vật làm nổi bật những tương quan có thể có được trong đời sống biến chuyển của sự vật, và như vậy đó sự chủ tâm của tác giả dốc vào nhiều nhân vật trong một lúc.

Tiểu thuyết, theo tự điển Larousse là « một công trình của tưởng tượng, một sự tích bịa đặt ra bằng văn xuôi để gợi hứng thú cho người đọc ». Như thế nghĩa là cuộc đời tự nó không có tiểu thuyết, chỉ có truyện mà thôi. Phải sắp đặt lại thực tế, nhào nặn lại thực tế, bổ sung và tiếp tục thực tế bằng tưởng tượng của mình, làm nổi bật những tương quan giữa người này và người nọ, những nét lớn của cuộc sống chung, khách quan phải trở nên chủ quan, người viết phải tỏ rõ thái độ và tình cảm của mình. Như vậy mới thành tiểu thuyết.

Tiểu thuyết cũng có tiểu thuyết ngắn, tiểu thuyết dài. Tiểu thuyết dài chia thành nhiều phần, mỗi phần làm nhiều chương, tiểu thuyết ngắn kết cấu chỉ có một gút thắt, tiểu thuyết dài kết cấu ngoài gút thắt chính, còn vô số gút thắt phụ chung quanh. Bởi thế, có người nói « Tiểu thuyết ngắn là một cửa sổ mở để trông vào cuộc sống, không có giới hạn ».

Truyện và tiểu thuyết sau này đã gặp nhau. Bởi lẽ vì sau chiến tranh, thì truyện càng phải lấy tài liệu thực tế. Người viết truyện phải tỏ rõ thái độ tình cảm của mình, không còn lãnh đạm nữa. Một mặt khác, phải tả thực cái xã hội đã buộc cánh cửa tiểu thuyết vào căn cứ thực tế, bắt nó nhìn xuống thực tế, giảm bớt phần tưởng tượng của nó đi. Vì vậy, bắt đầu phân biệt truyện và tiểu thuyết, chúng ta lại xem hai loại đó là một.

Tóm lại bước sang thế kỷ 20, từ giai đoạn tiền bán thế kỷ tiến dần đến giai đoạn hậu bán thế kỷ, tiểu thuyết và truyện ở nước ta đã trở thành một bộ môn văn nghệ hỗn hợp giữa tưởng tượng và thực tế, rồi cuối cùng người ta không còn nghĩ đến vấn đề viết truyện nữa mà chỉ dựa vào mọi khả năng, mọi kỹ thuật để dồn vào sự sáng tác tiểu thuyết. Công trình dựa vào này phải đòi hỏi rất nhiều thời gian. Tuy nhiên ta có thể nói tiểu thuyết nước ta dựa vào rất lâu, nhưng xây dựng rất nhanh chóng. Tất cả các tiến bộ ấy đã làm cơ sở vững chắc để đưa đến giai đoạn mà những nhà văn mới có thể sáng tác ra những tác phẩm mới.

Riêng về mặt kỹ thuật, thì chỉ mới trong giai đoạn độ 10 năm (1932-1942) mà ở nước ta tiểu thuyết đã xuất hiện đủ loại, đủ khuynh hướng, quang cảnh của bộ môn này, càng ngày càng thêm phong phú.

Trong cái số lượng tiểu thuyết dồi dào nói trên người ta thấy có một vài khuynh hướng nổi bật nhất, đó là những khuynh hướng lãng mạn, hiện thực, phê bình, v.v... và trong mỗi khuynh hướng lại cũng có nhiều loại mang nhiều màu sắc đặc biệt khác nhau càng làm cho kho tàng tiểu thuyết nước ta mỗi ngày thêm giàu có.

Bởi vậy, với những hình thức và những nội dung đã được dựa vào từ nhiều năm, các văn gia Việt Nam rất có đủ khả năng, bước sang thế kỷ 20, đưa tiểu thuyết tiến lên mãi để cho tác phẩm mình có nhiều giá trị lớn lao không những trong phạm vi quốc gia mà còn trong phạm vi quốc tế nữa.

III. VẤN ĐỀ BÚT KÝ VÀ TÙY BÚT

Bên cạnh bộ môn tiểu thuyết và truyện vừa trình bày trên, tiếp theo đây chúng ta lại đề cập đến bộ môn bút ký và tùy bút vì đó cũng là một bộ môn văn học đã chiếm một địa vị khá vững vàng trong nền văn chương thế kỷ 20 tại nước ta.

Trong bộ môn này, ngoài phần bút ký, phần tùy bút tỏ ra rất quan trọng vì đa số văn nhân nghệ sĩ thường lợi dụng tùy bút để bộc lộ cái « cá nhân chủ nghĩa » mà họ đón nhận được nơi các tư trào văn học phương Tây đã du

nhập vào đất nước sau khi thực dân Pháp hoàn thành cuộc đô hộ. Có thể nói Nguyễn Tuân thời tiền chiến với các tác phẩm tùy bút của ông rất có thể làm tiêu biểu cho sự nhận xét này... Vậy thế nào là bút ký ? Thế nào là tùy bút ? Và Nguyễn Tuân thời tiền chiến đã nói gì trong tùy bút của ông ? Lần lượt dưới đây chúng ta lược qua từng mỗi vấn đề...

A) Bút ký là gì ?

Đó là thể văn ghi chép lại những sự việc đã qua, tác giả có sống thật trong các trường hợp cùng sự việc trình bày và thấy các trường hợp và sự việc đó đặc biệt quá, không thể không nói để thêm vào kinh nghiệm, vào kiến thức chung của người đồng thời, một vị sứ giả Việt-Nam hoặc sang Tây hoặc sang Tàu để mưu việc quốc sự, lúc về nước thế nào lại chẳng viết bút ký. Một kẻ giang hồ luân lạc, phiêu lưu hải ngoại lâu năm ghi lại những nỗi truân chuyên của mình trong một tập bản thảo, tất nhiên đã viết một thiên bút ký. Tập truyện phiêu lưu Gulliver (Voyages de Gulliver) của Swift có thể là một thiên phiêu lưu ký.

Bút ký còn gọi là hành ký, nếu chỉ ghi chép lại một chuyến đi và gọi là phiêu lưu ký, nếu ghi chép lại một cuộc đời có nhiều truân chuyên, một cuộc đời đi vào một thế giới đối với mình rất ngỡ ngàng và xa lạ. Bút ký có khi gọi là hồi ký, nếu tác giả nhớ lại những chuyện xảy ra trong đời mình ; nhật ký, nếu là một tập ghi lần hồi những sự việc xảy ra trong một ngày và mới đây trước chiến tranh còn nảy ra một loại tâm tình nhật ký (journal-intimisme) không phải chỉ ghi sự việc mà chính là để ghi những suy tưởng, những tình cảm hằng ngày các tác giả. Khi bút ký ghi lại những truyện có tính cách lịch sử mà tác giả có sống và muốn làm giàu thêm cho các tài liệu lịch sử, thì bút ký đó gọi là lịch sử ký sự.

B) Tùy bút là gì ?

Đúng như tên gọi, tùy bút là thể văn phóng túng nhất, không có lệ luật gì câu thúc cả, tư tưởng hay tình cảm mình đưa ngòi bút đi đâu thì đi.

Người viết tùy bút từ một sự việc này liên tưởng tới nhiều sự việc khác, nhiều hình ảnh khác, nhiều cảm giác khác và không đứng trên một sự việc, một hình ảnh, một cảm giác nhất định nào.

Bằng một kỹ thuật phô diễn hoặc chải chuốt hoặc bay bướm, thường thường cầu kỳ, tác giả dẫn người đọc đi theo « cái tôi » của mình vào một cuộc phiêu lưu tư tưởng hay tình cảm : « Sáng hôm nay, nắng mùa thu chảy vàng qua các kẽ lá cây, tự nhiên chúng tôi, X. và tôi, gặp nhau trên một bến đò ngang thưa khách. Chúng tôi hân hoan vô kể và trong lúc đợi đò, chúng tôi nhắc lại năm xưa, thích quá đến phá ra cười giòn giã. Tiếng cười đùa của chúng tôi như vọng sang bên kia bến nước. Tôi sức nhớ đến những buổi sáng như thế này, chúng tôi chơi trên hồ Hoàn Kiếm một ngày nào... Chúng tôi ngồi xem con rùa lớn nổi lên mặt hồ xanh rì sưởi nắng. Nắng mùa thu, vàng như thế này đây, chẳng qua là những lá hoàng lan rơi vàng bên giậu trúc. Có những thiếu nữ ngồi đan áo bên cạnh hồ, màn len mềm mại dưới ngón tay trắng muốt. Trời ơi ! Hà-nội thân yêu của chúng ta ! Bây giờ Hà-Nội ra sao rồi nhỉ ? Bây giờ ra làm sao rồi những cô thiếu nữ một mùa thu ngồi đan áo bên hồ ! Bây giờ ra làm sao rồi, những người bạn khác của chúng tôi ? Kẻ nào đã đi với lý tưởng và những cặp mắt nào phải ở lại để mỗi chiều nhìn vào một chân mây nào ? »

Cứ thế đấy, ta viết mãi mà chính mình cũng không biết là mình sẽ đi đâu. Ngòi bút như con bướm chuyền từ bông hoa tư tưởng, hình ảnh, tình cảm này sang bông hoa tư tưởng, hình ảnh, tình cảm nọ và không nhất định đậu trên bông hoa nào.

Như vậy là ta đã làm một thiên tùy bút.

Nhìn chung, từ xưa trên văn đàn Đông Tây đã có nhiều thứ tùy bút ; tùy bút chính trị, nếu là gom góp những suy tưởng về chính trị, tùy bút triết học, tùy bút văn chương, chữ « Essai » của Pháp trong các tác phẩm « Essai sur la philosophie » hay « Essai de la littérature » thường có tính cách là một thiên tiểu luận, nhưng hiện nay chữ ấy còn có nghĩa là một tùy bút về một vấn đề nào... Xưa kia nước ta vẫn có những thiên tùy bút rất giá trị : « Thủy vân tùy bút » của vua Trần Anh Tôn. Đó có lẽ là một tùy bút bàn về Phật

giáo, « Vũ Trung tùy bút » của Phạm-Đình-Hổ viết vào cuối đời Lê, chuyên kể lại những chuyện đã xảy ra trong cung điện Chúa Trịnh.

Còn thứ tùy bút có tính chất sáng tác bây giờ, như ta đã thấy thường chứa nhiều tính chất cá nhân và chủ quan. Người viết tùy bút chỉ ngồi phân tích tỉ mỉ tâm tình mình, tình cảm mình nghĩa là phân tích tỉ mỉ cái cá nhân, cái chủ quan của mình. Chính Nguyễn Tuân, nhà tùy bút Việt Nam thời tiền chiến đã nhận thấy như thế. Tuy vậy, nếu trong tùy bút, ta thiên về tư tưởng nhiều hơn thì ta cũng có thể thành công và giúp ích được nhiều... Nhưng dù sao, thể tùy bút vẫn là thể văn khó đạt đến mức cao của kỹ thuật, nếu tách rời hẳn « cái tôi », không kể chuyện « cái tôi » nữa...

C) Nguyễn Tuân và tùy bút

Muốn hiểu rõ Nguyễn Tuân thời tiền chiến đã bộc lộ gì trong những thiên tùy bút của ông và kỹ thuật viết tùy bút của ông đã lên đến mức độ nào, tưởng chúng ta cũng nên đọc qua dưới đây một đoạn tùy bút có thể tiêu biểu nhất của tác giả và chứa đựng nhiều nhất những cái mà ta cần muốn hiểu biết về tác giả : TRONG CÂU LẠC BỘ CỦA BỌN GIANG HỒ :

« ...Cứ quan niệm thế giới trật tự, một số đông đã gọi chúng ta là quái vật. Lòng tự ái, sự độc lập trong phạm vi tư tưởng đã bảo chúng ta nên coi thường cái vô ý thức đó. Chúng ta yêu chúng ta quá, chúng ta yêu đời chúng ta quá, vàng ngọc nào mà đánh đổi được. Nhưng với cái bừa bãi của chúng ta, tôi thấy đời quạnh hiu của chúng là lại còn vắng vẻ thêm một tầng nữa, nếu ta không gây lấy chút ấm áp cho lòng. Anh có nhiều khi thấy mình tuy đứng giữa đám đông mà tưởng chừng như thấy lẻ loi không ? Chúng ta đã đi quá cái trình độ khinh người chung quanh rồi. Chúng ta cũng không thương hại họ nữa. Bởi vì lòng thương hại tuy là một đức tốt nhưng rất tiêu cực. Và chẳng, tôi không dám thương hại ai cả, cũng như tôi không muốn người ngoài phàn nàn hộ cho tôi. Nếu có phải dùng đến đức tính đó trong một vài trường hợp, thì chúng ta hãy thương hại chúng ta đã.

« Đời không dùng được bọn ta. Cũng như ta không chịu được cái hiện tại của cuộc sống. Tôi muốn chúng ta ở sát cạnh nhau, không cho một bóng ai len vào lòng mình, nếu một mai tình cờ cuộc sống cho ta sự đoàn tụ. Rồi trong một mái tửu điểm mà ta sẽ cân nhắc lên làm mái gia đình của kẻ không có xứ sở, làm nơi câu lạc bộ của bọn lang thang, chúng ta sẽ an ủi lẫn nhau, sẽ đổi cho nhau những nguồn cảm xúc, vào những buổi chiều xám ngắt, gió lùa mỗi lúc lọt rèm càng làm mầu nến nhỏ nhiều giọt nước mắt sấp trên nút chai rượu mạnh, chúng ta sẽ săn sóc đến sức khỏe của từng người, ta sẽ trân trọng đọc những đau khổ kín đáo ẩn dưới vết nhăn của từng bộ mặt. Ta sẽ nói rất ít để khỏi lấp mất tiếng gọi của thiên nhai. Câu nói của người đồng điệu thường có cái nhiệm màu làm sống dậy bao nhiêu thớ thịt buồn rầu ở mình chúng ta và chỉ có những người trôi giạt nơi góc bể mới an ủi nỗi kẻ sầu muộn chốn chân mây. Trên bữa tiệc của bọn khách bên trời đang ngồi giữ bụi, trong những buổi âm thầm như vậy, tránh sao khỏi có tiếng đồng vọng buồn bã của con tâm giang hồ bị quấy rối lên. Nhưng hẳn cũng phải có một tiếng cười, nếu ta biết tổ chức những tiếng cười như thế, cũng như cách tìm lối thoát hơi cho một nồi nước sôi. Muốn giữ vững cái thế giới của ta, ta phải đề phòng những cuộc ngoại xâm, ta sẽ canh giữ cửa vào câu lạc bộ với cả tấm lòng đổ kỵ của một đoàn nghệ sĩ đối với giai cấp trưởng giả ». (Nguyễn Tuân – Thèm đi)

Qua đoạn văn trên, ta đã thấy rõ những gì về Nguyễn-Tuân đã bộc lộ trong tác phẩm hay đúng hơn trong tùy bút của ông ?

Nói chung, tác phẩm của Nguyễn Tuân thời tiền chiến là truyện một cái « tôi ». Đó là một chủ nghĩa cá nhân cực đoan đến riêng biệt nhất, ích kỷ nhất, khinh bạc nhất.

Tư tưởng cá nhân cực đoan này chỉ có một mục đích là hưởng thụ, hưởng thụ tận cùng vật chất và tinh thần hình thức hưởng thụ là những sự truy lạc. Chỉ truy lạc mới có thỏa mãn, nhất là truy lạc bằng giác quan : rượu, á phiện, trà đạo, kỹ nữ, v.v... Cầm, kỳ, thi ca, phiêu lưu giang hồ cũng là những cái truy lạc về giác quan lẫn tâm hồn. Trong đó, Nguyễn Tuân chuộng các tình vi tội bậc để thỏa mãn cho « cái tôi » rất phiến toái của

mình. Bởi vậy, cá nhân ở Nguyễn Tuân thành con bệnh, nhưng không phải là con bệnh gầy yếu kiểu 1925 của Tố Tâm và nữ sĩ Tương Phố trong « Giọt lệ thu », mà đây là con bệnh dư sức phải đem phung phí. Một biểu lộ của con bệnh này là bệnh « Xê Dịch Giang Hồ ». Đi để mà đi, nghĩa là không có mục đích gì cả, hay chỉ có mỗi một mục đích là để thỏa mãn các sự đòi hỏi của giác quan. Tóm lại, đi chỉ là hình thức hưởng thụ. Bệnh đi này tỏ ra lắm trạng thái : Giang hồ vật, giang hồ ở quán rượu, ở nhà hát, dùng dùng mang áo ra đi, ca tụng những vật giang hồ như cái « valise », cái « pipe », cây « sanne ». Căn bệnh ấy lúc bấy giờ gây ảnh hưởng trong thanh niên không nhỏ, gây thành « cái mode » chẳng bổ ích gì mà lại rất tai hại, tai hại hơn cái « mode » mặc quần túm, áo chim cò của các chàng công tử họ « Cao » hiện nay.

Với thái độ khinh mạn, bất chấp, cái « tôi » ở Nguyễn Tuân gần như một triết lý khinh gia đình, cho gia đình là ràng buộc, khinh lý luận thông dụng của xã hội, đưa cái hư hỏng của mình ra, cố ý làm thành chương tai gai mắt trái với sự xử thế thông thường và tỏ ra hoài nghi tất cả. Cái « tôi » thối phồng ấy, than ôi, không lấp nổi cái trống rỗng của cuộc đời. Bởi vậy đọc Nguyễn Tuân người ta thấy sau khi xếp sách lại, cả cái dư vị thể lương ghê gớm chán chương tột bậc. Đọc Nguyễn Tuân, người ta lại còn thấy tác giả vận dụng một kỹ thuật rất cao, cảm giác rất tế nhị, tác giả chỉ dùng cảm giác để diễn tả, các hình ảnh được nhào nặn theo khuôn khổ của tác giả nên rất độc đáo.

Tóm lại, Nguyễn Tuân bắt đầu có tiếng từ 1938 trở đi, người ta cho rằng với một kỹ thuật độc đáo dùng để biểu lộ cái cá nhân chủ nghĩa cực đoan của ông trong các tác phẩm, nhất là trong loại tùy bút, ông đã chiếm một địa vị riêng biệt trên văn đàn.

IV. VẤN ĐỀ PHÓNG SỰ

Bên cạnh thi ca, tiểu thuyết, bút ký và tùy bút, nền văn chương hiện đại lại còn một thể nữa mà chúng ta không thể bỏ qua được, đó là thể phóng sự. Nếu ba thể văn trên có nhiều đặc tính văn học bao nhiêu thì thể phóng sự lại

có nhiều đặc tính báo chí bấy nhiêu và có một kỹ thuật rất phức tạp mà chúng ta cần phải nghiên cứu, học tập tỉ mỉ mới xây dựng nổi thể văn này.

Vậy thế nào gọi là thể văn phóng sự ? Thể văn này có một nội dung và một hình thức ra sao và kỹ thuật xây dựng phóng sự gồm có những điểm đặc biệt nào ? Lần lượt dưới đây chúng ta giải đáp 3 câu hỏi trên.

A) Phóng sự là gì ?

Đáng lẽ phải gọi là phỏng sự. Phỏng là tìm hiểu nghiên cứu. Sự là những sự kiện. Nhưng nếu dùng chữ phỏng tức là có nghĩa phỏng tác. Vậy làm phóng sự là nghiên cứu, tìm hiểu một việc gì, một sự kiện nào rồi ghi lại một cách khách quan, chính xác.

Bởi thế, phóng sự cũng lại là một thể văn viết báo. Cuộc đời thế nào đặt lại nó như thật lên mặt giấy từng miếng một, theo một chủ đề nhất định. Phóng sự nói chung là nhiều mẫu tả cảnh ghép lại, những mẫu tả cảnh đó đều nằm chung một chủ đề. Tính cách này biểu lộ rất rõ trong quyển « Cơm thầy cơm cô » của Vũ Trọng Phụng. Nhưng cũng có thể các mẫu mô tả đó nối tiếp nhau về phương diện thời gian mà vẫn theo chung một chủ đề của tác giả muốn nêu ra. Trường hợp quyển « Tôi kéo xe » của Tam-Lang là như thế đó. Cho nên phóng sự là vẽ lại, chụp ảnh thực tế, cần có tài quan sát rất đúng, ít vận dụng đến tưởng tượng, như công việc viết tiểu thuyết.

B) Nội dung và hình thức của văn phóng sự

Như trên chúng ta đã tìm hiểu sơ qua thế nào gọi là loại văn phóng sự. Vậy tiếp theo đây chúng ta tìm hiểu đại khái về hai yếu tố đã tạo ra loại văn này, tức là nội dung và hình thức của nó.

1) Nội dung

Nói chung, tất cả những sự kiện được đem ra mô tả trong loại văn phóng sự đều được xem như là phần nội dung của loại văn này. Nhưng

không phải bất cứ sự kiện nào cũng thuộc phạm vi của phóng sự cần phải có 4 yếu tố sau đây :

a) Vật chất : Sự kiện này phải cụ thể, phải được trông thấy, nghe thấy rõ ràng. « Làm đĩ » của Vũ Trọng Phụng, « Hà nội lâm than » của Tam Lang đều chứa đầy yếu tố đó. Trái lại, tâm lý cũng là một sự kiện nhưng không trông thấy bằng mắt được, nên trong phóng sự, muốn diễn tả một sự kiện tâm lý, cũng phải bằng cử chỉ, nét mặt, tiếng nói.

b) Hiện đại : Nghĩa là phải ghi chép, nhận xét, quan sát tại chỗ những điều mắt thấy tai nghe. Vì sự kiện quá khứ thuộc về sử ký, sự kiện tương lai (có thể gồm tất cả quá khứ và hiện tại), thuộc lĩnh vực tiểu thuyết.

c) Nhân loại : Phải có con người trong đó. Nếu chỉ là những hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, sấm, sét, thì tự nó không thành đề tài của phóng sự. Nhưng nếu con người có dính dấp vào những hiện-tượng đó như bão lụt, đắm thuyền, dịch bệnh, tất nhiên có phương hại đến con người thì những cái đó lại thành một sự kiện của phóng sự.

d) Xã hội : Có mỗi một người không đủ. Trong phóng sự phải cần có nhiều người, có cả một xã hội nữa.

2) Hình thức

Xét thể văn và chia thành từng loại tức là đề cập đến phần hình thức của phóng sự.

a) Những thể văn phóng sự : Văn thể của phóng sự gồm có 2 tính chất nên chia làm hai thứ.

- Thứ có tính chất báo chí như : Tin tức, tường thuật, báo cáo.
- Thứ có tính chất văn chương như : Điều tra, phỏng vấn, mẫu chuyện.

b) Các loại phóng sự : Phóng sự thường chia làm 3 loại.

- Phóng sự ngắn : Trình bày một sự kiện nào trong một phạm vi nhỏ hẹp : một cuộc bỏ phiếu, một mặt trận nào, một vụ cướp, một việc thương mại.

- Phóng sự dài : Trình bày những sự kiện to tát lớn lao hơn : « Hà nội lâm than », « Đây, Huế » của Tam Lang.

- Phóng sự tiểu thuyết : Một thiên phóng sự, trong ấy tác giả tạo ra một nhân vật và một câu chuyện cho nhân vật đó sống với tất cả hành vi và cảm xúc của họ từ đầu đến cuối như trong tiểu thuyết. Quyển « Bỉ vỏ » của Nguyên Hồng là một phóng sự tiểu thuyết.

Tóm lại, với một nội dung gồm những sự kiện vật chất, hiện đại, nhân loại, xã hội cùng một hình thức rộng rãi gồm đủ mấy thể phóng sự mới nói, đầy đủ tình tiết, khía cạnh của một sự kiện xã hội và cũng chỉ có loại văn đó mới trình bày ra ánh sáng tất cả sự thực dù phức tạp, dù bí mật đến đâu... Hiểu rõ như thế và muốn thành công ở địa hạt ấy, chúng ta nên nghiên cứu, học tập các thể văn của loại nghệ thuật đó cho thật kỹ càng.

C) Kỹ thuật xây dựng các thể văn phóng sự

Như đã nói ở bài trước, văn phóng sự gồm nhiều thể và đại loại có hai tính cách : tính cách báo chí và tính cách văn chương. Chúng ta hãy học tập về kỹ thuật xây dựng của từng mỗi tính cách.

1) Tính cách báo chí

Tính cách này thường nằm trong mấy thể văn như sau.

a) *Thể tin tức* : Thông tin là nhiệm vụ chính của một tờ báo hàng ngày. Tin tức gồm ba loại dưới đây :

- *Tin thế giới* : Những việc xảy ra trên thế giới nhưng có liên quan ảnh hưởng đến nước ta.

- *Tin trong nước* : Tin có quan hệ đến đời sống chúng ta như tin tòa án, tin bão lụt, hỏa hoạn, chiến sự.

- *Tin vặt* : Tin giá thị trường, tin buồn, tin vui, quảng cáo, thư, nhắn tin bạn bè, địa chỉ, cầu ô, v.v...

b) *Tường thuật và báo cáo* : Tường thuật là bài ghi chép xác đáng một việc xảy ra có tính cách bất thường mới mẻ trong một thời gian và không

gian nhất định. Những tin tức viết một cách tỷ mỉ cũng gọi là tường thuật.

Tường thuật khác với báo cáo. Tường thuật đăng lên báo cho mọi người biết. Báo cáo chỉ có thể gửi cho các cơ quan. Báo cáo đi vào tỉ mỉ, tường thuật có tính chất đại cương hơn. Tường thuật phải cho phóng viên đến nơi xem xét. Viết báo cáo có khi không cần đến nơi, chỉ đọc biên bản cũng có thể làm được.

Văn báo cáo ngắn, khô khan hơn. Văn tường thuật linh động làm sống hẳn lại sự kiện đã xảy ra cho nó diễn qua mắt độc giả.

2) Tính cách văn chương

Tính cách này gồm các thể văn như sau :

a) *Thể điều tra* : Điều tra là một phương pháp của phóng sự để tìm hiểu sự thật trong một việc hay trong một vấn đề thường có nhiều tính cách phức tạp và có khi bí ẩn.

Điều tra và phóng sự cũng khác nhau. Nhiều khi sự kiện vừa xảy ra, đang làm xôn xao dư luận thì cần có sự điều tra để khám phá ra, đem lại ánh sáng cho vấn đề, làm cho người ta hiểu rõ manh mối. Trái lại trong phóng sự việc tìm ra vấn đề và khai thác vấn đề ấy là tự nơi tác giả, nhiều khi dư luận chưa chú ý đến. Trong phóng sự có nhiều sáng kiến của tác giả hơn, đề tài phong phú hơn, cảm tưởng dồi dào hơn, văn phóng sự lại tươi tắn linh động hơn văn điều tra. Về lại điều tra có ba loại :

- Loại điều tra của tòa án : Loại này dùng những phương tiện đặc biệt vì có nhiều điều kiện đặc biệt (khám xét, lục soát, tra cứu, công khai).

- Loại của các nhà chuyên môn, như kinh tế, khoa học, văn hóa, v.v... (điều tra về tiền tệ, đất ruộng, sông núi, địa chất, đình chùa, tôn giáo, v.v...)

- Loại của các nhà báo : Điều tra có tính cách đại cương hơn thường dựa vào những tài liệu của tòa án, của các nhà chuyên môn để viết hoặc để tổng hợp.

Viết điều tra phải trình bày vấn đề rành mạch, bố cục cho khéo léo để lôi cuốn độc giả, làm cho họ luôn luôn ham thích tìm hiểu. Có khi mở đường

cho nhà chức trách hiểu thêm vấn đề bằng cách trình bày những dự đoán của mình.

b) Phỏng vấn : Hỏi về làm cho độc giả được rõ thêm một vấn đề gì tức là một cuộc phỏng vấn, ví dụ : phỏng vấn ông bộ trưởng này về thời cuộc, về kinh tế, ông đại tướng kia về mặt trận, ông giáo sư nọ nói về sự xây dựng nền học vấn cho quốc gia, v.v...

Vậy, bài phỏng vấn là một bài tường thuật lại những điều mình hỏi một hay nhiều nhân vật về một vấn đề hay nhiều vấn đề nhất định.

Có hai cách phỏng vấn : Trực tiếp đến hỏi chuyện và gián tiếp hỏi bằng thư, điện. Phỏng vấn lại có nhiều lối.

- Phỏng vấn lâu : Hỏi chuyện độ trên 15 phút một nhân vật quan trọng nào. Thí dụ : « 15 phút với ông B » hoặc « Nửa giờ với bà X ».

- Phỏng vấn chớp nhoáng : Đặt những câu hỏi rất ngắn và hỏi nhiều người, không nói chuyện lâu với họ.

- Phỏng vấn nhiều người một lần và cùng một câu hỏi : khi đưa lên cột báo, chỉ cần đặt một câu hỏi lớn trên bài và dưới là những câu trả lời của từng nhân vật không nên tả người ; tả cảnh thêm rườm rà vô ích.

- Phỏng vấn tưởng tượng và hài hước : Mục đích để chế giễu một nhân vật nào. Ví dụ : « phỏng vấn táo quân trước khi về châu thượng đế », « phỏng vấn Lý-Toét, Bang Bạnh, v.v... »

c) Mẫu chuyện : Thu nhặt những chuyện người ta kể lại làm thành một mẫu chuyện nhỏ. Lối văn kể chuyện, phải gọn gàng dễ hiểu, không tả người, tả cảnh nhiều cột chỉ nói cho vừa đủ để người ta hiểu câu chuyện đầu đuôi ra sao. Có thể nói mẫu chuyện là một thứ phỏng vấn không đặt câu hỏi.

Tóm lại phóng sự như trên vừa trình bày là một thể văn có thể nói hoàn toàn do tây phương du nhập vào Việt Nam. Vào giữa thế kỷ 20, thể văn này mang một nội dung, một hình thức rất phong phú và linh động, giúp cho nhà cầm bút, nhất là cho các nhà báo có đầy đủ qui mô để khai thác mọi sự việc về bất cứ một vấn đề nào xảy ra trong xã hội có nhiều tính cách thời sự nhất.

V. VÀI DÒNG VỀ CÁC TƯ TRÀO VĂN CHƯƠNG THẾ GIỚI TRONG KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ 20

TÓM TẮT VÀI DÒNG VỀ CÁC TƯ TRÀO VĂN CHƯƠNG THẾ GIỚI, NHẤT LÀ VĂN CHƯƠNG PHÁP ĐỂ HIỂU RÕ VĂN CHƯƠNG V.N. TRONG KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ 20, TỨC LÀ VĂN CHƯƠNG CHỮ QUỐC NGŨ ĐÃ CHỊU ẢNH HƯỞNG CÁC TƯ TRÀO VĂN CHƯƠNG THẾ GIỚI NHƯ THẾ NÀO ?

Có thể nói tiểu thuyết, tùy bút và bút ký, phóng sự, thơ mới là 4 bộ môn văn chương Việt-Nam chính yếu của thời tiền bán thế kỷ 20. Như chúng ta vừa đề cập ở các mục trên. Do đó, dù muốn dù không toàn bộ văn chương Việt-Nam của thời tiền bán thế kỷ 20, không ít thì nhiều, đều phải chịu ảnh hưởng các tư trào văn học thế giới, nhất là văn học Pháp do chính tay người Pháp cho du nhập vào nước ta sau khi họ đã hoàn thành cuộc đô hộ trên dãy đất đông dương hình chữ S này. Bởi vậy khi đã đề cập đến nền văn chương Việt-Nam của thời tiền bán thế kỷ 20, chúng ta không quên điểm sơ qua vài dòng về các tư trào văn chương thế giới, nhất là văn chương của Pháp mà toàn bộ nền văn học của ta trong khoảng tiền bán thế kỷ 20 đã phải chịu ảnh hưởng.

A) Tính chất đại cương về các tư trào văn học thế giới

Lẽ tất nhiên những tư trào văn học trên thế giới có rất nhiều hình thái, có nhiều văn phái phức tạp, muốn nghiên cứu trình bày tỷ mỉ phải viết ra hàng mấy tập sách chưa chắc đã đủ. Nhưng ở đây chỉ là một bài lược giảng hay đúng hơn là một cái dàn bài ghi chép đại lược vấn đề nên chỉ phác qua độ vài chương để hướng dẫn chúng ta trong sự tìm sách vở tài liệu đọc kỹ càng hơn.

Xưa nay, dựa theo các bộ văn học sử, dù những tư trào văn học trên thế giới có nhiều hình thái, nhiều văn phái khác nhau, nhưng đại loại vẫn nằm trong mấy khuynh hướng lớn : Cổ điển, lãng mạn, tả chân còn gọi là hiện thực, tượng trưng và các thi phái cuối cùng của nó. Và hơn nữa, xưa nay

chúng ta thường dựa vào văn học sử Pháp để nghiên cứu là vì nền văn học Pháp có thể tiêu biểu cho các tư trào văn học trên thế giới. Vả lại, trạng thái kinh tế phát triển không đều trên thế giới nên các hình thái văn chương cũng không xuất hiện cùng một lúc trên các nước. Ví dụ : phong trào lãng mạn ở Anh xuất hiện vào thế kỷ 16, 17 ; ở Đức xuất hiện với Goethe lại càng sớm hơn Pháp ; mà ở Pháp mãi đến cuối thế kỷ 18 phong trào ấy mới ra đời.

B) Điếm qua các tư trào văn học trên thế giới.

1) Khuynh hướng cổ điển

Gồm 2 giai đoạn :

a) Giai đoạn I (cổ điển thuần túy, lấy Racine làm tiêu biểu) :

- Điều kiện lịch sử : Ở Pháp lúc bấy giờ, chế độ quý tộc đang thời thịnh vượng nhất. Đẳng cấp trưởng giả cũng đã trưởng thành và ủng hộ, hợp tác mật thiết với quý tộc.

- Ý thức : Khoa học phát sinh : Locke, Descartes đề cao lý tính ; Bacon xướng chủ nghĩa thực nghiệm. Lý tính được đề cao đến mức dùng lý tính tìm được chân lý của tâm giới.

- Đối tượng văn học : Là con người, con người muôn nơi, muôn thuở, con người vĩnh viễn, vì họ thấy rằng từ Homère đến Villon, con người không thay đổi gì cả và đâu cũng vậy. Không nghiên cứu con người xã hội mà chỉ nghiên cứu về phương diện tâm giới.

- Quan năng vận dụng : Lý tính : « Aimez-donc la raison » (Boileau) ; sợ tưởng tượng vì có thể đến mông lung, xa thực tế ; sợ tình cảm vì sợ có thể chủ quan. Nên thái độ người sáng tác phải khách quan.

Hình thái văn chương :

- Tính chất về nội dung : Vận dụng văn chương ý thức (La littérature de la conscience) vừa ca tụng những đức tính quý tộc, mã thượng anh hùng vừa công kích cái lối lãng của trưởng giả.

Ví dụ : Đề tài kịch của Racine hầu hết lấy trong quý tộc ; Molière trái lại, lấy cái lỗ lã, cái quá trớn, cái vụng về của bọn trưởng giả muốn học làm quý tộc để làm đề tài cho tác phẩm của mình. Văn chương của Molière, bởi thế, có tính cách dạy đời, thường gồm những bi kịch và hài kịch.

- Tính chất của hình thức : Rõ ràng, thuần túy, sáng sủa nói chung là thực (vrai) « Rien n'est beau que le vrai, Le vrai seul est aimable » (Boileau).

b) Giai đoạn II (thế kỷ 18, hậu cổ điển, thế kỷ của tư tưởng hơn là của văn chương) :

- Điều kiện lịch sử : Quý tộc suy dần. Lực lượng trưởng giả thịnh thế, kỹ nghệ từ giữa thế kỷ 18 phát triển rất nhanh thành lực lượng chính của xã hội và xung đột với chế độ nông nghiệp quý tộc gây nên cuộc cách mạng 1789.

- Ý thức : Câu nói này của vua Louis 14 cũng đủ cho ta thấy ý thức quý tộc lúc bấy giờ đã rã rời : « Sau ta, dù Hồng Thủy cũng mặc ! » (Après moi, le Déluge !). Khoa học càng tiến mạnh, triết học càng phát triển, nhóm Bách khoa thành lập. Tư tưởng tự do, bác ái, bình đẳng của Diderot, Montesquieu, Voltaire, Rousseau gây nhiều ảnh hưởng lớn trong văn chương.

- Đối tượng văn học : Con người đặt trong sự quan hệ xã hội, con người của xã hội hiện đại. J.J Rousseau bắt đầu lấy thiên nhiên làm đối tượng văn chương.

- Quan năng vận dụng và thái độ sáng tác : tiếp tục giai đoạn thứ nhất nhưng với J.J. Rousseau đã có tình cảm lẫn lý tính, có tưởng tượng, có thái độ chủ quan trong văn thơ.

- Tác giả và tác phẩm : Với bộ bách khoa toàn thư (Encyclopédie), Diderot tin tưởng và bênh vực cho sự tiến bộ của khoa học của nhân loại. Voltaire hoài nghi và chống lại nhà Thờ trong bộ tự điển triết học (Dictionnaire philosophique). Tác phẩm « Confessions » của J.J. Rousseau đầy tình cảm, nói tất cả sự thực của đời ông.

Hình thái văn chương :

- Tính chất về nội dung : Chứa đựng triết học, ca tụng xã hội, khoa học, kỹ nghệ. Nói không cần văn chương lắm, chỉ cốt có tư tưởng mà thôi.

- Tính chất của hình thức : Vẫn theo cũ nhưng ít nguyên tắc bằng. Đến Rousseau thì tình cảm đã lấn áp có khi làm mất sự rõ ràng sáng sủa.

2) Khuynh hướng lãng mạn Pháp, Đức và Anh

a) Lãng mạn ở Pháp :

- Điều kiện lịch sử : Lực lượng quý tộc dòng Bourbons tan rã. Trường giả liên minh với nông dân gây cuộc cách mạng 1789. Sau 1789 kinh tế kỹ nghệ bành trướng, đẳng cấp trường giả nắm chính quyền mặc dù từ 1781 đến 1848, 1850 có đế chế Napoléon và sự trung hưng của các dòng vua Pháp.

- Ý thức : Con người được thoát khỏi khuôn khổ gò ép của quý tộc cũ, nó quay về với bản thân của nó, nó thành con người hưởng thụ. Nó đòi hỏi sự tự do phóng túng, đòi hỏi yêu đương mơ mộng, nó thờ chủ nghĩa cá nhân. Bên cạnh đó, sự trụy lạc của quý tộc cũ đẻ ra nhiều ý thức bệnh hoạn, người ta gọi là « bệnh thời đại » (le malade du siècle).

- Đối tượng văn học : Con người, tình yêu và thiên nhiên.

- Con người ở đủ phương diện : Con người riêng rẽ, con người xã hội nhưng đều là những con người đương thời, trước mặt hay có tính cách đương thời.

- Tình yêu : Nhất là tình yêu dưới mọi hình thức với tất cả những mối vui, buồn riêng tư nhất của con người vì cá nhân đã thành trung tâm của vũ trụ.

- Thiên nhiên là bầu bạn của con người.

- Quan năng vận dụng và thái độ sáng tác. Lý tính bị truất ngôi vì tội sinh ra khô khan, cay nghiệt. Tư tưởng, tự do, phóng túng được trọng dụng hoàn toàn. Tình cảm được nâng niu. Chính Musset đã vỗ về tình cảm bằng câu « Ah ! frappe-toi le coeur, c'est là qu'est le génie ». Thái độ sáng tác thì luôn luôn chủ quan, chuyên nói đến cái tôi, nói đến chuyện riêng tư của

mình vì người ta tin tưởng cá nhân đi sâu vào tâm hồn sẽ gặp tâm hồn nhân loại.

- Tác giả và tác phẩm : Victor Hugo - « La légende des siècles, Les misérables » là tiếng vang của thế kỷ của con người đương thời. Hầu hết các tác phẩm của ông đều ca tụng từ Napoléon đến đoàn quân cách mạng, từ tình yêu gia đình đến cái chết, cái tin tưởng ở tiến bộ, ở tự do, đều chứa tất cả lịch sử trữ tình của thế kỷ ông.

- Lamartine, Les méditations : Ca tụng tình yêu, giải bày nỗi buồn rầu trong một khung cảnh thiên nhiên rồi kết thúc ở sự an ủi ở lòng chúa trời.

Tính chất văn chương :

- Nội dung. Gây sự đồng cảm của độc giả. Tác giả nghĩ cảm sao thì viết như vậy không cần đắn đo.

- Hình thức : Sửa đổi các thể văn, thể loại cũ, đem vào đó nhiều tự do hơn. Hành văn có tưởng tượng, có màu sắc, có âm nhạc, hình thể và có sôi nổi trong tình cảm.

b) Lãng mạn ở Đức và ở Anh :

- Đại cương : Phong trào văn học lãng mạn ở Đức và ở Anh cũng phát triển cùng với một ý thức hệ, với một đối tượng văn chương như ở Pháp. Thái độ sáng tác và quan năng vận dụng của văn nghệ sĩ cũng đồng một tính cách như nhau. Nói chung văn học lãng mạn Âu châu đều có những yếu tố như thế cả.

- Điều kiện lịch sử : Nếu phong trào lãng mạn ở Pháp có nguồn gốc ở ngay nước Pháp thì ở Đức và Anh, phong trào này cũng có nguồn gốc ở ngay nước Đức với Goethe, ở ngay nước Anh với Byron và cũng như nước Pháp, phong trào lãng mạn ở Đức và Anh lại còn bắt nguồn ở phong trào văn hóa phục hưng, phong trào này lại bắt nguồn ở Ý vì ở Ý văn hóa phục hưng sớm hơn.

- Tác phẩm và tác giả : Goethe với tác phẩm Faust : Lãng mạn Đức bắt nguồn ở vở kịch Faust của Goethe. Đó là một chuyện tình yêu mãnh liệt. Nó

đàn áp cả trí khôn cả khoa học.

- Lãng mạn Anh do thi sĩ Byron và nhóm Lakistes (Wordsworth) gây ra. Nhất là đến Shakespeare thì văn chương lãng mạn Anh rất cực thịnh. Shakespeare nhà kịch sĩ bất hủ với những vở « Roméo et Juliette », « Hamlet », « Othello » ba tác phẩm tiêu biểu nhất cho văn phái lãng mạn Anh này đều có giá trị vì cả 3 đều chứa đựng tình yêu say đắm, có thù hận, có máu chảy, có cái sống lẫn lộn với cái chết, có cái mềm dịu bên cạnh cái hung tợn, có ghen tuông nghi kỵ... và tất cả đều có sức quyến rũ kỳ dị.

3) Khuynh hướng tả thực

- Điều kiện lịch sử : Riêng ở Pháp, nền đế chế phục hồi : đệ nhị đế chế (Second Empire) với chính quyền của Napoléon III vào khoảng 1850. Nhưng nói chung cả Âu Châu thì lúc bấy giờ nền kinh tế công thương nghiệp tiến triển rất mạnh dựng trên một nền văn minh khoa học rực rỡ vào khoảng giữa thế kỷ 19. Nền văn minh khoa học ấy tạo ra một thời đại cơ khí ngày càng tiến bộ nhanh chóng với những sự phát minh về máy móc rất lớn lao. Do đó, kỹ nghệ (cơ khí và hóa chất) nông nghiệp kỹ nghệ hóa dần dần giao thông, thương nghiệp, thị trường bao trùm thế giới đều phát triển không ngừng.

- Ý thức : Cá nhân chủ nghĩa không còn thích hợp với thời đại lịch sử nói trên. Nền văn minh cơ khí là con đẻ của ý thức vật chất. Chủ nghĩa triết học xã hội ra đời giúp cho nền văn minh khoa học phát triển đến độ cực thịnh. Con người không thích sống mơ mộng nữa mà chỉ muốn khám phá tất cả cái gì có thực trong vũ trụ, khám phá với một ý thức khách quan, máy móc.

- Đối tượng văn học : Tạo vật thiên nhiên, lẽ tất nhiên đã có con người trong đó, vì người cũng là tạo vật, sống giữa xã hội mang nhiều tánh chất thiên nhiên. Nói chung là cả cuộc sống (la vie). Chúng ta nên hiểu chữ « Nature » theo các văn sĩ « Naturaliste » không phải là khung cảnh thiên nhiên mà có nghĩa là cuộc đời.

Vậy đối tượng của văn học tả thực là cuộc đời thực tại, tạo vật thực tại, dù thuộc về quá khứ hoặc đương thời, nhưng vẫn là có thực, không bịa đặt,

không mơ hồ.

- Quan năng vận dụng và thái độ sáng tác : Gần như cổ điển, rất chú trọng lý tính. Không kể khô khan, chỉ cốt hợp lý và có thật. Tách rời cảnh vật khỏi tình cảm mình.

Thái độ luôn luôn giữ khách quan, thấy sao nói vậy, không chen cái « tôi » vào sự việc, thật giống thái độ của nhà nhiếp ảnh nhưng có khác là ở chỗ biết lựa chọn, sắp xếp cảnh vật, sự việc rất gọn gàng, đủ lý, đủ nghĩa.

- Các tác giả văn phái tả thực : Phần nhiều ở Pháp đáng chú ý hơn : Flaubert, Balzac, Zola : là ba nhà văn tả thực ở Pháp rất nổi danh về tiểu thuyết. Nhưng tiêu biểu nhất cho khuynh hướng ấy là : Flaubert và Balzac.

Flaubert có một lối văn vô cùng điêu luyện, gọt đẽo, sáng suốt ăn khớp từng chữ từng câu. Có thể nói mỗi chữ của Flaubert là một phiên thủy tinh vì ông bỏ rất nhiều công phu để viết từng câu.

Balzac đã vẽ lại rất trung-thành xã hội của thời đại ông. Thế hệ sau phục tào ông là ở điểm ấy.

Bên cạnh văn, khuynh hướng tả thực lại còn tràn qua địa hạt thi ca nữa : thi phái Parnasse dẫn đầu có Leconte de Lisle làm tiêu biểu cho khuynh hướng đó.

Tính chất văn chương :

- Nội dung : Vẽ lại rất trung thành ngoại cảnh cũng như nội giới cho độc giả thấy như đứng trước cảnh thật. Luôn luôn khách quan, không hề dùng cảnh để nói tình như phái lãng mạn ; thấy sao, nhận xét sao thì tả y như vậy, không hề bóp méo mó cảnh vật và xuyên tạc sự việc theo ý riêng của mình. Bởi thế, muốn được hoàn toàn khách quan, các nhà văn thường lấy đề tài lịch sử mà xây dựng tác phẩm.

- Hình thức : Dùng công sắp xếp bố cục, gọt đẽo từng chữ, từng câu rất sáng sủa gọn gàng, không dư, không thiếu. Rất gần với hình thức cổ điển. Hành văn chặt chẽ, ăn khớp như răng cửa bánh xe của một bộ máy. Có thể

nói hình thức của tác phẩm văn thơ tả thực là cả một công trình kiến trúc rất công phu như sự lắp một bộ máy của thời cơ khí.

4) Khuynh hướng tượng trưng và những giai đoạn suy đồi của nó

a) Khuynh hướng tượng trưng :

- Điều kiện lịch sử : Sau cuộc Ba Lê Công Xã nghĩa là sau 1873 xã hội Pháp cũng như xã hội Âu Châu có nhiều mâu thuẫn lớn. Duy tâm và duy vật chống đối nhau trên lý thuyết. Các cường quốc mâu thuẫn nhau về vấn đề thương mại thuộc địa, v.v... xã hội thực tại không còn tươi đẹp nữa dưới mắt văn nhân nghệ sĩ.

Tóm lại tất cả những sự kiện lịch sử của giai đoạn xã hội ấy làm cho họ chán ngán, không muốn nhìn vào sự thực nữa.

- Ý thức : Thời kỳ xô bồ ầm ĩ của lãng mạn 1820 đã qua. Phong trào tả thực 1848 hoặc 1850 kêu gọi các văn nghệ sĩ hãy chú ý đến thực tế xấu xa hoặc tươi đẹp của xã hội cũng xuống lần vì nói thực quá đâm ra nhảm miêng chán tai, huống gì sự thực càng ngày càng xấu xa, đáng trách, đáng sợ. Nghệ sĩ không dám nhìn sự thực hiện tại mà cũng không tin tưởng lại nên quay về với cá nhân, nhưng phải là cá nhân tinh vi, sâu sắc, huyền bí hơn cái cá nhân tầm thường của lãng mạn. Thêm vào đó, sự xuất hiện sau này của triết học Bergson, Nietzsche, Freud là những học thuyết chán ghét thực tế, không thừa nhận lý tính mà chỉ tìm đến những thế giới tiềm thức và trực cảm, chống với thế giới ý thức.

- Đối tượng : Tâm hồn con người. Con người chỉ là một mớ cảm giác hòa hợp với ngoại giới.

- Thái độ : Rất chủ quan nhưng theo hai hướng.

- Hoặc gần như say sưa, mê man tựa như lên đồng (Rimbaud).

- Hoặc sáng suốt, tìm tòi tách bạch cho kỳ được cái sâu kín của tâm hồn tức là của ý nghĩa, của cảm giác (Mallarmé).

- Tác giả và tác phẩm : Toàn là những thi sĩ vì khuynh hướng tượng trưng chỉ nằm trong địa hạt thi ca : Rimbaud Verlaine, Mallarmé,

Beaudelaire và sau này có Paul Valéry, Claudelle. Các thi sĩ này đều nổi tiếng cả nhưng tiêu biểu nhất cho tượng trưng thi phái là Beaudelaire viết thi phẩm « Fleurs du mal » trước 1873.

Tính chất văn chương :

- Về nội dung : Thi phẩm chứa đựng những cái buồn vương vãn, hoặc sâu đậm, bệnh hoạn, cô độc, không tin tưởng gì ở tôn giáo, tạo cái say sưa, mong cái chết để tìm giải thoát, tìm thú tiêu sầu trong rượu, thuốc phiện, quán khách giang hồ.

- Về hình thức : Chuộng âm nhạc, màu sắc, ý tứ kỳ lạ chủ trương khơi gợi hơn là diễn tả. Dùng phương tiện tượng trưng để biểu lộ ý mình. Cần cho người ta cảm hơn là hiểu.

b) Giai đoạn suy đồi của khuynh hướng tượng trưng :

- Sự kiện lịch sử : Sau giai đoạn tượng trưng thuần túy sang thế kỷ 20, mâu thuẫn thế giới càng quyết liệt, phải dùng một trận đại chiến để giải quyết (1914-1918) rồi thế giới lại chia làm nhiều phe, nhiều phái, xung đột lẫn nhau. Con người nhất là con người nghệ sĩ thấy cuộc sống hình như cũng suy đồi, bế tắc, và bấp bênh.

- Ý thức : Thấy xã hội rối ren, cuộc sống bấp bênh như thế, người nghệ sĩ phần đông thấy mất tin tưởng ở lý trí. Họ đâm ra quay cuồng, tìm những thế giới siêu thực, huyền bí ở trong các triết học Bergson, của Nietzsche, Freud.

Do đó khuynh hướng tượng trưng cũng bí ẩn, rối ren và bế tắc như cuộc đời hiện tại. Các học giả gọi đó là giai đoạn suy đồi của khuynh hướng tượng trưng.

- Các khuynh hướng tượng trưng suy đồi : Do sự kiện lịch sử và ý thức của đa số nghệ sĩ nói trên, nhiều khuynh hướng thoát thai từ tượng trưng đã nhất thời xuất hiện trước và sau thế chiến thứ I mà đáng kể như :

- Đa Đa phái (1919) : Đa Đa là tiếng kêu của trẻ con, không có nghĩa lý gì, nhưng theo họ, cái không nghĩa đó là có nghĩa.

- Cạnh Đa Đa còn có Lập thể và Tương lai phái. Hai khuynh hướng này thuộc về hội họa nhưng cũng là của văn chương.

- Phái siêu thực : Năm 1924 nảy ra khuynh hướng siêu thực. Khuynh hướng này tìm cái gì thực ở trên sự thực. Theo họ cái thực ấy mới là đúng hơn và chân chính hơn cái sự thực đang có ở trước mặt.

Nói chung, tất cả các khuynh hướng đó đều là những tiếng kêu la của một lớp nghệ sĩ bế tắc đang tìm cái quên lãng trong những thế giới huyền bí cao siêu hơn thế giới hiện tại để càng ngày càng đi sâu vào học thuyết của Bergson, Nietzsche, Freud, v.v...

Tóm lại ở thế kỷ 20 này căn cứ vào các khuynh hướng văn nghệ ấy, người ta cũng vẫn chẳng tìm được một văn phái, một trường thơ nào rõ rệt, dứt khoát. Nếu xét kỹ về thơ, người ta chỉ thấy 2 điểm đáng chú ý :

- Valéry rất lý trí, lý trí khó hiểu khó phân tích trong thi ca.

- Claudelle trong thi ca, lại rất tình cảm, nhưng những tình cảm quá tinh vi tế nhị, sâu sắc.

KẾT LUẬN

Xem thế đủ thấy rằng mỗi giai đoạn xã hội, mỗi sự kiện lịch sử là đẻ ra một ý thức hệ về văn học cũng như về triết học. Rồi mỗi ý thức hệ đó lại gây ra một khuynh hướng văn chương nghệ thuật. Mỗi khuynh hướng văn nghệ như thế lại được các văn nhân nghệ sĩ vận dụng hết cả quan năng để phát triển cái đối tượng của nó cho đến tột cùng.

Tuy nhiên, có toàn thịnh tất phải có suy đồi, khuynh hướng văn nghệ này phải nhường chỗ cho khuynh hướng văn nghệ khác một khi nó đã đi trọn con đường lịch sử của nó. Và người nghệ sĩ dù tài hoa cho mấy cũng không thể cưỡng lại các sự kiện lịch sử và xã hội đang xảy ra trong đời mình được. Vấn đề văn nghệ ở nước nào cũng nằm trong quy luật ấy cả. Riêng ở Việt Nam ta ngoài sự ảnh hưởng các quy luật nói trên, nền văn học lại còn lệ thuộc rất nhiều vào vấn đề văn tự nữa. Thật vậy, dù muốn, dù không, nước ta có ba thứ văn tự rõ ràng : chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc Ngữ. Nếu nền văn học bằng chữ Hán đã quá chịu ảnh hưởng văn chương Trung Quốc mang nhiều tính chất ngoại lai thì phần văn chương chữ Nôm cũng đã lột xác khá nhiều để có một sắc thái dân tộc hơn, độc lập hơn, gần với quảng đại quần chúng Việt Nam hơn. Những áng thi văn, những bài từ phú, ca ngâm của Đoàn thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Nguyễn văn Lạc, Nguyễn Đình Chiểu trong suốt thế kỷ thứ 19 đã thể hiện được cái tinh thần dân tộc và độc lập vừa kể đó. Rồi chữ Quốc Ngữ xuất hiện... khi mới còn phôi thai, nó chỉ là một lợi khí của các cố đạo Tây Phương dùng để tuyên truyền đạo Thiên Chúa cho dân ta. Đến lúc đặt xong nền đô hộ, thực dân Pháp cũng lấy chữ Quốc Ngữ để áp đảo cả nền văn hóa giáo dục cũ xây dựng trên căn bản nho giáo từ rất lâu đời của dân tộc ta hầu thay thế vào đó bằng một nền văn hóa giáo dục mới : Văn hóa giáo dục Tây Phương dưới sự chỉ huy của chế độ cai trị thực dân, đế quốc ! Nhưng có ngờ đâu suốt trong khoảng tiền bán thế kỷ 20, các học giả, các văn nhân, thi sĩ chân chính của nước ta đã lấy ngay chữ quốc ngữ dùng làm phương tiện để vừa làm lợi khí tranh đấu chống ách thống trị của thực dân

Pháp, vừa làm một thứ văn tự chính thức để xây dựng nền văn chương học thuật mới cho nước nhà. Thế là từ hôm đó toàn bộ văn học Việt Nam được chính thức xây dựng với chữ quốc ngữ, thay thế cho chữ nôm, và cứ tiến mãi... tiến mãi không ngừng... Và như trên đã nói, văn chương với xã hội, thời đại, với lịch sử, chính trị, kinh tế, v.v... lẽ tất nhiên không thể tách rời nhau được, cho nên từ khi các tư trào văn hóa chính trị, các khuynh hướng văn học nghệ thuật tây phương theo gót giày xâm lược của thực dân Pháp tràn vào bờ cõi đất nước ta, được các sĩ phu ta đón nhận một cách vừa bất ngờ, vừa thán phục, thì tất cả những cái gì của xã hội ta sẵn có từ ngàn xưa đều phải lần lượt bị xáo trộn, bị lật đổ để đổi lốt thay hình. Từ chính trị đến nho giáo, văn chương, v.v... cũng đều cùng chung một số phận như thế. Nhất là ở lĩnh-vực văn học nghệ thuật, người ta đã thấy một sự nhảy vọt không ngờ : sự « nhảy vọt » này được thể hiện rất rõ từ nhóm Đông Dương tạp chí ra đời. Đến nhóm Tự Lực Văn Đoàn thành lập, một khoảng thời gian kéo dài không tới 30 năm ! Với khoảng thời gian ngắn ngủi này, các nhà văn thi sĩ nước ta đã đua nhau mang « giày bảy dặm » để đẩy nền văn chương đất nước tiến tới một bước rất dài mà chính bước tiến này, trước kia bên tây phương phải cần đến 200 năm mới hoàn thành ! Thật là tài tình : Từ cổ điển, đến lãng mạn, tượng trưng rồi tả chân, rồi siêu thực, v.v... mà các văn nhân thi sĩ ta chỉ dùng một thời gian không quá 30 năm để tiến kịp được tất cả... Cái tài vừa chịu ảnh hưởng tây phương, vừa tiến kịp theo tây phương là ở chỗ đó. Rồi đây và sau... sau nữa, văn chương Việt Nam sẽ tiến đến đâu ? Giá trị như thế nào ? hiện giờ chúng ta chưa có thể và cũng chưa có quyền xác định bởi vì khi nào « cái quan » mới có thể « định luận » được. Vậy chúng ta chỉ cần trao sự định luật này cho lớp hậu sinh ở vào đầu thế kỷ sau. Giờ đây chúng ta chỉ nhẹ nhàng khép quyển sách nhỏ này lại để ôn tất cả những công trình văn học, nhất là những công trình văn nôm của đầu thế kỷ thứ 18 qua đến thế kỷ thứ 19, và những công trình về văn chương quốc ngữ của giai đoạn tiền bán thế kỷ 20 mà các tác giả tiền bối đã thực hiện được. Có « ôn cố » như thế, chúng ta mới « tri tân » và cũng có « ôn cố » như thế, chúng ta mới rút được những ưu và khuyết điểm của người xưa để theo gót người nay mà tiến lên mãi mãi...

**Soạn xong tại Miền Trung Việt Nam
ngày 23-9-1968.
VŨ HÂN**

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Đã xuất bản :

I. Loại Giáo khoa :

- 1) Đoạn Trường Tân Thanh khái luận
- 2) Việt-Sử giản yếu (lớp tám và chín)

II. Loại Văn nghệ :

- 1) Để xây dựng kịch (lý thuyết về kịch)
- 2) Giảng sách dưới trăng (thoại kịch)
- 3) Diễm Trang (thơ)

Đang ấn hành :

I. Loại Giáo khoa :

Việt-Văn hướng giảng (lớp Đệ Tứ)

II. Loại Văn nghệ :

- 1) Trở về (thơ)
- 2) Đất mẹ bốn nghìn năm (trường ca)
- 3) Thư xanh bốn mùa (tùy bút)
- 4) Người diên giữa Kinh Thành (kịch thơ)

LOẠI SÁCH : « HỌC LÀM NGƯỜI »

Trong lúc cuộc tranh sống càng ngày càng ráo-riết và khó-khăn như lúc này, mỗi người trong chúng ta đều muốn tìm một ánh sáng để dẫn nẻo, một chỗ nương tựa để nâng đỡ mình trong việc tìm một đời sống tươi đẹp hơn, đầy đủ hơn, vững chắc hơn.

Lắm người, vô phúc thay, sau những cơn bão-táp không sao tránh khỏi trong một đời người, mất cả hy vọng, cả nghị lực, phó mặc cho cuộc đời lôi cuốn, v.v...

Nếu những người ấy biết phương pháp tự đào luyện, biết dùng một cách khôn khéo những năng lực tiềm tàng trong người họ, thì dù họ có hèn yếu đến đâu, bạo phúc đến đâu, cũng có thể cất đầu lên để lần hồi, song cách chắc chắn, đi đến một tương lai rực rỡ.

Tất cả những phương pháp dạy ta điều khiển cuộc đời, về ba mặt : *Thế chất* (sức khỏe), *Trí thức* (thành công), *Tâm thần* (hạnh phúc), những phương pháp để đào luyện triệt để phẩm cách con người (culture humaine), chúng tôi gọi là « Học làm người ».

Trong loại sách này, chúng tôi lựa chọn cho ra những tác phẩm có giá trị, hoặc sáng tác hoặc phiên dịch. Không thuyết lý viển vông, những sách trong loại này sẽ đề cập một cách thực-tiễn những vấn đề thiết thực của đời sống các hạng người.

Không thành kiến, không chia ranh giới, chúng tôi chỉ cần thu nạp nhiều ý kiến mà chúng tôi sẵn sàng cộng tác với những bạn đồng chí-hướng.

NHÀ XUẤT BẢN

LOẠI SÁCH : « HỌC LÀM NGƯỜI »

NHỮNG SÁCH CẦN PHẢI XEM ĐỂ KHỎI HOANG PHÍ CUỘC ĐỜI, SỨC KHOẺ VÀ HẠNH PHÚC

Một loại sách đã được độc-giả khắp nơi tán-thành và khuyến-khích. Trong loại này, đã in ra 800.000 quyển và đã bán hết sạch, nay mới cho in lại nhiều quyển và lần-lượt sẽ ra thêm nhiều tác phẩm mới rất đặc-sắc.

1. PHẠM-VĂN-TUỔI : **Bấp thịt trước đã** (in lần 7) Phương-pháp thể-dục thực-hành 100%

2. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Tổ-chức công-việc theo khoa-học.**

3. THIÊN-GIANG : **Muốn học giỏi.** Những điều phụ-huynh cần biết để dìu-dắt con em trong việc học.

4. BÁC-SĨ VICTOR PAUCHET : **Con đường hạnh-phúc** (in lần 5). Phương-pháp tự giáo-dục. THIÊN-GIANG và PHẠM-CAO-TÙNG dịch.

5. DALE CARNEGIE : **Đắc-nhân-tâm.** Túc quyển « *How to win friends and influence people* » một trong những quyển sách bán chạy nhất trên thế-giới. P. HIẾU và NGUYỄN-HIẾN-LÊ dịch

6. PHẠM-CAO-TÙNG : **Người lịch-sự** (in lần 10). Phép xã-giao và ăn mặc theo đời sống mới

7. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Kim-chỉ-nam của học sinh...** Quyển sách mà các em học-sinh cần học trước tiên.

8. NGUYỄN-DUY-CẦN : **Thuật yêu đương.** Một vấn-đề mà có kẻ cho là « còn quan-trọng hơn vấn-đề sanh-tử » nhưng ít được người ta bàn cho vỡ lý. Rất cần cho những ai không xem Ái-tình như một trò chơi hay một cuộc buôn bán.

9. NGUYỄN-DUY-CẦN : **Cái dũng của thánh-nhân.** Bàn về cách rèn-luyện đức điềm-đạm theo quan-niệm Đông-phương (in lần 3).

10. NGUYỄN-DUY-CẦN : **Óc sáng-suốt** (in lần 3). Những nguyên-tắc căn-bản trong phép rèn luyện một khối óc sáng-suốt.

11. NGUYỄN-DUY-CẦN : **Tôi tự học**. Những nguyên-tắc căn-bản để tạo cho mình một cơ-sở học-thức đầy-đủ để bù vào những thiếu sót của cái học nhà trường.

12. TRẦN-TRIỆU-NAM VÀ BÁC-SĨ TRƯƠNG-NGỌC-HƠN : **Người con trai nên biết về vấn-đề nam-nữ**. Một phương-pháp giáo-dục sinh-lý (*in lần 4*)

13. BÁC-SĨ PAUL CARTON : **Đời đạo-lý**. Tức quyển « *La vie sage* ». Thượng Chí PHẠM-QUỲNH dịch (*in lần 2*).

14. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Người chí-khí**

15. PHẠM-CAO-TÙNG : **Muốn nên người** (*in lần 3*). Phương-pháp lập thân của người bạn trẻ vừa rời bỏ trường học, sắp bước chân ra trường đời.

16. THỤY-AN HOÀNG-DÂN : **Vợ chồng** (*in lần 4*) 25 câu chuyện về hạnh-phúc gia-đình.

17. DALE CARNEGIE : **Quảng gánh lo đi và vui sống** (*in lần 3*). Những phương thuốc thần-diệu để diệt trừ những ưu-tư. NGUYỄN-HIẾN-LÊ và P.HIẾU dịch.

18. NGUYỄN-DUY-CẦN : **Thuật tư-tưởng** (*in lần 5*). Những phương-pháp thực-tiên để vận-dụng tư-tưởng cho chín-chắn.

19. HENRI DURVILLE : **Làm lại sức khỏe** (*in lần 2*). Quyển đầu trong bộ (*Cours de magnétisme personnel*). VƯƠNG-GIA-HỖN và NGUYỄN-VĂN-TRUNG dịch.

20. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Thuật nói chuyện** (*in lần 3*). Tất cả những điều cần biết về khoa ăn nói.

21. TRẦN-TRIỆU-NAM VÀ BÁC-SĨ TRƯƠNG-NGỌC-HƠN : **Người con gái sắp lấy chồng nên biết** (*in lần 6*). Để gây sự hòa-dịu giữa vợ chồng.

22. BÁC-SĨ DƯƠNG-TẤN-TUỖI : **Đông lai bác nghị**. Một tác-phẩm cổ-diễn trong văn-chương và tư-tưởng Trung-Hoa (*in lần 2*).

23. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Rèn nhân cách.**
24. NGUYỄN-DUY-CẦN : **Thuật xử thế của người xưa** (in lần 4).
Túi khôn của người thời xưa.
25. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Tổ chức gia đình** (in lần 2). Để tiết-kiệm thời-giờ, tiết-kiệm ngân-quỹ gia-đình.
26. MỘNG-HOA : **Người đàn bà đẹp** (in lần 2). Những bí-quyết để trau-dồi sắc-đẹp.
27. TRỊNH-LÊ-HOÀNG : **Nghệ thuật làm mẹ.** Nhiệm-vu cao-quý nhất của người đàn bà.
28. VÂN-ĐÀI : **Làm bếp giỏi.** Biết làm bếp giỏi cũng là một bí-quyết gây nên hạnh-phúc gia-đình.
29. THIÊN-GIANG : **Dạy con** (in lần 2). 25 câu chuyện để hướng-dẫn các phụ-huynh trong việc giáo-dục con em.
30. PHẠM-CAO-TÙNG : **Tôi có thể nói thẳng với anh** (in lần 2). 5 liều thuốc để anh dưỡng tinh-thần.
31. ĐÀO-PHI-PHỤNG : **Phụ-nữ thế-dục** (in lần 2). Phương-pháp thế-dục soạn riêng cho phụ-nữ.
32. PHẠM-CAO TÙNG : **Túi khôn của loài người.** 300 câu cách-ngôn tư-tưởng nói về phép tu thân xử thế (in lần 2)
33. NGUYỄN-HỮU-QUANG : **Ái-tình và hôn-nhân** (in lần 4). Một quan niệm về ái-tình và hôn-nhân.
34. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Đức tự-chủ.** Chìa khóa của thành công.
35. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Ngón thần để luyện tâm.** Thuật tự-ký ám-thị (autosuggestion)
36. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Thế hệ ngày mai.** Một phương-pháp giáo-dục mới.
37. PHẠM-CAO-TÙNG : **Tinh-thần tháo-vát.** Bài học về tinh-thần tháo-vát của « *Bức thông-diệp gửi cho Garcia* », một bài báo do Elbert

Hubbard viết, đã đăng in ra hằng triệu bản.

38. HUỖNH-ĐỨC-QUANG : **Đời sống lứa đôi**. Những bí-quyết để xây dựng hạnh-phúc gia-đình.

39. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Luyện lý trí**. Thuật suy-luận trong đời sống hàng ngày.

40. NGUYỄN-HỢP : **Biết học tập**. Tập I trong bộ « *Để sống đời sống mới* ».

41. NGUYỄN-HỢP : **Biết tư-tưởng**. Tập II trong bộ « *Để sống đời sống mới* ».

42. NGUYỄN-HỢP : **Biết làm việc**. Tập III trong bộ « *Để sống đời sống mới* ».

43. NGUYỄN-HỢP : **Biết nhận xét để phê-bình**. Tập IV trong bộ « *Để sống đời sống mới* ».

44. PHẠM-CAO-TÙNG : **Tâm-lý ái-tình** (in lần 2). Xác-thị – tình-cảm – và trí-tuệ. Ái-tình phân-tách theo tâm-lý-học.

45. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Đức điềm-tĩnh**. Thuật gây uy-tín và gieo ảnh-hưởng

46. CH. WAGNER : **Sống đơn-giản**. Để tránh những phiền-toái của đời sống xa-hoa, giả-tạo. VŨ-BẮNG dịch

47. HUỖNH-NGỌC-ĐỎM : **Chiến thuật chiếm một chỗ làm**. Những điều cần ích mà người tìm việc làm cần biết.

48. TỬ-HẢI : **Tình bằng hữu**. 300 câu cách-ngôn để nói về tình bằng-hữu.

49. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Tổ chức công việc làm ăn**. Kim-chỉ-nam của nhà doanh-nghiệp.

50. GUSTAVE LE BON : **Tâm-lý quần-chúng**. Tìm hiểu tâm-lý của quần-chúng, một nguồn lực vô-biên luôn luôn có ảnh-hưởng đến đời sống của mọi người.

51. PH. GIRARDET : **Biết người**. Tâm-lý-học áp-dụng vào đời sống thực-tiễn : Để tìm hiểu người, để biết mình, để làm nên với đời tức quyển « *La connaissance des hommes* ». PHẠM-CAO-TÙNG dịch.

52. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Tâm-lý bạn gái**. Tâm-hồn bạn gái phân-tách theo tâm-lý học.

53. HUỲNH-ĐỨC-QUANG : **Đời đang lên – tâm-lý tuổi thanh thiếu-niên**. Một chặng đời có ảnh-hưởng quyết-định trong đời sống.

54. LƯU-VĂN-HỒNG : **Tâm-lý nhi-đồng**. Tâm-lý học áp-dụng trong việc giáo-dục trẻ em.

55. HOÀNG XUÂN-VIỆT : **Tâm-lý bạn trai**. Tâm-hồn bạn trai phân-tách theo tâm-lý học.

56. HOÀNG-XUÂN-VIỆT : **Luyện trí nhớ**. Một phương pháp luyện trí nhớ để suy-luận xã-giao, nói chuyện, học-hành và làm việc đặc-lực.

57. NGUYỄN-HIẾN-LÊ : **Nghệ-thuật nói trước công chúng**. Tất cả những điều cần-thiết để nói chuyện trước đám đông.

58. GORDON BYRON : **Bảy bước đến thành công**. Do NGUYỄN-HIẾN LÊ viết phỏng theo quyển Give Yourself a Chance (*the Seven Steps to Success*).

59. P. FÉLIX THOMAS : **Huấn-luyện tình-cảm**. Bản dịch L'Education du sentiment của NGUYỄN-HIẾN-LÊ.

60. D. G. POWERS : **Sống đời sống mới**. Do NGUYỄN-HIẾN-LÊ dịch quyển Live a New Life.

61. DOUGLAS LURTON : **Thắng tiến trên đường đời**. Bản lược dịch quyển The Power of Positive Living.

62. PHẠM-CAO-TÙNG : **16 bí-quyết để tạo nên duyên-dáng**.

63. PHẠM-CAO-TÙNG : **Làm nên**. Quyển sách gối đầu của các bạn trẻ.

64. THÂN-VIỆT : **Bí-quyết làm cho đời vui tươi.** Để tìm một đời sống tươi đẹp hơn.

65. TẾ-XUYÊN : **Sống vui.** Vui sống để sống hạnh phúc.

66. NGUYỄN-CUNG-VŨ : **Xã giao hằng ngày**

67. Cô THÙY-DƯƠNG : **Hạnh phúc gia đình** tức bản dịch : Người đàn bà trong gia-đình của bà Nam tước Staffe.

68. TẾ-XUYÊN : **Xã giao mới và các nghi lễ.** Tất cả tế nhị của phép xã giao Âu Mỹ hiện nay.

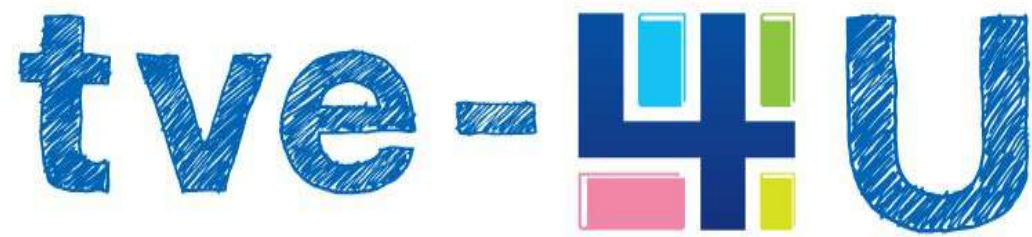
SÁCH VĂN HỌC

Bán tại nhà sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi, SAIGON

- Nghệ thuật làm văn và đọc văn – Vũ Kỳ
- Để thành nhà văn – Nguyễn duy Cần
- Viết và đọc tiểu thuyết – Nguyễn huy Khánh
- Nguyên tắc sáng tác thi ca – Vũ văn Thanh
- Việt thi – Trần trọng kim
- Nghề viết văn – Nguyễn hiến Lê
- Luyện văn – Nguyễn hiến Lê
- Hương sắc trong vườn văn – Nguyễn hiến Lê
- Đại cương văn học sử Trung Quốc – Nguyễn hiến Lê
- Theo giòng – Diên Hương
- Thành ngữ điển tích – Diên Hương
- Ca dao tục ngữ V.N – T.T.T.
- Tục ngữ phong dao – Nguyễn văn Ngọc
- Luật thơ mới – Minh Huy
- Những nhà văn hôm nay – Minh Huy
- Những nhà thơ hôm nay – Minh Huy
- Những khuynh hướng trong thi ca V.N. – Minh Huy
- Luật thơ – Trần tuần Kiệt
- Thi ca V.N. hiện đại – Tế Xuyên
- Nghề viết báo – Hồ hữu Tường
- Việt Nam văn học sử trích yếu – Nghiêm Toàn
- Văn học đời Lý – Ngô tất Tố
- Văn học đời Trần – Ngô tất Tố
- Lều chõng – Ngô tất Tố
- Đường thi – Ngô tất Tố
- Văn chương quốc âm thế kỷ XIX – Phan trần Chúc
- Lĩnh Nam chích quái – Lê hữu Mục
- Việt Điện u linh tập – Vũ ngọc Phan
- Trên đường nghệ thuật – Vũ ngọc Phan

- Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc – Thái Bạch
- Việt Nam văn học toàn thư – Hoàng trọng Miên
- Việt Nam văn hóa sử cương – Đào duy Anh
- Chế Lan Viên – Hoàng Diệp
- Hàn mặc tử – Hoàng Diệp
- Hương hoa đất nước – Trọng Toàn
- Văn học miền Nam – Phạm việT Tuyền
- Việt Nam văn học giảng bình – Phạm văn Diêu
- Văn học Việt Nam – Phạm văn Diêu

GPKD số 4568 BTT/PHNT ngày 29-11-72
Nhà in VĂN-HỮU 43/1 Chi-lăng G.Đ. – 3.000 ấn bản
GPKD số 2376 PTUDV/KBCNT/KSALP ngày 28-6-73
Phát hành 10-8-73



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Table of Contents

LỜI NHẢY GỎI

CHƯƠNG MỞ ĐẦU : MỘT ÍT KHÁI-NIỆM VỀ 2 VẤN ĐỀ VĂN-HỌC VÀ VĂN-HỌC-SỬ

I. NHẬN ĐỊNH SƠ LƯỢC VỀ DANH TỪ VĂN-HỌC

A) Văn học là gì ?

B) Quan niệm về văn học của người Trung Hoa trước kia

C) Quan niệm về văn học của người Việt-Nam ta ngày nay.

II. NHẬN ĐỊNH SƠ LƯỢC VỀ KHOA VĂN HỌC SỬ

A) Văn học sử là gì ? Vài dòng nhận xét về văn học sử nước Tàu và nước Pháp

B) Nhận xét sơ lược về Văn học sử Việt Nam và những công tác của cố giáo sư Dương Quảng Hàm cùng các học giả đương thời

C) Quan niệm của chúng ta đối với vấn đề Văn học sử

CHƯƠNG THỨ I : ĐẠI CƯƠNG VĂN-HỌC VỀ THẾ-KỶ XIX Ở VIỆT-NAM

I. NHẬN XÉT TỔNG QUÁT VỀ TINH THẦN CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ KỶ XIX TẠI VIỆT NAM : VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

II. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ KỶ XIX TẠI VIỆT-NAM

A) Nhà Nguyễn thống nhất sơn hà vào đầu thế kỷ XIX và cục diện Âu Châu lúc bấy giờ

B) Xã hội và chính sách nội trị cùng ngoại giao của nhà Nguyễn

1. Xã hội và nội trị

2. Về ngoại giao

C) Học qui và thi cử dưới đời nhà Nguyễn

III. PHÂN ĐOẠN LỊCH SỬ VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

A) Văn chương tiền bán thế kỷ mười chín (XIX)

B) Văn chương hậu-bán thế kỷ XIX

IV. TÍNH CHẤT ĐẠI CƯƠNG VỀ NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CỦA NỀN VĂN HỌC NHÀ NGUYỄN

A) Nội dung văn học nhà Nguyễn

1) Khuynh hướng đạo lý

2) Khuynh hướng tình cảm

3) Khuynh hướng thời thế

4) Khuynh hướng trào phúng

B) Hình thức văn học nhà Nguyễn

1) Văn thể

2) Văn Từ

V. KẾT LUẬN

CHƯƠNG THỨ II : ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC THẾ-KỶ XX KỂ TỪ 1900-1945 (GIAI ĐOẠN TIỀN-BÁN THẾ-KỶ)

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC VÀO KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ XX TẠI NƯỚC TA (1900-1945)

A) Sơ lược lịch sử trong và ngoài nước

1) Những sự kiện chính trị quốc tế quan trọng sau cuộc đại chiến thứ I

2) Tình hình quốc nội từ sau cuộc đại chiến lần thứ I và sau 3 phong trào : Cần Vương, Văn Thân, Duy Tân

B) Chính sách cai trị của thực dân Pháp (kinh tế, chính trị và giáo dục)

1) Chính sách kinh tế

2) Chính sách chính trị

3) Chính sách giáo dục

II. VAI TRÒ CỦA CHỮ QUỐC NGŨ VÀ NHẮC SƠ QUA NGUỒN GỐC CỦA THỨ CHỮ NÀY

III. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGŨ

A) Thời kỳ phôi thai

B) Thời kỳ phát triển

1) Báo chí

2) Biên khảo và dịch thuật

3) Thi ca

4) Tiểu thuyết

C) Thời kỳ thịnh hành (1913-1934)

1) Báo chí

2) Biên khảo và tạp chí

3) Thi ca

4) Tiểu thuyết

5) Kịch bản

IV. TÓM LƯỢC TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM CẤU TẠO TRONG BA THỜI KỲ TIẾN TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGŨ

A) Luận thuyết, khảo cứu, phê bình

B) Dịch thuật

C) Du ký và phóng sự

D) Truyện và tiểu thuyết

1) Truyện của thời kỳ phôi thai

2) Truyện và tiểu thuyết thời kỳ phát triển

3) Truyện và tiểu thuyết của thời kỳ thịnh hành

E) Kịch bản

G) Thi phẩm

V. THAY LỜI KẾT LUẬN

A) Giai đoạn thứ nhất (1905-1925)

1) Điều kiện lịch sử

2) Văn chương

B) Giai đoạn thứ nhì (1925-1945)

1) Điều kiện lịch sử

2) Tình trạng văn chương

CHƯƠNG THỨ BA : LỊCH-SỬ BÁO-CHÍ VIỆT-NAM KỂ TỪ 1905-1945

(GIAI ĐOẠN TIỀN-BÁN THẾ-KỶ 20)

I. SỰ XUẤT HIỆN CỦA BÁO CHÍ VIỆT-NAM

II. TÌNH TRẠNG CHUNG CỦA BÁO CHÍ VIỆT NAM

III. CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ BÁO CHÍ VIỆT NAM TỪ 1905-1945

1) Giai đoạn thứ nhất (1905-1914)

2) Giai đoạn thứ hai (1914-1930)

3) Giai đoạn thứ ba (1930-1939)

4) Giai đoạn thứ 4 (1939-1945)

IV. SƠ LƯỢC VỀ 3 NHÓM : NAM PHONG TẠP CHÍ, ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ VÀ TỰ LỰC VĂN ĐOÀN

A) Đông Dương tạp chí (1913-1917)

1) Sự thành lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập và nội dung Đ.D.T.C.

4) Thành tích

B) Nam Phong tạp chí : (1917-1934)

1) Nguyên nhân và sự thành lập tạp chí Nam Phong

2) Ban biên-tập và nội dung tạp chí Nam Phong

3) Mục đích

4) Thành tích

C) Nhóm Tự Lực Văn Đoàn (1932-1945)

1) Tự Lực Văn Đoàn được thành lập trong hoàn cảnh nào của đất nước ?

2) Ban biên tập và hình thức hoạt động của Tự Lực Văn Đoàn

3) Chủ trương của nhóm Tự Lực Văn Đoàn

4) Thành tích và ảnh hưởng của nhóm T.L.V.Đ.

5) Những khuyết điểm của Tự-Lực Văn-Đoàn

V. TÌM HIỂU SƠ LƯỢC BA TẠP CHÍ ĐỒNG THỜI VỚI TỰ LỰC VĂN ĐOÀN : THANH NGHỊ – TRI TÂN – TAO ĐÀN

A) Thanh nghị tạp chí

1) Sự sáng lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập

4) Thành tích

B) Tri Tân tạp chí

1) Sự sáng lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập

4) Thành tích

C) Tao đàn tạp chí

1) Sự sáng lập

2) Mục đích

3) Ban biên tập

4) Thành tích

CHƯƠNG PHỤ LỤC : VĂN CHƯƠNG TIỀN-BÁN THỂ KỶ 20 TẠI VIỆT-NAM

I. VẤN ĐỀ THƠ MỚI

A) Thái độ xét lại của các học giả văn nhân thi sĩ đối với vấn đề thi ca

B) Sự phát triển của thơ mới từ tiềm tiến đến bột phát

C) Bàn về thể cách Thơ Mới

1) Số câu và số khổ trong bài

2) Số chữ trong câu

3) Cách hiệp vần

4) Điệu thơ

II. VẤN ĐỀ TIỂU THUYẾT

A) Từ phôi thai tiến dần đến phát triển

B) Bước vào thế kỷ 20, tiểu thuyết tiến đến thời thịnh hành

1) Thời kỳ dịch thuật

2) Thời kỳ sáng tác

C) Truyện và tiểu thuyết khác nhau như thế nào ?

1) Truyện là gì ?

2) Truyện và tiểu thuyết khác nhau ở điểm nào và có gặp nhau không ?

III. VẤN ĐỀ BÚT KÝ VÀ TÙY BÚT

A) Bút ký là gì ?

B) Tùy bút là gì ?

C) Nguyễn Tuân và tùy bút

IV. VẤN ĐỀ PHÓNG SỰ

A) Phóng sự là gì?

B) Nội dung và hình thức của văn phóng sự

1) Nội dung

2) Hình thức

C) Kỹ thuật xây dựng các thể văn phóng sự

1) Tính cách báo chí

2) Tính cách văn chương

V. VÀI DÒNG VỀ CÁC TƯ TRào VĂN CHƯƠNG THỂ GIỚI TRONG KHOẢNG TIỀN BÁN THẾ KỶ 20

A) Tính chất đại cương về các tư trào văn học thế giới

B) Điểm qua các tư trào văn học trên thế giới.

1) Khuynh hướng cổ điển

2) Khuynh hướng lãng mạn Pháp, Đức và Anh

3) Khuynh hướng tả thực

4) Khuynh hướng tượng trưng và những giai đoạn suy đồi của nó

KẾT LUẬN